



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 0866-7322

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 58 - KỲ I - 9/2019



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
8 THÁNG NĂM 2019



VIỆT NAM: MỨC ĐỘ SẴN SÀNG
THAM GIA CÁCH MẠNG
CÔNG NGHIỆP 4.0



SÔI ĐỘNG THỊ TRƯỜNG
BẤT ĐỘNG SẢN VEN ĐÔ



THƯƠNG CHIẾN MỸ-TRUNG:
NGUY CƠ CUỘC CHIẾN TIỀN TỆ

TRƯỜNG THPT VĂN CHẤN: Tự hào mái trường giàu truyền thống

Ngược dòng thời gian, trở lại thời điểm ban đầu khi mới thành lập, trong bối cảnh cả nước đang oằn mình trong khói lửa chiến tranh nên những điều kiện về cơ sở vật chất của nhà trường vô cùng hạn hẹp, “cơ ngơi” của trường khi đó chỉ vãn vãn mấy gian nhà tranh. Năm học đầu tiên, Trường Phổ thông cấp III Văn Chấn mới chỉ có 3 lớp, với 96 học sinh và 6 thầy cô giáo.

Được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, bằng tinh thần hiếu học và nỗ lực vượt khó, thầy và trò Trường Phổ thông cấp III Văn Chấn đã cùng nhau thi đua “Dạy thật tốt - Học thật tốt”, vừa dạy học vừa phục vụ chiến đấu.

Bước qua giai đoạn chiến tranh, khi đất nước hòa bình, thống nhất, mở cửa và hội nhập, sự nghiệp giáo dục cũng được quan tâm nhiều hơn, Trường được đầu tư xây dựng cơ sở mới tại khu vực trung tâm 8 xã vùng ngoài của huyện Văn Chấn. Hiện nhà trường có hai điểm trường ở xã Cát Thịnh và Nghĩa Tâm với tổng số 33 lớp học và 1.400 học sinh theo học. Tại cả hai cơ sở, các phòng học được xây dựng kiên cố, hầu hết phòng học lắp đặt các trang thiết bị dạy học hiện đại, thông minh, được giáo viên sử dụng thường xuyên, ngoài ra còn có nhà đa năng, các phòng thí nghiệm vật lý, hóa sinh, vi tính, thư viện đáp ứng tốt nhu cầu học tập của học sinh.

Nhà trường luôn chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, giáo viên. Với phương châm “Mỗi thầy, cô giáo là tấm gương

Trường THPT Văn Chấn được thành lập từ năm 1972 với tên gọi ban đầu là Trường Phổ thông cấp III huyện Văn Chấn. Trải qua hơn 47 năm xây dựng và phát triển, các thế hệ thầy và trò Trường THPT Văn Chấn vượt qua muôn vàn khó khăn thử thách để khẳng định vị trí, vai trò của nhà trường trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo, góp phần quan trọng nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực cho địa phương.



sáng về đạo đức, tự học và sáng tạo”, nhà trường luôn động viên, khuyến khích, tạo mọi điều kiện để cán bộ, giáo viên tham gia học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; đồng thời, thường xuyên tổ chức các buổi dự giờ, thăm lớp để các giáo viên trao đổi, học hỏi, rút kinh nghiệm và giúp nhau cùng tiến bộ... Đội ngũ cán bộ, giáo viên nhà trường cũng không ngừng lớn mạnh, hiện Trường có 75 giáo viên, nhân viên, 100% trình độ đạt chuẩn. Trong đó có 8 giáo viên có trình độ thạc sĩ và 2 giáo viên đang theo học cao học

Nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh, Trường đã thực hiện đổi mới phương pháp dạy học nhằm phát huy tính tích cực, chủ động sáng tạo, rèn luyện phương pháp tự học và vận dụng kiến thức; tích cực ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác giảng dạy; chú ý tổ chức dạy học phân hóa phù hợp với các đối tượng học sinh khác nhau. Đồng thời, đa dạng hóa các hình thức học tập như trải nghiệm sáng tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông... từ đó đã khuyến khích học sinh tham gia các hoạt động nhằm góp phần phát triển năng lực học sinh.

Trong công tác xã hội hóa giáo dục, mối quan hệ giữa nhà trường với chính quyền địa phương, các cơ quan đoàn thể luôn gắn bó, phối hợp tốt để hoàn thành nhiệm vụ năm học. Ban đại diện cha mẹ học sinh của trường đã và đang hoàn thành tốt vai trò cầu nối giữa nhà trường với cha mẹ học sinh, giúp trường phát huy và điều chỉnh các hoạt động giáo dục một cách hiệu quả.

Với tinh thần đoàn kết và nỗ lực vượt khó của đội ngũ lãnh đạo, giáo viên, truyền thống dạy tốt, học tốt của nhà trường được giữ vững trong nhiều năm liền. Tỷ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm khá, tốt liên tục tăng cao. Trong 3 năm gần đây, tỷ lệ tốt nghiệp THPT đạt cao bình quân 99%, tỷ lệ học sinh đỗ vào các trường ĐH, CĐ đạt từ 34-37%. Riêng trong năm học 2018-2019 nhà trường có 17 học sinh đạt giải trong kỳ thi tuyển chọn HS giỏi cấp tỉnh với 8 môn văn hóa trong đó có 02 giải nhì môn văn, 01 giải 3 môn toán, có 05 thầy cô bảo trợ cho 5 dự án của HS dự thi KHKTK cấp huyện được giải...

Trải qua 47 năm xây dựng và phát triển, trường THPT Văn Chấn đã tổ chức giảng dạy được hơn 1.000 lớp học với hơn 35.400 học sinh. Trong số họ, không ít người đã trở thành cán bộ lãnh đạo, nhà chuyên môn giỏi trên các lĩnh vực của đời sống xã hội và những công dân tốt... đã và đang làm rạng danh cho mái trường Trung học phổ thông Văn Chấn”./.



Học Tiếng Anh bằng phương pháp sơ đồ tư duy

HỘI NGHỊ TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CẤP TRUNG ƯƠNG ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2019

Trong 4 ngày, từ ngày 21-24/8/2019, tại thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Tổng cục Thống kê (TCTK) phối hợp với Ủy ban Dân tộc đã tổ chức Hội nghị tập huấn nghiệp vụ và công nghệ thông tin cấp trung ương Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019. Ông Lê Sơn Hải - Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và ông Phạm Quang Vinh - Phó Tổng cục trưởng TCTK đồng chủ trì Hội nghị. Tham dự Hội nghị còn có ông Phạm S - Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng; đại diện lãnh đạo và chuyên viên một số đơn vị thuộc TCTK, Ủy ban dân tộc; đại diện lãnh đạo, chuyên viên Phòng Thống kê Dân số Văn xã Cục Thống kê và Ban Dân tộc của 54 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thực hiện điều tra.

Phát biểu khai mạc tại Hội nghị, ông Phạm Quang Vinh - Phó Tổng cục trưởng, TCTK cho biết, cuộc Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 sẽ thu thập về dân số, điều kiện nhà ở của hộ dân tộc thiểu số và các điều kiện kinh tế - xã hội nhằm phản ánh thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số để biên soạn các chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và Hệ thống chỉ tiêu thống kê về công tác dân tộc phục vụ hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội cho các vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025. Cuộc điều tra cũng sẽ là cơ sở hình thành hệ thống thông tin, dữ liệu



thống kê về dân tộc thiểu số tại Việt Nam. Chính vì vậy, thông tin điều tra cần đảm bảo được khai thác đầy đủ, chính xác, kịp thời, đúng phạm vi quy định. Và để chương trình tập huấn nghiệp vụ và công nghệ thông tin đạt được hiệu quả tốt nhất, Ông đề nghị các đơn vị liên quan thuộc TCTK chuẩn bị bài giảng cụ thể, bám sát nội dung phương án điều tra, truyền đạt dễ hiểu; các học viên tham dự tập huấn nghiêm túc, đầy đủ...

Theo ông Lê Sơn Hải, Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc, đây là cuộc điều tra có ý nghĩa hết sức quan trọng, do vậy công tác tập huấn cần được tập trung triển khai đảm bảo đúng ý nghĩa, phạm vi. Công tác tổ chức, thu thập thông tin, xử lý số liệu, tổng hợp, công bố và lưu giữ thông tin điều tra phải được thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy định của Phương án. Ngoài ra, các đơn vị cũng cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền về điều tra thu thập thông tin thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019 đến các đối tượng điều tra, các cấp, các ngành và các địa phương.

Tại Hội nghị, các đại biểu tham dự lớp tập huấn đã được cung cấp những kiến thức cơ bản về Phương án điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019; Các nội dung điều tra; Vai trò nhiệm vụ của điều tra viên và tổ trưởng; Quy trình điều tra, các quy định trong phiếu điều tra; Hướng dẫn cách hỏi và ghi phiếu trang bìa, xác định nhân khẩu thực tế thường trú; Hướng dẫn sử dụng phương pháp điều tra CAPI áp dụng cho cuộc điều tra lần này.

Hội nghị cũng dành thời gian cho các đại biểu thảo luận đóng góp ý kiến về các nội dung trên. Theo kế hoạch, ngay sau Hội nghị tập huấn cấp Trung ương, Cục Thống kê các tỉnh sẽ tổ chức tập huấn cho cấp huyện, cấp xã; giám sát viên cấp huyện và các điều tra viên, tổ trưởng ở cấp huyện, xã...

Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 được triển khai trong 30 ngày, bắt đầu từ ngày 01/10/2019 và kết thúc chậm nhất vào ngày 31/10/2019./.

Thu Hòa

HỘI NGHỊ CÔNG BỐ BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ PHÁT TRIỂN GIỚI CỦA QUỐC GIA

Sáng ngày 27/3/2019, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê đã tổ chức Hội nghị Công bố Bộ chỉ tiêu Thống kê phát triển giới của quốc gia. Tham dự và chủ trì Hội nghị có ông Vũ Thanh Liêm - Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK); ông Micheal Krakowski - Giám đốc Chương trình Cải cách Kinh tế vĩ mô/Tăng trưởng xanh (GIZ); ông Obert Pimhidzai - Chuyên gia kinh tế cao cấp World Bank; cùng đại diện các bộ, ngành liên quan, các chuyên gia, tổ chức trong nước, quốc tế và đại diện các đơn vị thuộc TCTK.

Phát biểu công bố Bộ chỉ tiêu, Phó Tổng cục trưởng Vũ Thanh Liêm nhấn mạnh: Trong bối cảnh toàn cầu đã và đang thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, hướng trọng tâm đến các nhóm yếu thế, trong đó có phụ nữ và trẻ em gái thì vấn đề bình đẳng giới, xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối với phụ nữ không chỉ phản ánh trong mục tiêu phát triển bền vững số 5 về bình đẳng giới, mà còn phản ánh xuyên suốt trong các mục tiêu khác nhằm giải quyết các khía cạnh về bình đẳng giới trong nghèo đói, y tế, giáo dục, việc làm, hòa bình, an ninh... Tại Việt Nam, Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 đang được thực hiện mạnh mẽ với mục tiêu tổng quát: Đến năm 2020, về cơ bản bảo đảm bình đẳng thực chất giữa nam và nữ về cơ hội, về tham gia và thụ hưởng trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội; góp phần vào sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước. Để tiếp tục thực hiện cam kết quốc tế đẩy nhanh chiến lược



bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020, ngày 30/7/2019, Bộ Kế hoạch đầu tư đã ban hành thông tư 10/2019/TT-BKHĐT quy định Bộ chỉ tiêu thống kê giới quốc gia gồm 5 điều và 2 phụ lục kèm theo. Theo đó, Bộ chỉ tiêu thống kê giới của quốc gia là tập hợp nhiều chỉ tiêu thống kê phản ánh những đặc điểm, tính chất quan trọng, mối liên hệ chủ yếu về phát triển giới ở Việt Nam; là cơ sở để giám sát, đánh giá tình hình phát triển giới, sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới trên các lĩnh vực của đời sống, kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin thống kê giới của các cơ quan, tổ chức cũng như các cá nhân. Thông tư được áp dụng với các cơ quan, tổ chức và cá nhân cung cấp, sản xuất và sử dụng thông tin thống kê để phát triển về giới của quốc gia.

Bộ chỉ tiêu bao gồm 2 Phụ lục. Thứ nhất là Danh mục chỉ tiêu thống kê giới của quốc gia bao gồm 78 chỉ tiêu chia thành 6 nhóm cơ bản: (i) Dân số và nhân khẩu học; (ii) Lao động, việc làm và tiếp cận các nguồn lực; (iii) Lãnh đạo - Quản lý; (iv) Giáo dục và Đào tạo; (v) Y tế và các dịch vụ liên quan; (vi) Bảo lực trên cơ sở giới, an toàn xã hội. Các chỉ tiêu trong Danh mục được trình bày thành 4 cột: Số thứ; Mã số; Mã số

chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng; Nhóm, tên chỉ tiêu. Thứ hai là Nội dung chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia; trong đó, mỗi chỉ tiêu đều bao gồm 5 nội dung về: Khái niệm, phương pháp tính; Phân tổ chủ yếu; Kỳ công bố; Nguồn số liệu; Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

Tại Hội nghị, các đại biểu được nghe phát biểu của đại diện GIZ, WB về tầm quan trọng của Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia; Báo cáo về Quá trình xây dựng và một số nội dung chính của Bộ chỉ tiêu; tham luận của một số bộ, ngành.

Hội nghị cũng dành thời gian để các đại biểu thảo luận và góp ý về các vấn đề liên quan đến Bộ chỉ tiêu.

Phát biểu bế mạc Hội nghị, Phó Tổng cục trưởng Vũ Thanh Liêm đã cảm ơn và đánh giá cao những chia sẻ, góp ý của đại diện các tổ chức bộ, ngành liên quan, các chuyên gia trong nước và quốc tế. Ông hy vọng Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia sẽ là nền tảng cơ sở vững chắc, góp phần giúp Việt Nam đánh giá được các điều kiện, các mục tiêu của Chiến lược quốc gia, đồng thời thực hiện các cam kết quốc tế về bình đẳng giới./.

Thu Hiền

HÀ NỘI: ĐOÀN GIÁM SÁT CỦA ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI LÀM VIỆC VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ THỐNG KÊ GIAI ĐOẠN 2016-2019

Trong 2 ngày, 20-21/8/2019, Đoàn giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố Hà Nội đã làm việc với Cục Thống kê thành phố Hà Nội và các sở: Kế hoạch và Đầu tư; Giáo dục và Đào tạo; Lao động - Thương binh và Xã hội; Giao thông - Vận tải; Y tế; Công an thành phố và UBND huyện Chương Mỹ về “Việc thực hiện chính sách, pháp luật về thống kê giai đoạn 2016-2019”. Bà Bùi Huyền Mai, Phó Trưởng đoàn chuyên trách Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố Hà Nội, trưởng đoàn giám sát. Tham gia đoàn giám sát có Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Thị Hương; Các đại biểu Quốc hội là thành viên đoàn giám sát và đại diện các sở, ban ngành.

Tại buổi làm việc với Cục Thống kê thành phố Hà Nội, ông Đậu Ngọc Hùng - Cục trưởng Cục Thống kê thành phố Hà Nội cho biết: Trong giai đoạn 2016-2019, bình quân mỗi năm, Cục Thống kê thành phố thực hiện gần 30 cuộc điều tra, tổng điều tra các loại. Đặc biệt là tổ chức thành công 3 cuộc tổng điều tra lớn: Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016; kinh tế năm 2017; dân số và nhà ở năm 2019. Từ năm 2016 đến nay, các báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng, quý, năm không ngừng được cải tiến, nâng cao chất lượng nhằm đánh giá sát hơn diễn biến tình hình kinh tế - xã hội của thành phố, đóng góp tích cực cho công tác chỉ đạo điều hành thực hiện

kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Hiện nay, Cục Thống kê thành phố đang tích cực cùng các đơn vị thực hiện Quyết định số 4843/QĐ-UBND ngày 13/9/2018 của UBND thành phố Hà Nội về việc phân công các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã thu thập, tổng hợp chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trên địa bàn thành phố Hà Nội. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập dữ liệu đầu vào đã được quan tâm, đầu tư mạnh mẽ, đặc biệt Cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở 2019 đã sử dụng 100% máy tính bảng, điện thoại thông minh và Webform.

Báo cáo của Cục Thống kê thành phố cũng nêu lên những hạn chế, tồn tại. Đó là nhận thức về vai trò của công tác thống kê còn bị xem nhẹ. Ý thức chấp hành pháp luật thống kê của một bộ phận tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân chưa nghiêm. Công tác phân tích và dự báo đã được tăng cường nhưng vẫn còn hạn chế. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thống kê còn thiếu tính kết nối giữa Cục Thống kê với các sở, ngành, quận, huyện, thị xã. Đội ngũ cán bộ làm công tác thống kê ở các sở, ngành và thống kê cấp xã hiện nay đều là kiêm nhiệm, thường xuyên biến động, ít được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ... Đồng thời, Cục cũng đưa ra 5 kiến nghị với Quốc hội, Chính phủ, bộ, ngành và 5 kiến nghị với HĐND, UBND thành phố liên quan

đến nhân lực, chế độ cho điều tra viên thống kê, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức thống kê...

Tại buổi làm việc, các thành viên Đoàn giám sát và đại diện Cục Thống kê Thành phố cùng đại diện một số sở, ngành đã trao đổi, làm rõ thêm nhiều nội dung liên quan đến việc thực hiện chính sách, pháp luật về thống kê trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2019.

Phát biểu kết luận, Phó Trưởng đoàn chuyên trách Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố Bùi Huyền Mai bày tỏ sự thống nhất cao với những đánh giá về kết quả và hạn chế, tồn tại và kiến nghị của Cục Thống kê Thành phố và khẳng định: Trên cơ sở kiến nghị của Cục Thống kê thành phố và các sở, ngành, Đoàn giám sát sẽ nghiên cứu, tiếp thu, chuyển tải tới Quốc hội, Chính phủ và các bộ, ngành liên quan.

Cùng đó, Trưởng đoàn giám sát cũng đề nghị, Cục Thống kê Thành phố đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng, bằng nhiều biện pháp để chuyển tải đầy đủ nội dung chính sách, pháp luật về thống kê; rà soát, tăng cường thanh tra, kiểm tra các hoạt động liên quan đến thống kê. Đặc biệt, Cục Thống kê Thành phố cần chủ động phối hợp với các cơ quan của Thành phố trong việc sử dụng hệ thống thông tin để kết nối có hiệu quả và nâng cao chất lượng số liệu thống kê./.

P.V

Ngày 13/8/2019, tại Tổng cục Thống kê, ông Phạm Quang Vinh, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê cùng đại diện lãnh đạo, chuyên viên một số đơn vị nghiệp vụ liên quan đã tiếp và làm việc với đoàn khảo sát của Cơ quan Thống kê và Tổng điều tra Sri Lanka sang thăm và làm việc với Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK).

Chuyến thăm của Đoàn nhằm tìm hiểu và học hỏi kinh nghiệm của Việt Nam về cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 (TĐT 2019) và Điều tra sức khỏe phụ nữ và kinh nghiệm cuộc sống để chuẩn bị cho cuộc Tổng điều tra của Sri Lanka sắp tới.

Phát biểu tại buổi tiếp, ông Phạm Quang Vinh đã giới thiệu tổng quan kết quả cuộc TĐT 2019. Đây là cuộc TĐT lần thứ 5 và

TỔNG CỤC THỐNG KÊ VIỆT NAM TIẾP ĐOÀN KHẢO SÁT CỦA CƠ QUAN THỐNG KÊ VÀ TỔNG ĐIỀU TRA SRI LANKA

lần đầu tiên Việt Nam tiến hành thu thập thông tin bằng phương pháp sử dụng Webform và CAPI. Cuộc TĐT 2019 đã rất thành công và rút ngắn được thời gian xử lý số liệu. Ông Phạm Quang Vinh cho biết, từ thành công TĐT 2019, các cuộc TĐT khác sẽ được TCTK sử dụng Webform và CAPI trong thu thập số liệu, đồng thời Ông khẳng định: TCTK Việt Nam sẵn sàng chia sẻ với Thống kê Sri Lanka những kinh nghiệm TCTK có được từ thành công của cuộc TĐT 2019.

Theo kế hoạch, Đoàn khảo sát của Cơ quan Thống kê và Tổng điều tra Sri Lanka thăm và làm việc với TCTK Việt Nam trong 3 ngày

(từ ngày 13-16/8/2019), hai bên đã tập trung chia sẻ, trao đổi, thảo luận về các nội dung: Giới thiệu chung về TĐT tại Việt Nam; Thiết kế TĐT 2019 với ứng dụng CNTT trong các công đoạn của TĐT; Xây dựng phần mềm CAPI và sử dụng Webform; Xây dựng trang web điều hành và trang web tuyên truyền cho TĐT; Thiết kế hạ tầng CNTT và phát triển các chương trình phần mềm phục vụ TĐT; bài học kinh nghiệm trong chuẩn bị và kiểm tra thử về CNTT; Điều tra sức khỏe phụ nữ và kinh nghiệm sống gồm: Kết quả điều tra năm 2010; Phương pháp luận và tổ chức điều tra lần 2.../.

M.T

BẮC GIANG: HỘI NGHỊ KHẢO SÁT XÂY DỰNG PHẦN MỀM HỆ THỐNG BÁO CÁO THỐNG KÊ CẤP TỈNH VÀ BLOCKCHAIN

Sáng ngày 06/8/2019, tại Bắc Giang, Tổng cục Thống kê (TCTK) phối hợp với Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Bắc Giang tổ chức Hội nghị đánh giá tình hình thực hiện báo cáo Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh và khảo sát xây dựng phần mềm Hệ thống báo cáo thống kê cấp tỉnh. Bà Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục trưởng TCTK và ông Dương Văn Thái, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang đồng chủ trì Hội nghị.

Tham gia hội nghị có đại diện lãnh đạo và chuyên viên phụ trách lĩnh vực thống kê của các sở, ngành và Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang.

Phát biểu tại Hội nghị, bà Nguyễn Thị Hương cho biết: Hiện nay, tình hình thực hiện báo cáo, so sánh các chỉ tiêu ở một số lĩnh vực và giữa các ngành với số liệu của ngành Thống kê còn tình trạng không đồng nhất, gây khó khăn cho việc điều hành, quản lý của các cấp lãnh đạo. Do đó,

việc xây dựng phần mềm kết nối, liên thông từ Trung ương đến cơ sở là việc làm cần thiết giúp các đơn vị thực hiện báo cáo nhanh, thống nhất, khách quan, kịp thời. Từ đó, lãnh đạo địa phương và Chính phủ đưa ra những chính sách phù hợp để phát triển kinh tế - xã hội. Theo đó, việc khảo sát xây dựng phần mềm Hệ thống báo cáo thống kê cấp tỉnh đang được TCTK triển khai thí điểm tại 3 địa phương, Bắc Giang, Thái Bình và Bình Định.

Tại Hội nghị, các đại biểu tham dự đã được nghe trình bày phần mềm Hệ thống báo cáo thống kê cấp tỉnh và phần mềm Blockchain, ứng dụng quản lý đàn vật nuôi và dịch bệnh. Các đại biểu sở, ngành đã thảo luận và đánh giá cao khả năng ứng dụng vào thực tế của các phần mềm, giúp tiết kiệm nhân lực, hiệu quả, đồng bộ từ Trung ương tới địa phương; đặc biệt phần mềm Blockchain rất thiết thực với

địa phương và đề xuất đưa vào thử nghiệm ngay trong năm nay.

Cũng tại hội nghị, ông Dương Văn Thái đánh giá, ghi nhận nỗ lực của ngành Thống kê tỉnh Bắc Giang trong những năm qua, đã tham mưu tốt với UBND tỉnh trong thực hiện nhiệm vụ chính trị, đồng thời bày tỏ niềm vui mừng khi Tổng cục Thống kê đã lựa chọn tỉnh Bắc Giang để thí điểm, khảo sát xây dựng phần mềm. Ông cũng cam kết đồng hành với TCTK để hoàn thiện phần mềm, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo, xác định trách nhiệm của các sở, ngành để phối hợp tốt với ngành Thống kê. Trước mắt sẽ hoàn thiện để thực hiện báo cáo đầy đủ các chỉ tiêu theo Quyết định số 54/QĐ-TTg ngày 19/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ, xa hơn sẽ thực hiện báo cáo các chỉ tiêu đặc thù của tỉnh. Giao cho Cục Thống kê tỉnh chủ trì, phối hợp với các Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, cùng với Tổng cục Thống kê đưa phần mềm Blockchain vào thử nghiệm ngay trong năm nay./.

Nguyễn Đức Thịnh

Phòng Tổ chức - Hành chính -
CTK tỉnh Bắc Giang

Trao kỷ niệm chương “VÌ SỰ NGHIỆP THỐNG KÊ VIỆT NAM” cho Bà Astrisd Bant, Trưởng đại diện Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam

Sáng ngày 29/8/2019, tại Hà Nội, nhằm ghi nhận những đóng góp trong sự nghiệp phát triển Thống kê, Tổng cục Thống kê đã tổ chức buổi lễ trao tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Thống kê Việt Nam” cho bà Astrid Bant Trưởng Đại diện Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) tại Việt Nam.

Tham dự buổi lễ, về phía Tổng cục Thống kê có ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê; ông Phạm Quang Vinh, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê; đại diện lãnh đạo và chuyên viên một số đơn vị thuộc Tổng cục. Về phía UNFPA có bà Astrid Bant, Trưởng Đại diện UNFPA tại Việt Nam; một số chuyên gia của UNFPA.

Với cương vị là Trưởng Đại diện UNFPA, trong gần 4 năm làm việc tại Việt Nam, bà Astrid Bant đã có nhiều đóng góp tích cực cho việc củng cố và tăng cường mối quan hệ hợp tác giữa UNFPA với Chính phủ Việt Nam nói chung và Ngành Thống kê Việt Nam nói riêng bằng nhiều việc làm cụ thể như: Vận động các tổ chức phát triển quốc tế, nhà tài trợ hỗ trợ cho Việt Nam trong các lĩnh vực liên quan đến dân số và phát triển, chăm sóc sức khỏe sinh sản và bình đẳng giới, nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Phát triển bền vững của Liên hợp quốc mà Việt Nam đã cam kết; Chỉ đạo trực tiếp về kỹ thuật cũng như quyết định quan trọng nhằm ưu tiên nguồn lực hỗ trợ cho Tổng cục Thống kê trong việc tiến hành các cuộc điều tra quốc gia lớn, đặc biệt là hỗ trợ tích cực TCTK thực hiện thành công cuộc Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019; Lãnh đạo để điều phối và kết nối sự hỗ trợ của các tổ chức Liên hợp quốc trong các hoạt động liên quan đến thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam (SDGs)...

Ghi nhận và cảm ơn sự đóng góp, hỗ trợ của bà Astrid Bant nói riêng và UNFPA nói chung cho các hoạt động thống kê, thay mặt Tổng cục Thống kê, Tổng cục trưởng Nguyễn Bích Lâm đã trao tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Thống kê Việt Nam” cho Bà Astrid Bant và mong muốn Bà tiếp tục dành sự quan tâm cho ngành Thống kê Việt Nam trong thời gian tới./.

B.N

VIỆT NAM ĐƯA TRANG DỮ LIỆU TÓM TẮT QUỐC GIA VÀO HOẠT ĐỘNG

ThS. Lê Tuấn Anh

Phó Vụ trưởng, Vụ Thống kê Tổng hợp - TCTK

Hoạt động xây dựng các tiêu chuẩn phổ biến thông tin của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) bắt đầu từ tháng 10 năm 1995 khi Ủy ban lâm thời (nay là Ủy ban Tiền tệ và tài chính quốc tế - IMFC) thông qua việc thành lập các chuẩn mực để hướng dẫn các thành viên của IMF trong việc phổ biến các dữ liệu kinh tế và tài chính. Các chuẩn mực này gồm hai cấp: (1) Tiêu chuẩn phổ biến số liệu riêng (*Special Data Dissemination Standard - SDDS*) được phê duyệt năm 1996 để hướng dẫn các nước đã tham gia hoặc muốn tiếp cận thị trường vốn quốc tế và (2) Hệ thống phổ biến số liệu chung (*General Data Dissemination System - GDDS*) phê duyệt tháng 12/1997 để hướng dẫn cho tất cả các nước thành viên của IMF.

Ngày 01/7/2015, IMF đã thông qua Hệ thống phổ biến số liệu chung tăng cường (*Enhanced General Data Dissemination System - e-GDDS*) để thay thế GDDS¹, trong đó thống nhất việc chú trọng vào phổ biến số liệu trong e-GDDS nhằm nâng cao tính minh bạch, thúc đẩy phát triển thống kê và tạo ra sự phối hợp chặt chẽ giữa phổ biến số liệu và hoạt động giám sát. Những vấn đề trọng tâm e-GDDS tập trung vào là: (i) Sắp xếp các hạng mục dữ liệu trong e-GDDS theo các chỉ số thường được IMF sử dụng cho quá trình giám sát; (ii) Cải thiện việc tiếp cận số liệu bằng cách xây dựng Trang dữ liệu tóm tắt quốc gia (NSDP) theo định dạng mở tiêu chuẩn toàn cầu; (iii) Thiết lập một lộ trình để đạt được các tiêu chuẩn phổ biến cao hơn bằng cách ban hành các ngưỡng phổ biến số liệu.

Một trong những nhiệm vụ trọng tâm của các quốc gia khi tham gia GDDS và e-GDDS là duy trì và cập nhật bộ dữ liệu chú giải (metadata) mới và

1. Các quốc gia đã tham gia GDDS sẽ tự động tham gia e-GDDS.

chính xác trên Bảng tin phổ biến số liệu của IMF (DSBB), đồng thời phổ biến trên website của Cơ quan thống kê quốc gia. Các bảng metadata cần thể hiện được thông tin về các điều kiện tiên quyết của chất lượng thông qua năm khía cạnh liên quan là: Tính thống nhất; phương pháp luận đúng đắn; tính chính xác và độ tin cậy của số liệu; tính bảo trì số liệu; khả năng tiếp cận số liệu. Bên cạnh đó, còn khuyến khích các cơ quan sản xuất và phổ biến số liệu thể hiện các cải tiến gần đây trong việc thu thập, tổng hợp và phổ biến số liệu của từng lĩnh vực, đưa ra kế hoạch thực hiện việc cải tiến trong ngắn hạn, trung hạn và yêu cầu hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính.

Tại Việt Nam, ngày 07/11/2002 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 152/2002/QĐ-TTg về việc giao Tổng cục Thống kê là Cơ quan điều phối của Việt Nam trong việc tham gia GDDS của IMF. Theo đó, Tổng cục Thống kê đã chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành thực hiện các nhiệm vụ thuộc khuôn khổ của GDDS và e-GDDS.

Năm 2019, được sự hỗ trợ của Đoàn Hỗ trợ kỹ thuật của IMF, Tổng cục Thống kê đã phối hợp với Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp tục hoàn thiện e-GDDS mà trọng tâm là xây dựng NSDP và hướng tới mục tiêu đến năm 2020 tuân thủ đầy đủ SDDS.

NSDP là một cổng dữ liệu cho người dùng (data portal) của các

quốc gia tham gia SDDS Plus, SDDS và e-GDDS. NSDP cho phép người dùng truy cập số liệu, xem các dữ liệu chú giải hoặc liên kết đến bộ dữ liệu trực tuyến đối với tất cả các hạng mục số liệu sẵn có của một quốc gia, ngay cả khi các hạng mục số liệu này được các cơ quan thống kê khác nhau biên soạn. Đối với các quốc gia tham gia SDDS Plus và e-GDDS, NSDP cho phép tự động trao đổi và chia sẻ số liệu thống kê và dữ liệu đặc tả theo chuẩn SDMX (Chuẩn trao đổi số liệu và dữ liệu đặc tả).

NSDP của Việt Nam được thiết kế giao diện song ngữ (Tiếng Việt và Tiếng Anh) tại địa chỉ: <http://nsdp.gso.gov.vn>, bao gồm 14 chỉ tiêu được Tổng cục Thống kê, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cung cấp. Dữ liệu đăng trên NSDP gồm: Số liệu theo định dạng excel và theo định dạng SDMX; dữ liệu chú giải (metadata) của các chỉ tiêu. Ngoài việc truy cập trực tiếp tại địa chỉ trên, NSDP có thể truy cập từ đường link trên Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê (www.gso.gov.vn). Việc đưa NSDP vào hoạt động khẳng định tính kịp thời và nỗ lực của Việt Nam trong việc thực hiện cam kết với cộng đồng quốc tế về công khai và minh bạch hóa các thông tin, dữ liệu thống kê, tài chính và ngân hàng.

Việc thực hiện e-GDDS là bước đệm nhằm hướng tới SDDS theo Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Để thực hiện nhiệm vụ này, đòi hỏi sự cố gắng rất lớn của Cơ quan điều phối Quốc gia, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc thu thập, tổng hợp, biên soạn và phổ biến các chỉ tiêu đảm bảo yêu cầu về phạm vi, phân tổ, tần suất và thời gian phổ biến theo khuyến nghị của IMF/.

DANH SÁCH CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ PHỔ BIẾN TRÊN NSDP CỦA VIỆT NAM

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị thực hiện
1	Tài khoản quốc gia	Tổng cục Thống kê
2	Chỉ số giá tiêu dùng	Tổng cục Thống kê
3	Chỉ số giá sản xuất	Tổng cục Thống kê
4	Thương mại hàng hóa	Tổng cục Thống kê
5	Chỉ số sản xuất công nghiệp	Tổng cục Thống kê
6	Thị trường lao động	Tổng cục Thống kê
7	Dân số	Tổng cục Thống kê
8	Hoạt động của Chính phủ chung	Bộ Tài chính
9	Nợ Chính phủ trung ương	Bộ Tài chính
10	Thị trường chứng khoán	Bộ Tài chính
11	Nợ nước ngoài	Bộ Tài chính
12	Lãi suất	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
13	Cán cân thanh toán quốc tế	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
14	Tỷ giá hối đoái	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam



ĐÁNH GIÁ LẠI QUY MÔ TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC LÀ NHIỆM VỤ CẦN THIẾT

Đánh giá lại quy mô GDP không phải là “cách tính mới”

Có 3 phương pháp dùng để biên soạn chỉ tiêu thống kê tổng sản phẩm trong nước (GDP): Phương pháp sản xuất, phương pháp sử dụng và phương pháp thu nhập. Hiện Tổng cục Thống kê đang sử dụng 3 phương pháp này trong biên soạn GDP. Hàng quý Tổng cục Thống kê dùng phương pháp sản xuất và phương pháp sử dụng và 5 năm sử dụng phương pháp thu nhập.

Hiện nay, Tổng cục Thống kê đang tiến hành đánh giá lại quy mô GDP, đây là nhiệm vụ thường xuyên và định kỳ của bất kỳ một cơ quan thống kê quốc gia nào trên thế giới. Đánh giá lại quy mô GDP được thực hiện theo phương pháp sản xuất, vì vậy không phải là cách tính mới.

Việc rà soát, đánh giá lại quy mô GDP dựa trên phương pháp luận do cơ quan thống kê Liên hợp quốc khuyến nghị, xuất phát từ nguồn thông tin phản ánh đầy đủ kết quả sản xuất kinh doanh của nền kinh tế, hoàn toàn không có sự thay đổi về phương pháp tính. Tổng cục Thống kê khẳng định cách tính GDP của Việt Nam hiện nay theo đúng thông lệ quốc tế.

Đây không phải là lần đầu tiên Tổng cục Thống kê tiến hành đánh giá lại quy mô GDP của Việt Nam. Năm 2013, Tổng cục Thống kê đã thực hiện đánh giá lại quy mô GDP cho giai đoạn 2008-2012, trong đó tập trung đánh giá lại ngành ngân hàng, tài chính,

bảo hiểm và kinh doanh bất động sản (hoạt động nhà ở tự ở, tự có); thay đổi phân ngành kinh tế từ Hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân năm 1993 sang Hệ thống phân ngành kinh tế Việt Nam năm 2007.

Đánh giá lại quy mô GDP là nhiệm vụ cần thiết

Việc đánh giá lại quy mô GDP nhằm đảm bảo theo thông lệ quốc tế

Trong quá trình biên soạn chỉ tiêu GDP ở bất cứ quốc gia nào luôn có những vấn đề phát sinh cần phải rà soát, đánh giá lại cả trong ngắn hạn và trong dài hạn. Cơ quan Thống kê Liên hợp quốc đưa ra ba vòng đánh giá lại số liệu GDP nhằm xử lý những bất cập nảy sinh trong quá trình biên soạn số liệu. Vòng 1 và vòng 2 là những đánh giá lại ngắn hạn và được các nước thực hiện thường xuyên trong quá trình biên soạn GDP. Vòng 3 thực hiện điều chỉnh lớn, thường được triển khai khi có kết quả các cuộc tổng điều tra.

Nguồn thông tin đầu vào phục vụ biên soạn chỉ tiêu GDP hàng năm chưa đầy đủ

Mặc dù nguồn thông tin thống kê của Việt Nam ngày càng được cải thiện, đáp ứng yêu cầu tốt hơn nhưng vẫn chưa đầy đủ về thông tin đầu vào phục vụ biên soạn chỉ tiêu GDP hàng năm. Sự phát triển mạnh mẽ của khu vực kinh tế ngoài nhà nước chưa được phản ánh kịp thời và đầy đủ trong dữ liệu của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan. Trong điều tra

thống kê - nguồn thông tin chủ yếu và quan trọng của cơ quan Thống kê, điều tra mẫu hàng năm có thể phản ánh được xu hướng phát triển của từng ngành, từng lĩnh vực nhưng chưa phản ánh đầy đủ toàn diện về quy mô giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế và quy mô GDP toàn bộ nền kinh tế. Phương pháp thu thập thông tin thống kê truyền thống và những hạn chế, bất cập trong chia sẻ thông tin từ hồ sơ hành chính giữa các bộ, ngành và cơ quan quản lý các cấp dẫn đến số liệu thống kê chưa phản ánh kịp thời sự thay đổi về quy mô và tình hình kinh tế - xã hội hàng năm.

Do đó, theo thông lệ thống kê quốc tế, khi có nguồn thông tin đầy đủ, toàn diện từ các cuộc Tổng điều tra, từ hồ sơ hành chính các cơ quan Thống kê quốc gia sẽ thực hiện đánh giá lại quy mô GDP.

Đánh giá lại quy mô GDP lúc này là đúng thời điểm

GDP là chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng. Việc đánh giá lại quy mô GDP nhằm phản ánh xác thực quy mô, năng lực của nền kinh tế, nâng cao vị thế kinh tế của đất nước trong khu vực và trên thế giới. Vì vậy, việc đánh giá đúng quy mô và tốc độ tăng chỉ tiêu GDP của toàn bộ nền kinh tế và GRDP của địa phương có ý nghĩa rất quan trọng, đảm bảo tính đầy đủ về quy mô và so sánh quốc tế. Trong bối cảnh Việt Nam đang xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội

Đánh giá của chuyên gia và các tổ chức quốc tế về quy trình và nguồn thông tin Tổng cục Thống kê đánh giá lại quy mô GDP

Trong quá trình đánh giá lại quy mô GDP, Tổng cục Thống kê đã làm việc với Đoàn chuyên gia của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), tham vấn ý kiến của chuyên gia thống kê Liên hợp quốc để tiếp tục rà soát nguồn thông tin và xem xét đánh giá lại quy mô GDP. Các ý kiến của chuyên gia và tổ chức quốc tế đều thống nhất như sau:

- Tính đầy đủ và kịp thời của các chỉ tiêu thống kê tài khoản quốc gia rất quan trọng cho việc hoạch định chính sách. GDP là chỉ tiêu quan trọng được sử dụng ở nhiều quốc gia bởi các nhà hoạch định chính sách và các bên liên quan trong việc đánh giá hiệu quả của nền kinh tế. GDP cũng được sử dụng để so sánh quốc tế và là mẫu số trong tính toán các tỷ lệ đòn bẩy và tài chính quan trọng, chẳng hạn như chỉ số nợ công so với GDP.

- Tổng cục Thống kê đánh giá lại quy mô GDP là hoàn toàn phù hợp với thông lệ thống kê quốc tế. Tổng cục Thống kê đã tiến hành rất nhiều cuộc điều tra về các hoạt động kinh tế, hộ gia đình để đảm bảo các hoạt động, đặc biệt là các hoạt động mới xuất hiện, các hoạt động sản xuất kinh doanh vừa và nhỏ được nắm bắt và rà soát trong đợt điều chỉnh lần này.

- Tổng cục Thống kê đã cố gắng cải thiện hoạt động thống kê nhằm nâng cao mức độ bao phủ toàn bộ các hoạt động trong nền kinh tế. Để mở rộng cơ sở dữ liệu tính toán, Tổng cục Thống kê đã ký Quy chế Hợp tác chia sẻ thông tin với 10 bộ, ngành liên quan. Đây là một nỗ lực rất đáng ghi nhận của Tổng cục Thống kê vì đã tăng cường sử dụng thông tin từ các cơ quan Chính phủ khác và mở rộng phạm vi Tổng điều tra Kinh tế nhằm bao phủ nhiều doanh nghiệp hơn. Ngoài ra, có một số sửa đổi do việc áp dụng theo chuẩn mực SNA 2008. Đoàn công tác của IMF ghi nhận rằng các sửa đổi này tuân theo những khuyến nghị của các Đoàn công tác trước đây trong việc tăng cường hợp tác giữa các cơ quan và triển khai SNA 2008 với việc tính toán hoạt động nghiên cứu và phát triển, phần mềm trong tổng tích lũy tài sản cố định.

- Sau khi đánh giá lại quy mô GDP, số liệu thống kê của Việt Nam sẽ tốt hơn, cung cấp một bức tranh tổng thể sát thực hơn, rõ ràng hơn về những gì đang diễn ra trong nền kinh tế và trở thành thông tin đầu vào hữu ích cho Chính phủ, các nhà đầu tư và người dùng tin.

- Điều đặc biệt quan trọng là giúp người dùng tin hiểu được lý do của việc đánh giá lại quy mô GDP, đây là công việc bình thường cần làm trong biên soạn tài khoản quốc gia và Tổng cục Thống kê cần có kế hoạch cho việc đánh giá lại quy mô GDP, trong đó việc sửa đổi, điều chỉnh phải minh bạch và có thời hạn cụ thể để người sử dụng thông tin biết.

5 năm 2021-2025, việc đánh giá lại quy mô GDP vào thời điểm này sẽ giúp đưa ra những định hướng đúng cho phát triển đất nước trong 10 năm tới và cụ thể hóa cho giai đoạn 5 năm 2021-2025.

Thực hiện 3 nguyên tắc khi đánh giá lại quy mô GDP

(1) *Đảm bảo tính toàn diện.* Đánh giá lại quy mô GDP phải đảm bảo đầy đủ phạm vi của tất cả các ngành trong nền kinh tế.

(2) *Đảm bảo tính thống nhất quy trình và phương pháp tính.* Việc rà soát, đánh giá lại quy mô GDP phải theo quy trình chặt chẽ, khoa học, khách quan và thống nhất, đồng thời đảm bảo phương pháp tính theo đúng thông lệ quốc tế.

(3) *Đảm bảo tính lịch sử và tính so sánh.* Thực hiện đánh giá lại quy mô GDP phải đảm bảo tính lịch sử, phản ánh đúng và rõ hiện trạng, đặc điểm kinh tế - xã hội của từng năm, từng giai đoạn; thống nhất về lý luận và thực tiễn, đảm bảo sự nhất quán trong so sánh theo chuỗi thời gian và không gian.

Phạm vi đánh giá lại quy mô GDP

Thực hiện đánh giá lại quy mô GDP chỉ xem xét, rà soát các hoạt động kinh tế thuộc phạm vi sản xuất theo quy định của Việt Nam, không đề cập tới các hoạt động kinh tế ngầm và kinh tế bất hợp pháp.

Nguồn thông tin sử dụng đánh giá lại quy mô GDP

Thông tin thống kê sử dụng để đánh giá lại quy mô GDP của Việt Nam chủ yếu dựa vào Tổng điều tra (TĐT) và hồ sơ hành chính của các Bộ, ngành địa phương. Trong giai đoạn 2010-2017, Tổng cục Thống kê thực hiện TĐT nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011 và năm 2016, TĐT kinh tế năm 2012 và năm 2017. Đồng thời, công tác chia sẻ thông tin giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) với các Bộ, ngành ngày càng tốt hơn đã giúp thu thập được thông tin từ nguồn dữ liệu hành chính của các bộ, ngành.



Quy trình đánh giá lại quy mô GDP

Quy trình tổng thể đánh giá lại GDP được thực hiện theo các bước sau:

- (1) Biên soạn lại chỉ tiêu giá trị sản xuất;
- (2) Rà soát, hoàn thiện hệ thống chỉ số giá;
- (3) Cập nhật hệ số chi phí trung gian;
- (4) Biên soạn lại chỉ tiêu GDP theo giá trị sản xuất, hệ thống chỉ số giá và hệ số chi phí trung gian đã thực hiện trong 3 bước trên;
- (5) Tính toán lại các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô có liên quan; so sánh, đánh giá kết quả đánh giá lại với số liệu GDP và các chỉ tiêu vĩ mô đã công bố; báo cáo giải trình kết quả và kiến nghị.

Mỗi công đoạn trong quy trình tổng thể đều được thực hiện các bước cụ thể: Rà soát, đánh giá lại thông tin đầu vào; cập nhật các chỉ tiêu đầu vào; biên soạn lại các chỉ tiêu đầu ra; kiểm tra, so sánh dãy số liệu với số liệu đã công bố; tổng hợp kết quả và giải trình.

Thực hiện rà soát, đánh giá lại quy mô GDP của Việt Nam đã nhận diện 5 nhóm nguyên nhân chủ yếu dẫn đến thay đổi quy mô GDP

Có 4 nhóm nguyên nhân làm tăng quy mô GDP và 1 nhóm nguyên nhân làm giảm quy mô GDP. Cụ thể:

- (1) Bổ sung thông tin từ tổng điều tra;
- (2) Bổ sung thông tin từ hồ sơ hành chính;
- (3) Cập nhật lý luận mới hệ thống tài khoản quốc gia 2008;
- (4) Rà soát, cập nhật lại phân ngành kinh tế;
- (5) Cập nhật cơ cấu kinh tế làm thay đổi hệ số chi phí trung gian và chỉ số giá của cả nước (làm quy mô GDP giảm).

Tác động của đánh giá lại quy mô GDP

Kết quả đánh giá lại quy mô GDP tác động đến các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của nền kinh tế như sau:

- Tạo ra mức tăng đáng kể trong tổng giá trị GDP và GDP bình quân đầu người, từ đó tác động đến định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong các giai đoạn tiếp theo. Sự gia tăng GDP bình quân đầu người có thể dẫn đến sự thay đổi trong mô hình tiêu dùng hộ gia đình do ước tính mức sống cao hơn hoặc đạt nhanh hơn đến mức quốc gia có thu nhập trung bình cao.

- Việc đánh giá lại quy mô GDP sẽ không tác động đến mục tiêu tăng trưởng GDP trong kế hoạch

- Các chỉ tiêu chất lượng tăng trưởng được cải thiện, tuy nhiên mức thay đổi không lớn.

- Phản ánh số liệu thấp hơn đối với nhiều chỉ tiêu tài chính/tài khóa: tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với GDP; tỷ lệ thuế so với GDP; tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với GDP; tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với GDP; tỷ lệ nợ công, nợ chính phủ và nợ nước ngoài so với GDP. Sự thay đổi có thể cho thấy khả năng mở rộng dư địa cho thu ngân sách và thuế, cũng như chi tiêu và vay của Chính phủ. Tuy nhiên, khả năng tác động là thấp vì trong thực tế thu ngân sách và thuế dựa trên thu thuế/phí, các tỷ

Kinh nghiệm quốc tế về đánh giá lại quy mô GDP

Hầu hết các quốc gia có năng lực thống kê tốt đều tiến hành rà soát, đánh giá lại quy mô GDP thường xuyên và định kỳ. Từ năm 2010 đến nay, nhiều quốc gia như Mỹ, Trung Quốc, Canada, Đức, Nga, Italia, Croatia, Ấn Độ... đã tiến hành điều chỉnh, công bố lại quy mô GDP và các chỉ tiêu vĩ mô khác có liên quan.

Cuối tháng 7 năm 2013, Mỹ công bố kết quả đánh giá lại quy mô GDP năm 2012 tăng thêm 560 tỷ USD, tăng 3,6% so với số liệu đã công bố. Trung Quốc đã nhiều lần tiến hành đánh giá lại quy mô GDP (năm 2004, năm 2008, năm 2013 và năm 2015), trong đó năm 2013 đã bổ sung khoảng 305 tỷ USD vào quy mô GDP, tương đương tăng thêm 3,4%; năm 2015 tiếp tục bổ sung 141 tỷ USD vào quy mô GDP, tương đương tăng thêm 1,3%. Năm 2013, GDP của Nga được đánh giá lại tăng 24,3%; Đức tăng 3%; Italia tăng 7%. Năm 2014, GDP của Bulgari đánh giá lại tăng 31,2%; Rumani và Croatia tăng 28,4%...

Ngoài ra, một số quốc gia khác cũng tiến hành cập nhật phương pháp luận tài khoản quốc gia 2008(SNA 2008) theo khuyến nghị cơ quan Thống kê Liên hợp quốc và đánh giá lại quy mô GDP giá hiện hành cũng thay đổi đáng kể như: Ghana tăng 60%; Nigeria tăng 59,5%; Maldive tăng 37%; Kenya tăng 25%; Malaysia tăng 3,2%...

và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội do tốc độ tăng trưởng kinh tế qua các năm có sự thay đổi rất nhỏ.

- Đánh giá lại quy mô GDP làm thay đổi cơ cấu GDP: Tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ; giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

lệ thu liên quan và được quy định bởi các văn bản pháp luật.

- Quy mô GDP và GDP bình quân đầu người tăng lên có thể làm tăng đóng góp của Việt Nam cho các tổ chức quốc tế mà hiện nay Việt Nam đang là thành viên./.

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Đề án Đô thị thông minh - cơ hội phát triển nhanh và bền vững

Đề án Đô thị thông minh là một trong những dự án quan trọng của TP. Hồ Chí Minh, bởi tác động sâu rộng và toàn diện của Đề án đến mọi đối tượng từ các cơ quan công quyền, tổ chức đến từng người dân. Tác động của Đề án thể hiện rõ ở chỗ: Công tác điều hành mang tính tổng thể, tích hợp liên ngành cao trên cơ sở kết nối, dùng chung dữ liệu; khả năng dự báo chính xác giúp tối ưu nguồn lực, thời gian, chi phí, góp phần tăng hiệu quả sử dụng ngân sách của Thành phố.

Đô thị thông minh cũng tạo cơ hội để Thành phố đẩy mạnh phát triển các lĩnh vực công nghệ cao như: Công nghiệp vi mạch, thúc đẩy việc sử dụng trí tuệ nhân tạo AI, kết nối vạn vật IoT trong tất cả lĩnh vực như: Giao thông, y tế, giáo dục, du lịch, quy hoạch, xây dựng, quản lý hành chính... với mục tiêu nâng cao chất lượng phục vụ đời sống của người dân. Tất cả người dân, doanh nghiệp và chính quyền có thể cùng hợp tác xây dựng nhiều hệ sinh thái sản phẩm tiện ích có giá trị cao cho xã hội, kiến tạo môi trường khuyến khích sáng tạo và khởi nghiệp. Đồng thời, với việc tăng cường cải cách hành chính và hiệu quả hoạt động quản lý Nhà nước ở các lĩnh vực, đô thị thông minh sẽ góp phần nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế thành phố theo hướng kinh tế tri thức.

Ngoài ra, thông qua các kênh kết nối thông tin, việc cung cấp dữ liệu mở rộng rãi, chính quyền tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người dân và doanh nghiệp nêu ý kiến, phản ánh các bức xúc, thực hiện vai trò giám sát của mình và tham gia trong suốt quá trình xây dựng và triển khai các chính sách.

Trọng tâm của Đề án là việc xây dựng 4 Trung tâm gắn liền



Cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh

CHUNG TAY XÂY DỰNG ĐÔ THỊ THÔNG MINH

Huỳnh Văn Hùng

Cục trưởng Cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh

Ngày 23/11/2017, UBND thành phố đã ban hành Quyết định số 6179/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án "Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh trở thành đô thị thông minh giai đoạn 2017-2020, tầm nhìn đến 2025" (gọi tắt là Đề án Đô thị thông minh). Việc triển khai xây dựng đô thị thông minh được xác định là một trong những giải pháp hữu hiệu hỗ trợ thúc đẩy thành phố Hồ Chí Minh phát triển nhanh hơn, bền vững hơn. Đẩy nhanh quá trình thu hẹp khoảng cách của Thành phố với các thành phố lớn của các quốc gia phát triển trong khu vực.

với xây dựng Chính quyền điện tử. Bốn trung tâm đó là: (i) Kho dữ liệu dùng chung và phát triển Hệ sinh thái dữ liệu mở; (ii) Trung tâm điều hành đô thị thông minh; (iii) Trung tâm mô phỏng và dự báo kinh tế - xã hội của thành phố; (iv) Trung tâm an toàn thông tin. Hiện Đề án đã triển khai được 18 tháng (từ tháng 12/2017) và đã đạt được một số kết quả bước đầu. Cụ thể:

Về xây dựng Kho dữ liệu dùng chung và phát triển Hệ sinh thái dữ liệu mở, Thành phố đã triển khai Hệ thống tích hợp và chia sẻ dữ liệu dựa trên nền các dữ liệu hiện có của các Sở ngành như: CSDL văn bản điện tử, CSDL một cửa điện tử, CSDL khiếu nại tố cáo, CSDL đăng ký doanh nghiệp, CSDL đường dây nóng.... Kho dữ liệu dùng chung của Thành phố - giai đoạn 1 đi vào hoạt động tại Công viên Phần mềm Quang Trung từ tháng 1/2019. Ngoài ra, Thành phố đã triển khai thử nghiệm Cổng thông tin dữ liệu mở data.hochiminhcity.gov.vn, cung cấp thông tin về

cơ sở khám chữa bệnh và chứng chỉ ngành nghề y, thông tin về cơ sở giáo dục và dịch vụ...

Về xây dựng Trung tâm điều hành đô thị thông minh, Thành phố đã triển khai thí điểm kết nối, tích hợp dữ liệu các camera giám sát của Sở Giao thông vận tải, UBND các quận (quận 1, 2, Phú Nhuận, Gò Vấp). Tổng số camera được tích hợp về Trung tâm điều hành là hơn 1.000 camera, trong đó phân tích nâng cao dữ liệu cùng lúc 50 camera gồm: Nhận diện khuôn mặt, nhận diện các loại phương tiện, phát hiện đám đông, các sự cố về giao thông, an ninh trật tự... Trung tâm đã kết nối (tiếp nhận, kiểm tra, xử lý) thông tin tổng hợp từ Cổng thông tin 1022¹; hệ thống một cửa điện tử; hệ thống

1. Cá nhân, tổ chức phản ánh hoặc cần giải đáp thông tin qua các ứng dụng như: gọi điện thoại, nhắn tin đến đầu số 1022, gửi email 1022@tphcm.gov.vn, website 1022.tphcm.gov.vn, ứng dụng 1022 trên điện thoại thông minh hay qua fanpage 1022 trên mạng xã hội Facebook

ứng dụng lắng nghe mạng xã hội. Trung tâm điều hành đã ứng dụng quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị trên nền bản đồ số (GIS) với vai trò tích hợp tất cả các cơ sở dữ liệu hạ tầng kỹ thuật đô thị gồm: Bưu chính, viễn thông, điện lực, cấp nước.

Về xây dựng Trung tâm mô phỏng và dự báo kinh tế - xã hội, Thành phố đã hoàn thành tập tài liệu tổng hợp các phương pháp khoa học dự báo, từ đó ứng dụng các mô hình dự báo chuỗi thời gian để dự báo một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu cho năm 2019 và năm 2020. Ứng dụng công nghệ trực quan hoá dữ liệu để xây dựng bộ dashboard trình diễn dữ liệu và kết quả dự báo xu hướng phát triển của các chỉ số kinh tế. Các bộ dữ liệu vĩ mô và vi mô được khai thác trong điều kiện kỹ thuật cho phép để mô hình hoá nhằm phân tích một số nội dung thuộc về đặc điểm kinh tế - xã hội trên địa bàn Thành phố. Việc thành lập và hoạt động của Trung tâm mô phỏng dự báo được giao cho Viện Nghiên cứu Phát triển

Về thành lập Trung tâm An toàn thông tin, UBND Thành phố cũng đã phê duyệt Đề án thành lập Công ty Cổ phần vận hành Trung tâm An toàn thông tin thành phố. Trên cơ sở đề án được phê duyệt, sẽ tổ chức thành lập công ty với phần vốn góp của nhà nước chiếm từ 51% trở lên vốn điều lệ, với sự tham gia góp vốn của các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân có kinh nghiệm trong lĩnh vực an ninh thông tin.

Để việc triển khai việc ứng dụng công nghệ thông tin thống nhất, đồng bộ trong các cơ quan nhà nước, nhằm tận dụng các tài nguyên số và thực hiện quá trình chuyển đổi số, hướng đến xây dựng chính quyền số, Chính quyền điện tử, song hành với việc xây dựng 4 trung tâm trên, UBND Thành phố ban hành và công bố

Quyết định số 4250/QĐ-UBND ngày 28/09/2018 về phê duyệt Kiến trúc Chính quyền điện tử thành phố Hồ Chí Minh. Đây là kế hoạch tổng thể nhằm đáp ứng các mục tiêu chiến lược của TP.HCM về phát triển một đô thị thông minh, hỗ trợ hiệu quả các chương trình đột phá của thành phố, đặc biệt là chương trình cải cách hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ người dân. Thực hiện Quyết định 4250, Thành phố hiện nay đang tập trung triển khai chính quyền điện tử thành phố (LGSP) với các hệ thống tích hợp, dịch vụ dùng chung như Hệ thống tích hợp dữ liệu (DIP, FSP), Trục liên thông kết nối (ESB), dịch vụ đăng ký, xác thực người dùng và đăng nhập một lần (SSO), các dịch vụ dùng chung cho các ứng dụng Một cửa điện tử và Dịch vụ công trực tuyến, các dịch vụ dùng chung cho các ứng dụng Văn bản điều hành.

Vai trò của Cục Thống kê trong Đề án Đô thị thông minh

Cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh có vai trò chính trong việc cung cấp số liệu xây dựng các mô hình dự báo, phân tích, đánh giá của Trung tâm mô phỏng dự báo kinh tế - xã hội của Đề án. Cốt lõi của các ứng dụng AI, điều khiển thông minh là việc có được dữ liệu data chuẩn mực, đáng tin cậy, mang tính phổ biến, sát thực với hiện tượng kinh tế - xã hội. Các bộ dữ liệu thống kê mà Cục Thống kê Thành phố có được chủ yếu qua các cuộc điều tra thường xuyên, cập nhật bổ sung, đưa ra các mô hình phục vụ phân tích, dự báo của Trung tâm mô phỏng dự báo như: CSDL điều tra doanh nghiệp hằng năm; CSDL về hộ sản xuất kinh doanh cá thể; CSDL về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu; dữ liệu tổng hợp về các chỉ tiêu kinh tế - xã hội; CSDL về dân số, lao động việc làm, đời sống dân cư... đặc biệt là CSDL về dân số qua kết quả Tổng điều tra

Dân số và Nhà ở năm 2019 tới đây. Việc sớm có được kết quả Tổng điều tra Dân số thể hiện quyết tâm của Ngành Thống kê về ứng dụng tin học vào điều tra thống kê trong thời đại công nghiệp 4.0. Cục Thống kê Thành phố đã phác hoạ các đề tài phân tích, cũng như kế hoạch khai thác tối đa, có hiệu quả nguồn dữ liệu này (ví dụ như kết hợp xây dựng dữ liệu dân cư với ngành Tư pháp, Công an, Giáo dục, Lao động Thương binh - Xã hội...).

Kết hợp với CSDL điều tra doanh nghiệp, dữ liệu tổng hợp về các chỉ tiêu kinh tế - xã hội qua nhiều năm, Cục Thống kê Thành phố cũng được Thành phố giao nhiệm vụ phối hợp với Sở, ngành trong việc xây dựng kịch bản tăng trưởng kinh tế 2019 và các năm tiếp theo.

Việc tham gia vào xây dựng Trung tâm mô phỏng dự báo kinh tế - xã hội của Đề án còn gián tiếp giới thiệu với xã hội uy tín của số liệu thống kê; thể hiện vai trò của Ngành Thống kê trong tham mưu Lãnh đạo ban hành chính sách; và hơn hết điều quan trọng là dữ liệu thống kê không bao giờ ngủ yên (Data never to sleep).

Tuy nhiên trong quá trình triển khai, Cục Thống kê Thành phố cũng vấp phải không ít khó khăn khi xây dựng các bộ dữ liệu để mô phỏng. Đó là yêu cầu chuỗi thời gian quan sát đủ dài để dự báo; dữ liệu phải đồng bộ nhất quán, phạm vi thu thập và phải được quản lý tập trung, tránh phân tán. Trước mắt, Thành phố đã tích hợp một số CSDL chuyên ngành của Sở ngành vào Kho dữ liệu chung (tại data.hochiminhcity.gov.vn) nhưng chưa tích hợp được với CSDL quốc gia nói chung và của Ngành Thống kê nói riêng (do việc triển khai CSDL quốc gia còn chậm và các quy định quản lý của Bộ, ngành). Đây là bài học kinh nghiệm cho kết nối đồng bộ dữ liệu giữa các cấp quản lý với nhau. /.

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

8 THÁNG NĂM 2019

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Nông nghiệp

Tính đến trung tuần tháng Tám, cả nước thu hoạch được 1.036,4 nghìn ha lúa hè thu, chiếm 51,5% diện tích xuống giống và bằng 104,7% cùng kỳ năm trước. Theo báo cáo của các địa phương, năng suất lúa hè thu năm nay ước tính đạt 54,4 tạ/ha, giảm 0,3 tạ/ha so với vụ hè thu trước do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nắng nóng, đặc biệt là ảnh hưởng của mưa bão sát thời điểm thu hoạch tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long làm cho một số diện tích lúa bị thiệt hại. Diện tích gieo cấy và năng suất đều giảm nên sản lượng chung toàn vụ hè thu 2019 ước tính đạt gần 11 triệu tấn, giảm 280,2 nghìn tấn so với vụ hè thu năm 2018.

Tính đến tháng Tám, đàn trâu cả nước ước tính giảm 3,1% so với cùng thời điểm năm trước; đàn bò tăng 2,4%; đàn lợn giảm 18,5%; đàn gia cầm tăng 10%. Tính đến thời điểm 20/8/2019, cả nước không còn dịch lợn tai xanh và dịch cúm gia cầm; dịch lở mồm long móng còn ở Sóc Trăng; dịch tả lợn châu Phi đã xảy ra tại 6.959 xã thuộc 592 huyện của 62 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương¹.

b) Lâm nghiệp

Tính chung 8 tháng, diện tích rừng trồng tập trung ước tính đạt 148,8 nghìn ha, giảm 5,6% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 47,9 triệu cây, giảm 2,9%; sản lượng gỗ khai thác đạt 9.934 nghìn m³, tăng 4,3%; sản lượng củi khai thác

đạt 12,2 triệu ste, giảm 1,9%. Diện tích rừng bị thiệt hại là 2.281,5 ha, gấp 2,7 lần cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 1.890,3 ha, gấp 4,6 lần; diện tích rừng bị chặt phá là 391,2 ha, giảm 7,2%.

c) Thủy sản

Tính chung 8 tháng năm 2019, sản lượng thủy sản ước tính đạt 5.228,6 nghìn tấn, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 2.727,5 nghìn tấn, tăng 6%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 2.501,1 nghìn tấn, tăng 4,8% (sản lượng khai thác biển đạt 2.380,7 nghìn tấn, tăng 4,9%).

2. Sản xuất công nghiệp

Tính chung 8 tháng năm 2019, IIP ước tính tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức tăng 10,8% của cùng kỳ năm 2018 nhưng cao hơn mức tăng 8,2% và 7,2% của cùng kỳ năm 2017 và năm 2016. Trong đó, ngành khai khoáng tăng nhẹ: 2,5% (nhờ khai thác than tăng cao bù đắp cho sự sụt giảm của khai thác dầu thô), đóng góp 0,4 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành chế biến, chế tạo tăng 10,6%, đóng góp 8,1 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 10,2%, đóng góp 0,9 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,4%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 8 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước, đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp: Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 40,9%; sản xuất kim loại tăng 40,2%;

khai thác quặng kim loại tăng 19,3%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 15,2%; khai thác than cứng và than non tăng 14,2%...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/8/2019 tăng 1,7% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 1,5% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 1,9%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,5%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 2,5%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp²

Tính chung 8 tháng năm nay, tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động đạt gần 116 nghìn doanh nghiệp, tăng 7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó số doanh nghiệp thành lập mới tăng 3,5% và số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng 21,8%. Đáng chú ý, quy mô vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới 8 tháng tăng mạnh, đạt 12,7 tỷ đồng, tăng 26,6% là mức tăng cao nhất trong những năm trở lại đây.

Tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới trong 8 tháng năm nay là 832,3 nghìn người, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 8 tháng năm nay còn có 25,7 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể; Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể 10,6 nghìn doanh nghiệp, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm trước.

2. Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

1. Địa phương chưa xảy ra dịch tả lợn châu Phi là Ninh Thuận.

4. Đầu tư

Tình hình thực hiện vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước tháng Tám và 8 tháng năm 2019 mặc dù có dấu hiệu tích cực khi đạt tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch năm cao hơn so với cùng kỳ năm trước nhưng vẫn chưa cải thiện nhiều (đạt mức tăng thấp nhất trong các năm giai đoạn 2015-2019). Trong khi đó, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vẫn giữ đà phát triển với mức kỷ lục về số dự án đăng ký cấp mới 8 tháng và số vốn thực hiện cao nhất trong nhiều năm trở lại đây³.

Tính chung 8 tháng năm nay, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 189,2 nghìn tỷ đồng, bằng 53,1% kế hoạch năm và tăng 3,8% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2018 bằng 51,8% và tăng 10,4%).

Đầu tư trực tiếp nước ngoài từ đầu năm đến thời điểm 20/8/2019 thu hút 2.406 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 9.127,9 triệu USD, tăng 25,4% về số dự án và giảm 32,3% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2018. Bên cạnh đó, có 908 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 3.989,9 triệu USD. Như vậy, tổng số vốn đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm trong 8 tháng năm nay đạt 13.117,8 triệu USD, giảm 31,2% so với cùng kỳ năm 2018. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 8 tháng ước tính đạt 12 tỷ USD, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm trước.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Trong 8 tháng năm 2019, tiến độ thu ngân sách Nhà nước duy trì ổn định, có 7/12 khoản thu nội địa so với dự toán đạt tiến độ khá và cao hơn mức bình quân chung; chi ngân sách tiếp tục bảo đảm

đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ đầu tư phát triển, chi trả nợ, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hoạt động của bộ máy Nhà nước.

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/8/2019 ước tính đạt 932,1 nghìn tỷ đồng, bằng 66% dự toán năm, trong đó thu nội địa 751,8 nghìn tỷ đồng, bằng 64,1%; thu từ dầu thô 36,3 nghìn tỷ đồng, bằng 81,3%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu 141,2 nghìn tỷ đồng, bằng 74,6%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/8/2019 ước tính đạt 834,9 nghìn tỷ đồng, bằng 51,1% dự toán năm, trong đó chi thường xuyên đạt 607,2 nghìn tỷ đồng, bằng 60,8%; chi đầu tư phát triển 144,5 nghìn tỷ đồng, bằng 33,7%; chi trả nợ lãi 71,3 nghìn tỷ đồng, bằng 57,1%.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tính chung 8 tháng năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (đạt 3.215,5 nghìn tỷ đồng) tiếp tục đạt tốc độ tăng cao so với cùng kỳ năm trước (11,5%), thể hiện cầu tiêu dùng trong dân tăng.

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 8 tháng đạt 2.444,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 76% tổng mức và tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 385,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 12% tổng mức và tăng 9,8% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu du lịch lữ hành ước tính đạt 29,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,9% tổng mức và tăng 12,1% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ khác ước tính đạt 355,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,1% tổng mức và tăng 7% so với cùng kỳ năm 2018.

b) Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa 8 tháng năm 2019 ước tính đạt 336,56 tỷ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt 169,98

tỷ USD, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm trước. Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu 8 tháng của khu vực kinh tế trong nước đạt 13,9%, cao hơn nhiều tốc độ tăng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (4,6%) và tỷ trọng của khu vực kinh tế trong nước tiếp tục xu hướng tăng lên, chiếm 30,6% tổng kim ngạch xuất khẩu (cùng kỳ năm trước là 28,8%). Về thị trường xuất khẩu, Hoa kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 38,6 tỷ USD, tăng 25,3% so cùng kỳ năm trước.

Tính chung 8 tháng, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước tính đạt 166,58 tỷ USD, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 70,43 tỷ USD, tăng 13,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 96,15 tỷ USD, tăng 4,8%. Về thị trường hàng hóa nhập khẩu 8 tháng năm 2019, Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 49,2 tỷ USD, tăng 18,2% so với cùng kỳ năm trước.

Cán cân thương mại hàng hóa 8 tháng ước tính xuất siêu 3,4 tỷ USD, (trong đó riêng tháng Tám xuất siêu 1,7 tỷ USD, tương đương với giá trị xuất siêu của 7 tháng năm 2019) kết quả này là nhờ đóng góp của nhóm hàng điện thoại và linh kiện với kim ngạch xuất khẩu 8 tháng lên tới 33 tỷ USD, chiếm 19,4% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa.

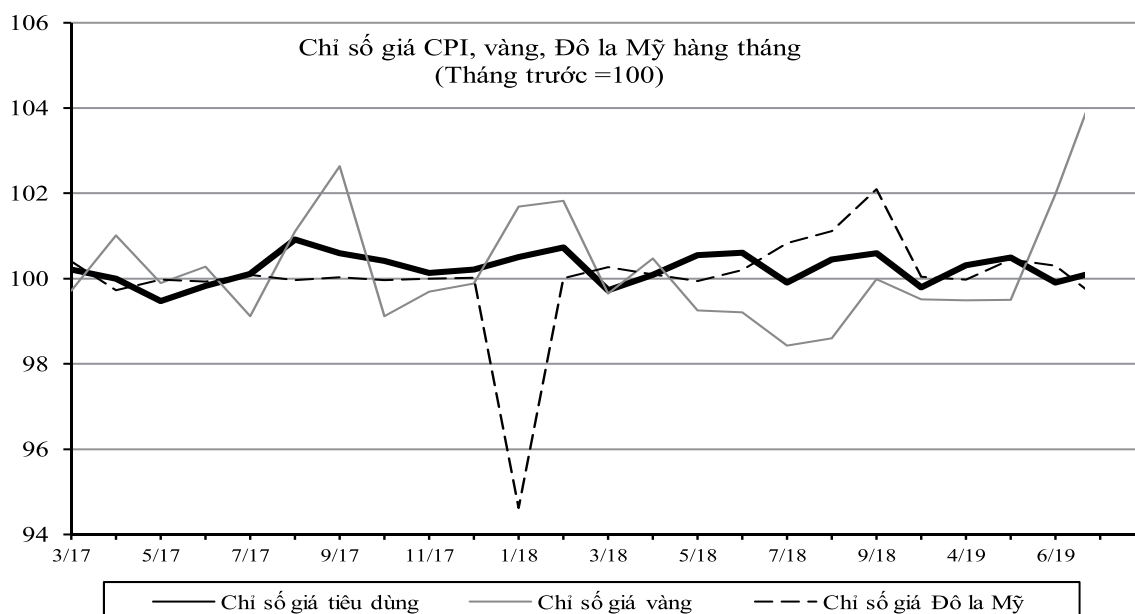
c) Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải trong 8 tháng năm 2019 duy trì mức tăng khá so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt ngành đường bộ và đường hàng không. Tính chung 8 tháng, vận tải hành khách đạt 3.356,8 triệu lượt khách, tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước và 155,9 tỷ lượt khách.km, tăng 9,8. Trong đó, đường hàng không đạt tốc độ tăng khá 38,2 triệu lượt khách, tăng 9,5% và 44 tỷ lượt khách.km, tăng 9,3%.

(Xem tiếp trang 18)

3. Số dự án cấp mới 8 tháng các năm 2015-2019 lần lượt là: 1.219 dự án; 1.619 dự án; 1.624 dự án; 1.918 dự án, 2.406 dự án. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện các năm 2015-2019 lần lượt là: 9 tỷ USD; 9,8 tỷ USD; 10,3 tỷ USD; 11,3 tỷ USD; 12 tỷ USD.

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ THÁNG 8 NĂM 2019



Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 8 NĂM 2019 SO VỚI				8 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 8 năm 2018	Tháng 12 năm 2018	Tháng 7 năm 2019	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	112,92	102,26	101,87	100,28	102,57
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,49	101,70	101,12	100,24	103,70
1- Lương thực	107,00	100,62	99,75	100,31	100,37
2- Thực phẩm	108,59	101,49	101,12	100,29	104,52
3- Ăn uống ngoài gia đình	113,06	102,74	101,82	100,07	103,35
II. Đồ uống và thuốc lá	109,16	102,12	101,71	100,03	101,90
III. May mặc, mũ nón, giày dép	107,48	101,85	100,88	100,09	101,77
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	112,52	102,80	103,86	100,33	102,74
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,66	101,36	100,88	100,05	101,36
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	217,19	108,88	102,88	102,81	102,12
Trong đó: Dịch vụ y tế	269,25	111,35	103,54	103,64	102,41
VII. Giao thông	93,37	99,38	103,93	99,54	99,01
VIII. Bưu chính viễn thông	96,68	99,39	99,55	99,95	99,28
IX. Giáo dục	135,54	106,60	100,81	100,57	106,32
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	140,51	106,98	100,47	100,54	106,99
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	106,70	101,66	101,40	99,94	101,92
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	114,30	102,94	102,30	100,14	102,46
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	121,61	114,93	114,33	104,61	102,66
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,47	99,87	99,62	99,83	101,80

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng



TĂNG TRƯỞNG CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

GIAI ĐOẠN 2011-2017

ThS. Trần Thị Thu
Vụ Thống kê Tổng hợp - TCTK

Trong tiến trình hội nhập kinh tế thế giới, phát triển các vùng kinh tế trọng điểm là một trong những chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước để thực hiện đường lối công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Gắn liền với chủ trương này là yêu cầu đổi mới quy hoạch, kế hoạch và chính sách vĩ mô nhằm thúc đẩy quá trình phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, lãnh thổ và loại hình kinh tế. Sau hơn hai mươi năm hình thành và phát triển, dưới định hướng, chỉ đạo của Đảng, Chính Phủ, sự nỗ lực của các Bộ, ngành và địa phương, các vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) đã trở thành những vùng phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng nhanh, đi đầu trong một số lĩnh vực quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế và tạo động lực cho quá trình phát triển của cả nước. Tuy nhiên, quy mô, tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa các địa phương trong nội Vùng kinh tế trọng điểm cũng như giữa các vùng trọng điểm với nhau chưa đều và chưa tương xứng với tiềm năng của các vùng; cơ cấu kinh tế của các vùng chưa tạo được sức cạnh tranh và động lực phát triển cho cả nước; năng suất lao động còn thấp, các khu công nghiệp, khu chế xuất vẫn chưa sử dụng hết năng lực; đóng góp vào tăng trưởng kinh tế cả nước còn thấp và có sự chênh lệch lớn giữa các vùng với nhau.

GRDP các vùng kinh tế trọng điểm

Tăng trưởng GRDP

Cùng với xu thế tăng trưởng chung của toàn bộ nền kinh tế, những năm gần đây, tăng trưởng của các vùng KTTĐ ngày càng cao. Trong giai đoạn 2011-2017, GRDP của 4 vùng KTTĐ bình quân

mỗi năm tăng 7,14%, xấp xỉ tốc độ tăng GDP bình quân của cả nước, trong đó GRDP vùng KTTĐ Bắc Bộ tăng 8,27%, cao hơn tốc độ tăng GDP của cả nước 1,08 điểm phần trăm; vùng KTTĐ miền Trung tăng 7,06%, thấp hơn 0,13 điểm phần trăm; vùng KTTĐ phía Nam tăng 6,61%, thấp hơn 0,58

điểm phần trăm; vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long tăng 5,83%, thấp hơn 1,36 điểm phần trăm. Trong các ngành kinh tế, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng chính của các vùng KTTĐ. Trong giai đoạn 2011-2017 bình quân mỗi năm, ngành chế biến, chế tạo đóng góp 3,21 điểm phần trăm vào tăng trưởng của vùng KTTĐ Bắc bộ; 2,57 điểm phần trăm vào tăng trưởng của vùng KTTĐ miền Trung; 2,44 điểm phần trăm vào tăng trưởng của vùng KTTĐ phía Nam và 1,20 điểm phần trăm vào tăng trưởng của vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long.

Quy mô và cơ cấu kinh tế của các vùng KTTĐ

Quy mô GRDP của toàn bộ 24 địa phương thuộc 4 vùng KTTĐ so với GDP của cả nước giai đoạn 2011-2017 luôn ở mức trên 70%. Tỷ trọng GRDP/GDP năm 2017 của vùng KTTĐ phía Nam là 37,5%; vùng KTTĐ Bắc Bộ là 23,8%; vùng KTTĐ miền Trung là 5,7% và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long là 4,7%.

Giai đoạn 2011-2017, cơ cấu kinh tế các vùng KTTĐ đã có sự chuyển dịch khá lớn theo xu hướng

chung của quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội các vùng KTTĐ. Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP của các vùng KTTĐ giảm nhanh (tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP năm 2017 của vùng KTTĐ Bắc Bộ giảm 2,51 điểm phần trăm so với năm 2011; vùng KTTĐ miền Trung giảm 2,54 điểm phần trăm; vùng KTTĐ phía Nam giảm 1,36 điểm phần trăm; vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long giảm 8,5 điểm phần trăm). Đây là kết quả tích cực mà các vùng KTTĐ đã thực hiện được trong vòng 7 năm. Tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng của cả 4 vùng KTTĐ đạt khá cao trong cơ cấu kinh tế (từ 38,21% đến 40,98%), phản ánh những kết quả của khu vực công nghiệp và xây dựng đạt được nhờ chính sách đầu tư phát triển, mở rộng khu công nghiệp, khu kinh tế tại các vùng KTTĐ. Tuy nhiên, tỷ trọng khu vực dịch vụ chưa tương xứng trong cơ cấu kinh tế ở cả 4 vùng KTTĐ, bình quân năm giai đoạn 2011-2017 khu vực dịch vụ của 4 vùng KTTĐ chỉ chiếm 42,6%, cao hơn 1 điểm phần trăm so với tỷ trọng khu vực dịch vụ trong cơ cấu GDP của toàn nền kinh tế. Bình quân hàng năm tỷ trọng khu vực dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của cả 4 vùng KTTĐ chỉ tăng 0,45 điểm phần trăm.

GRDP bình quân đầu người

Giai đoạn 2011-2017, GRDP bình quân đầu người của vùng KTTĐ Bắc Bộ gấp 1,34 lần đến 1,40 lần GDP bình quân đầu người của toàn nền kinh tế; vùng KTTĐ phía Nam gấp từ 1,76 lần đến 1,99 lần. Trong đó, GRDP bình quân đầu người của Hà Nội gấp 1,38-1,51 lần và thành phố Hồ Chí Minh gấp 2,07- 2,12 lần. Tuy nhiên, GRDP bình quân đầu người của vùng KTTĐ miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long thấp hơn nhiều mức trung bình cả nước, tương ứng chỉ bằng 0,77-0,82 lần và 0,66-0,69 lần.

Tác động của các vùng KTTĐ tới tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế giai đoạn 2011-2017

Các vùng KTTĐ đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng chung của nền kinh tế

Tác động tăng trưởng kinh tế các vùng KTTĐ tới tăng trưởng kinh tế cả nước được thể hiện thông qua đóng góp của các vùng vào mức tăng chung. Bình quân năm giai đoạn 2011-2017, cả 4 vùng KTTĐ đóng góp 73,3% vào tốc độ tăng bình quân GDP của toàn bộ nền kinh tế. Trong đó, vùng KTTĐ phía Nam đóng góp cao nhất ở mức 36,3%; vùng KTTĐ Bắc bộ đóng góp 27,9%; vùng KTTĐ miền Trung đóng góp 5,3% và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long chỉ đóng góp 3,8%. Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là 2 cực tăng trưởng quan trọng của cả nước, đóng góp vào tăng trưởng chung cả nước bình quân năm trong giai đoạn 2011-2017 tương ứng đạt 13,6% và 19,4%.

Nghiên cứu cho thấy, cứ 1% tăng trưởng của 4 vùng KTTĐ sẽ làm GDP của toàn bộ nền kinh tế tăng 0,61%, trong đó vùng KTTĐ Bắc bộ và phía Nam là 2 vùng có tác động lớn nhất đến mức tăng trưởng GDP của toàn nền kinh tế. Cụ thể, tăng 1% GRDP của vùng KTTĐ Bắc Bộ làm GDP của toàn nền kinh tế tăng 0,49%; tăng 1% GRDP của vùng KTTĐ phía Nam làm GDP của toàn nền kinh tế tăng 0,55%. Có sự khác biệt lớn trong tác động của tăng trưởng 2 vùng KTTĐ Bắc bộ và vùng KTTĐ phía Nam tới tăng trưởng GDP do quy mô kinh tế của vùng KTTĐ phía Nam chiếm tỷ trọng lớn trong GDP và trong GRDP của cả 4 vùng KTTĐ; trong khi đó bình quân năm giai đoạn 2011-2017 GRDP vùng KTTĐ Bắc bộ chỉ bằng 59,8% GRDP vùng KTTĐ phía Nam. Như vậy, có thể thấy, xét về mặt địa lý, tăng trưởng của vùng KTTĐ phía

Nam là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn này.

Tác động của các khu công nghiệp tại các vùng KTTĐ tới tăng trưởng kinh tế cả nước

Hoạt động của các khu công nghiệp (KCN) đã phát huy lợi thế của các vùng KTTĐ, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng, giải quyết việc làm trong vùng KTTĐ và các vùng phụ cận. Đặc biệt, các KCN có đóng góp không nhỏ vào tăng trưởng ngành công nghiệp, nâng cao giá trị xuất khẩu và sức cạnh tranh của nền kinh tế; góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các địa phương và cả nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tại thời điểm tháng 6 năm 2018, trong tổng số 233 KCN đang hoạt động của các vùng KTTĐ, vùng KTTĐ phía Nam dẫn đầu cả nước về mức độ tập trung các KCN với 142 KCN, trong đó có 3.639 dự án FDI đang hoạt động, vốn đầu tư thực hiện đạt hơn 41 tỷ USD; vùng KTTĐ Bắc bộ có 65 KCN với 1.600 dự án, vốn đầu tư thực hiện đạt 24,7 tỷ USD; vùng KTTĐ miền Trung có 15 KCN với 154 dự án, vốn đầu tư thực hiện đạt 1,5 tỷ USD; vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long có 11 KCN với 23 dự án, tổng vốn đầu tư thực hiện đạt 315,9 triệu USD. Các KCN này là nòng cốt, quyết định tăng trưởng kinh tế không chỉ ở mỗi vùng KTTĐ mà còn góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Tác động của kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất của các vùng KTTĐ tới tăng trưởng kinh tế cả nước

Hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và mạng lưới kết cấu hạ tầng liên vùng ở các vùng KTTĐ thời gian qua được quan tâm đầu tư; đáp ứng cơ bản yêu cầu phát triển, hợp tác của vùng. Trong giai đoạn 2011-2017, số lượt hành khách vận chuyển bình quân hàng năm ở các vùng KTTĐ

chiếm 78,7% tổng số lượt hành khách vận chuyển bình quân năm của cả nước; khối lượng hàng hóa vận chuyển bình quân hàng năm chiếm 58,1% tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển bình quân của cả nước. Số lượt hành khách luân chuyển bình quân năm của các vùng KTTĐ chiếm 66,4% tổng số lượt hành khách luân chuyển bình quân năm của cả nước; khối lượng hàng hóa luân chuyển bình quân năm chiếm 66,6%.

Những thành tựu, hạn chế trong tăng trưởng của các vùng KTTĐ

Thành tựu

Có thể khẳng định, trong những năm qua các vùng KTTĐ đã có đóng góp quan trọng trong phát triển kinh tế của đất nước, thể hiện trên các khía cạnh:

Các vùng kinh tế trọng điểm đã có đóng góp đáng kể vào tốc độ tăng chung của nền kinh tế. Các vùng KTTĐ đều phát triển năng động, có sức lan tỏa, dẫn dắt phát triển của các địa phương khác trên cả nước; có vai trò quan trọng trong đóng góp vào nguồn thu ngân sách nhà nước. Quy mô kinh tế của các vùng KTTĐ ngày càng lớn, chiếm tỷ trọng cao trong quy mô GDP, khẳng định vị trí quan trọng của các vùng đối với sự phát triển kinh tế của đất nước. Cơ cấu kinh tế các vùng KTTĐ chuyển dịch theo đúng xu thế của quá trình phát triển, tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản ngày càng giảm, trong khi tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng; hướng sự phát triển vào các ngành là lợi thế của vùng. Vùng KTTĐ thu hút lượng vốn quan trọng từ đầu tư trực tiếp nước ngoài, hình thành nên các trung tâm khoa học công nghệ, tạo dựng cơ sở vật chất hiện đại, đào tạo lực lượng lao động có tay nghề làm nền tảng quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế vùng và cả nước.

Hạn chế

Bên cạnh những thành tựu đạt được, tăng trưởng kinh tế của các vùng KTTĐ vẫn còn nhiều hạn chế cần giải quyết:

- Các vùng KTTĐ tăng trưởng không đều, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của vùng; chưa phát huy mạnh mẽ vai trò trọng điểm; việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế và ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất còn chậm; nhiều KCN được thành lập nhưng thu hút đầu tư nước ngoài còn khiêm tốn. Trong giai đoạn 2011-2017, tăng trưởng của vùng KTTĐ phía Nam giảm sút do phụ thuộc vào khai thác dầu thô, khí tự nhiên, làm giảm tính chất động lực và đầu tàu của vùng trọng điểm này.

- Nhiều địa phương trong vùng KTTĐ có mức và tốc độ tăng năng suất lao động thấp, lao động có trình độ và tay nghề còn thiếu. Khu vực FDI chủ yếu thực hiện gia công lắp ráp với trình độ trung bình, chưa đầu tư nhiều vào lĩnh vực sản xuất sử dụng trình độ công nghệ cao, chưa quan tâm đúng mức đến xử lý ô nhiễm môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Doanh nghiệp trong nước ít quan tâm đến đầu tư và ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất.

- Trong 4 vùng KTTĐ chỉ có vùng KTTĐ Bắc bộ và vùng KTTĐ phía Nam thể hiện được vai trò là động lực tăng trưởng. Các vùng KTTĐ có sự chênh lệch lớn về quy mô, mật độ kinh tế.

- Tác động lan tỏa và tính liên kết của các vùng KTTĐ tới các địa phương lân cận và trong cả nước chưa cao. Các địa phương thuộc vùng KTTĐ chưa phát huy hết lợi thế và tiềm năng của vùng, chưa hình thành mối liên kết, phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm giữa doanh nghiệp với hàng hóa thương mại.

Với vai trò, sứ mệnh là vùng động lực, đầu tàu phát triển kinh tế

của cả nước thì kết quả phát triển kinh tế của các vùng KTTĐ vẫn chưa đạt yêu cầu, các chỉ tiêu kinh tế của một số vùng KTTĐ còn thấp hơn mức trung bình của cả nước.

Một số giải pháp thúc đẩy tăng trưởng các vùng kinh tế trọng điểm

Để các vùng KTTĐ phát triển nhanh, bền vững, tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của vùng, các vùng KTTĐ cần thực hiện các giải pháp sau:

Rà soát và bổ sung những quy định pháp lý để tạo hành lang pháp lý cho hoạt động khai thác tiềm năng, thế mạnh của mỗi địa phương trong vùng KTTĐ.

Xây dựng quy hoạch tổng thể của từng vùng và quy hoạch chi tiết của từng địa phương trong vùng dựa trên nét đặc trưng về thế mạnh của từng địa phương trong vùng. Tái cơ cấu ngành nghề phù hợp với điều kiện phát triển của vùng và các địa phương trong vùng; phát triển kinh tế ngoài nhà nước nhằm giải quyết việc làm phù hợp với trình độ lao động hiện nay và phát huy lợi thế về tính linh hoạt trong chuyển đổi ngành nghề ở từng vùng.

Tăng cường đầu tư xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện các trục kết nối liên tỉnh, liên vùng, hệ thống đường cao tốc, đường bộ, sân bay và cảng biển theo hướng đồng bộ, hiện đại nhằm giải quyết tốt các vấn đề giao thông giữa các vùng và các địa phương trong vùng.

Đầu tư và ứng dụng công nghệ tiên tiến, tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học, công nghệ để đổi mới các quy trình sản xuất, nâng cao NSLĐ, năng lực cạnh tranh của sản phẩm. Đẩy nhanh tốc độ xây dựng và vận hành khu công nghệ cao, thu hút và phát triển sản phẩm công nghệ thông tin; phát triển một số khu công nghiệp công nghệ cao ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh.

Kinh tế các vùng KTTĐ bền vững, phát triển thành công trong xu thế vận hành của CMCN 4.0 phụ thuộc vào chất lượng nguồn nhân lực và đội ngũ lao động có trình độ, biết đổi mới sáng tạo và đưa ra ý tưởng mới. Do đó, các vùng KTTĐ cần giảm nhanh số lao động giản đơn, gia tăng số lao động có trình độ tay nghề phù hợp bằng cách đổi mới phương thức, chương trình đào tạo, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, dạy nghề theo hướng hiện đại, đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế, trong đó tập trung đào tạo đội ngũ thực hành giỏi.

Tiếp tục thu hút vốn đầu tư FDI vào các ngành kinh tế trọng điểm, đặc biệt là các ngành có hàm lượng khoa học kỹ thuật tiên tiến. Xây dựng cơ cấu đầu tư hợp lý giữa các vùng KTTĐ để phát huy tính lan tỏa và động lực thúc đẩy tăng trưởng đối với toàn nền kinh tế, đồng thời có những giải pháp sử dụng hiệu quả vốn đầu tư vào các vùng KTTĐ. Có chính sách ưu tiên đầu tư phát triển các ngành trọng điểm của từng vùng. Ban hành chính sách, giải pháp kinh tế thúc đẩy liên kết vùng theo hướng các địa phương sẽ được hưởng lợi từ ngân sách nhà nước khi thực hiện liên kết vùng.

Xây dựng và thực hiện Chiến lược phát triển du lịch để đưa ngành du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn và có những chính sách phát triển du lịch bền vững như đa dạng hóa các sản phẩm, các loại hình dịch vụ du lịch; tăng cường khách quốc tế đến lưu trú dài ngày hơn và chi tiêu nhiều hơn; hỗ trợ cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch./.

* Số liệu sử dụng trong bài viết được tổng hợp từ niên giám thống kê toàn quốc, niên giám thống kê cấp tỉnh năm 2011 đến năm 2017 và số liệu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP) giai đoạn 2010-2017 do Tổng cục Thống kê rà soát, điều chỉnh lại theo Quyết định 715/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới quy trình biên soạn GRDP của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

TÌNH HÌNH KINH TẾ...

(Tiếp theo trang 13)

Vận tải hàng hóa đạt 1.102,7 triệu tấn, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước và 210,5 tỷ tấn.km, tăng 7,4%. Trong đó đường hàng không đạt 285,7 nghìn tấn, tăng 12,2% và 730,7 triệu tấn.km, tăng 12,8%. Riêng vận tải đường sắt tiếp tục xu hướng giảm cả về vận tải hành khách (đạt 6,1 triệu lượt khách, giảm 4,5% và 2542,2 triệu lượt khách.km, giảm 6,1%) và hàng hóa (đạt 3,3 triệu tấn, giảm 11,3% và 2,4 tỷ tấn.km, giảm 9,3%).

d) Khách quốc tế đến Việt Nam

Khách quốc tế đến nước ta trong tháng 8 tiếp tục đà tăng cao trên 14% so với tháng trước và cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng đạt trên 11,3 triệu lượt khách, tăng 8,7% so cùng kỳ năm trước, trong đó chiếm tỷ trọng lớn nhất và có tốc độ tăng cao nhất là khách đến từ các nước châu Á (đạt 8.828,4 nghìn lượt người, chiếm 78,1% tổng số khách du lịch, tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước). Khách đến từ châu Âu ước tính đạt 1.478,6 nghìn lượt người, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước và khách đến từ châu Phi đạt 30,2 nghìn lượt người, tăng 8,3%...

7. Một số tình hình xã hội

a) Thiếu đói trong nông dân

Tính chung 8 tháng năm 2019, cả nước có 66,8 nghìn lượt hộ thiếu đói, giảm 32,7% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với hơn 270 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói, giảm 31,8%. Để khắc phục tình trạng thiếu đói, từ đầu năm đến nay, các cấp, các ngành, các tổ chức từ Trung ương đến địa phương đã hỗ trợ các hộ thiếu đói hơn 3,9 nghìn tấn gạo.

b) Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Tính chung 8 tháng năm 2019, cả nước có 145,1 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết

(18 trường hợp tử vong); 26,9 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 385 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do vi rút; 32,8 nghìn trường hợp sốt phát ban nghi sởi, và 1.454 người bị ngộ độc thực phẩm.

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 18/8/2019 là 209,6 nghìn người và số trường hợp đã chuyển sang giai đoạn AIDS là 96,83 nghìn người; số người tử vong do HIV/AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 98,38 nghìn người.

c) Tai nạn giao thông

Tính chung 8 tháng năm 2019, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 11.331 vụ tai nạn giao thông, làm 5.096 người chết, 3.242 người bị thương và 5.345 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 3,8%; số người chết giảm 5%. Bình quân 1 ngày trong 8 tháng, trên địa bàn cả nước xảy ra 47 vụ tai nạn giao thông, làm 21 người chết, 13 người bị thương và 22 người bị thương nhẹ.

d) Thiệt hại do thiên tai

Tính chung 8 tháng, thiên tai làm 75 người chết và mất tích, 77 người bị thương; 685 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; hơn 19 nghìn ngôi nhà bị tốc mái và hư hỏng; 30 nghìn ha lúa và 6,8 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai xảy ra ước tính 2,2 nghìn tỷ đồng.

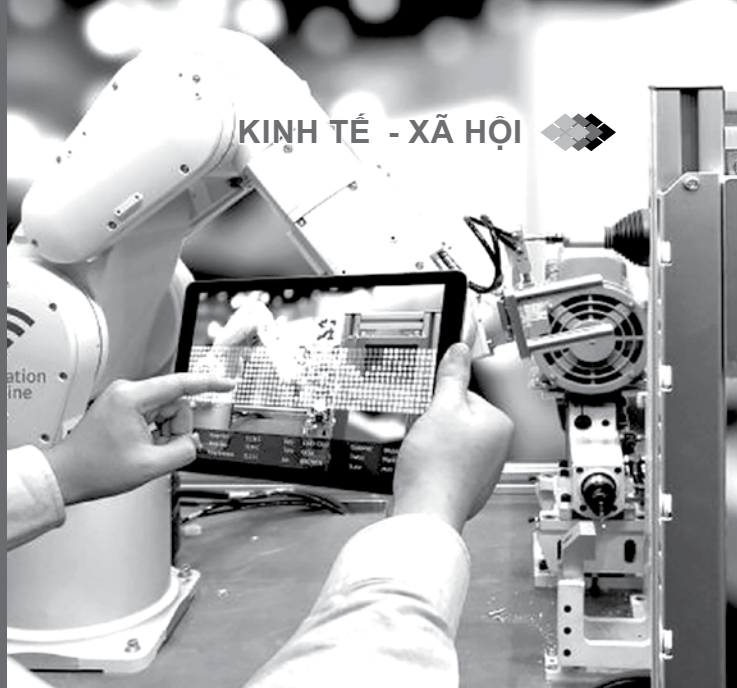
e) Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Tính chung 8 tháng đã phát hiện 8.118 vụ vi phạm môi trường trên địa bàn cả nước, trong đó xử lý 7.404 vụ với tổng số tiền phạt 79,5 tỷ đồng. Tính chung 8 tháng, cả nước xảy ra 2.720 vụ cháy, nổ, làm 71 người chết và 119 người bị thương, thiệt hại ước tính khoảng 858 tỷ đồng./.

(Theo Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 và 8 tháng năm 2019 - TCTK)



Để thực hiện thành công CMCN 4.0, nhiều nước trên thế giới cần chuẩn bị các điều kiện, nguồn lực cần thiết để có thể ứng dụng các công nghệ mới vào sản xuất và quản lý xã hội cũng như thúc đẩy các hoạt động đổi mới sáng tạo, làm chủ các công nghệ, tạo ra giá trị gia tăng mới và tham gia vào các chuỗi cung ứng toàn cầu. Hòa chung vào cuộc CMCN của thế giới, Việt Nam đã đạt được nhiều bước tiến mới trong lĩnh vực này, tuy nhiên, trong tương quan với các nước trên thế giới được đánh giá theo các chỉ số quốc tế và xét theo từng khía cạnh, mức độ sẵn sàng của Việt Nam cho cuộc cách mạng này còn khá hạn chế.



Việt Nam: Mức độ sẵn sàng tham gia CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

Bích Ngọc

Các đánh giá quốc tế

Vừa qua, Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) và Hãng tư vấn chiến lược A.T. Kearney công bố Báo cáo Sẵn sàng cho sản xuất tương lai năm 2018¹. Đây là báo cáo đầu tiên phân tích, đo lường vị thế của 100 quốc gia và nền kinh tế, nhằm định hình nền sản xuất toàn cầu theo hướng mang lại lợi ích từ sự thay đổi bản chất của sản xuất bằng cách áp dụng công nghệ mới, dựa trên việc đánh giá 59 chỉ số được xem là nền tảng cho sự sẵn sàng của một quốc gia trong sản xuất tương lai. Theo Báo cáo, tuy không bị đánh giá quá thấp, song Việt Nam được xếp vào nhóm Sơ khởi (Nascent) về tiềm năng sản xuất, tức là còn yếu kém về Cấu trúc sản xuất (xếp

ở vị trí 48/100) và Động lực sản xuất (vị trí 53/100). Cho dù quy mô ngành chế tạo của nền kinh tế được đánh giá khá cao, xếp hạng 17 trên thế giới, nhưng Độ phức tạp sản xuất (mức độ áp dụng các kiến thức, công nghệ nhằm tạo ra một sản phẩm phức tạp) chỉ xếp thứ hạng 72. Bên cạnh đó, Việt Nam có trình độ sử dụng công nghệ và đổi mới còn thấp, xếp thứ hạng 90 về công nghệ và đổi mới sáng tạo, trong đó công nghệ nền tảng xếp hạng 92, năng lực sáng tạo xếp hạng 77. Về nguồn nhân lực, Việt Nam cũng chỉ dừng lại ở thứ hạng 70, trong đó các chỉ số về lao động có chuyên môn cao và chất lượng đại học cũng ở mức thấp, lần lượt xếp thứ 81 và 75. Nếu so sánh trong khu vực SEAN về thứ hạng công nghệ đổi mới và nguồn nhân lực, Việt Nam

xếp sau Malaysia (có xếp hạng tương ứng là 23 và 21), Thái Lan (41 và 53), Philippines (59 và 66) và chỉ xếp hạng gần tương đương Campuchia (83 và 86).

Một nghiên cứu được Ban thư ký ASEAN thực hiện vào năm 2018 để đánh giá mức độ sẵn sàng cho CMCN 4.0 của các nước thành viên cũng cho kết quả tương tự, Việt Nam nằm trong nhóm Non trẻ và rất gần với nhóm Tiềm năng cao hoặc nhóm Dẫn đầu.

Trong khi đó, theo Báo cáo về xếp hạng chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu năm 2018 của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), dù chỉ số đổi mới sáng tạo (ĐMST) của Việt Nam tăng 02 bậc so với năm 2017 và tăng 16 bậc so năm 2016, lên vị trí 45/126 quốc gia/nền kinh tế được xếp hạng; nhưng chỉ số ĐMST của Việt Nam

1. Báo cáo này không bao gồm tất cả các thành viên ASEAN

đã giảm từ vị trí thứ 3 năm 2017 xuống vị trí thứ 4 năm 2018, sau Singapore, Malaysia, và Thái Lan và thứ hạng của Việt Nam ở khá xa so với Singapore. Hơn nữa, trụ cột “Đầu ra công nghệ và tri thức” lại giảm tới 7 bậc, từ vị trí 28 xuống 35. Trong Báo cáo về xếp hạng chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu năm 2019 vừa được công bố cho kết quả Việt Nam tăng 3 bậc lên vị trí 42/129 quốc gia/nền kinh tế và có sự tiến bộ ở cả nhóm chỉ số đầu vào và đầu ra, nhưng điểm số các nhóm chỉ số vẫn cao hơn không đáng kể so mức trung bình.

Ngoài ra, nhìn vào bảng xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu 2018 của WEF cho thấy, với phương pháp thực hiện xếp hạng thay đổi theo hướng đề cao tăng trưởng tương lai dựa trên công nghệ, Việt Nam tụt 3 bậc so năm trước, từ vị trí thứ 74 xuống vị trí 77 trong 140 nền kinh tế được xếp hạng. Trong 12 trụ cột đánh giá, trụ cột “năng lực sáng tạo” đạt điểm thấp nhất với 33 điểm, đứng thứ 82/140 quốc gia được xếp hạng.

Về hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia

Trong điều kiện CMCN 4.0 đang phát triển mạnh mẽ, xác định khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sẽ là động lực phát triển kinh tế nhanh, bền vững, từ năm 2016 Việt Nam đã có định hướng đẩy mạnh sự phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Đến nay, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trong nước đã có bước phát triển khá nhanh với sự góp mặt của các doanh nghiệp trong và ngoài nước và ngày càng sôi động hơn với sự tham gia nhiều hơn của vườn ươm khởi nghiệp và vườn ươm tăng tốc khởi nghiệp. Câu chuyện đổi mới sáng tạo cũng nhận được nhiều sự quan tâm của các tập đoàn, doanh nghiệp

lớn trong nước hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin và đạt được một số kết quả đáng khích lệ.

Mặc dù vậy, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo nước ta vẫn đang đối mặt với không ít thách thức. Thứ nhất, từ những năm trước, nhiều nước đã hình thành các Trung tâm đổi mới sáng tạo để thực hiện nghiên cứu và phát triển, chuyển giao các công nghệ mới nhất của quốc gia nhưng Việt Nam hiện vẫn đang ở giai đoạn xây dựng Đề án “Thành lập Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia”. Thứ hai, các công ty khởi nghiệp trong nước thiếu kinh nghiệm trong khởi sự kinh doanh và hạn chế về hiểu biết pháp lý và thị trường. Cũng như nhiều nước đang phát triển khác, các doanh nghiệp của Việt Nam chưa ứng dụng hay phát triển được nhiều sản phẩm, dịch vụ trên nền tảng công nghệ của thời kỳ CMCN 4.0. Thứ ba, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo của Việt Nam vẫn còn nhỏ lẻ, phân tán, thiếu cơ sở hạ tầng cần thiết cho các công ty khởi nghiệp sáng tạo. Thứ tư, chưa có một hệ thống hỗ trợ kinh doanh tích hợp đầy đủ để hỗ trợ hậu cần, kinh doanh (thị trường, vốn, các vấn đề pháp lý, v.v.), đời sống... với dịch vụ một cửa chất lượng cao.

Xét về tiềm lực khoa học và công nghệ, Việt Nam hiện có hơn 1/3 các tổ chức nghiên cứu và phát triển (R&D) hoạt động trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ (35%), nhưng chủ yếu có quy mô nhỏ. Trong khi đó, các cơ sở đào tạo đại học của Việt Nam không được đánh giá cao trong các bảng xếp hạng của khu vực và thế giới. Ngoài ra, công tác nghiên cứu và phát triển cùng khả năng thương mại hóa công nghệ của Việt Nam còn hạn chế. Trong giai đoạn 2001-2015, nhờ sự thúc đẩy mạnh mẽ

của Chính phủ đối với phát triển của khoa học và công nghệ để bắt kịp với thế giới, các nhà nghiên cứu và nhà khoa học Việt Nam đã công bố trên 18.000 bài báo trên các hệ thống Danh mục Khoa học Quốc tế (ISI), nhiều hơn so với Indonesia và Philippines. Tuy nhiên, theo Báo cáo của WEF, xét về hiệu suất sáng chế (được đo bằng số lượng đơn xin cấp bằng sáng chế cho mỗi triệu người cho mỗi 1% GDP chi cho R&D), đầu tư cho R&D của Việt Nam mang lại có hiệu quả khá thấp.

Tốc độ đổi mới công nghệ cũng là một điểm yếu của Việt Nam, khi vẫn còn tình trạng nhập khẩu các thiết bị, công nghệ lạc hậu, không đồng bộ, kém hiệu quả. Việc chuyển giao công nghệ ở Việt Nam cũng chủ yếu diễn ra giữa các doanh nghiệp trong nước. Vai trò lan tỏa công nghệ của doanh nghiệp FDI còn hạn chế, trong khi đây luôn được xem là một biện pháp hữu hiệu giúp các nước đang phát triển như Việt Nam nhanh chóng tiếp thu được công nghệ mới, hiện đại từ các đối tác nước ngoài, rút ngắn khoảng cách về năng lực công nghệ, trên cơ sở đó thúc đẩy tăng năng suất.

Thêm một thách thức lớn đối với các công ty công nghệ thông tin là cần phải vượt qua “cái bóng” của gia công phần mềm và còn quá thận trọng cho việc đầu tư vào công nghệ mới và áp dụng các ý tưởng đột phá, khiến cho các công ty khó có được những bước “nhảy vọt”. Theo Báo cáo sẵn sàng cho sản xuất tương lai của WEF, trong khi Malaysia và Singapore giữ vị trí thứ 11 và 12 về mức độ sẵn sàng đầu tư vào công nghệ mới, thì Việt Nam xếp vị trí 50, cùng nhóm với Campuchia (47) và Philippines (54). Mức độ sẵn sàng chấp nhận những ý tưởng đột phá cũng ở tình trạng tương tự.

Về hạ tầng công nghệ

Những năm gần đây, hạ tầng viễn thông và CNTT của Việt Nam đã có sự phát triển mạnh mẽ và đang đứng trong top đầu các quốc gia trong ASEAN. Hiện Việt Nam có công nghệ 4G khá phát triển và đang thực hiện kế hoạch tiếp cận, phát triển mạng di động 5G để có thể đáp ứng nhu cầu internet kết nối vạn vật trong thời gian sớm nhất. Bên cạnh đó, Việt Nam có mạng cáp quang phủ rộng khắp cả nước, thị trường băng thông rộng có dây tăng trưởng nhanh và ổn định trong vài năm qua. Về tiến độ hấp thụ công nghệ, Việt Nam cũng đạt được nhiều thành tựu: Chỉ số Chấp nhận Công nghệ toàn cầu (Digital Adoption Index - DAI) xếp Việt Nam ở thang điểm 4.6/10, cao hơn trung bình thế giới. Nhưng theo đánh giá, hạ tầng internet chưa đủ đáp ứng nhu cầu của công nghiệp 4.0 và vấn đề kịp thời xử lý các mối nguy hại đe dọa an ninh mạng đang là một điểm yếu mà Việt Nam cần sớm được khắc phục. WEF đánh giá cam kết về an ninh mạng (cybersecurity) của Việt Nam ở mức thấp, xếp thứ hạng 90/100 quốc gia được đánh giá tại Báo cáo Sẵn sàng cho sản xuất tương lai năm 2018. Trong khi đó, theo Bộ Thông tin và Truyền thông, trong 6 tháng đầu năm 2019 có tới trên 3.000 cuộc tấn công mạng vào các hệ thống thông tin tại Việt Nam.

Về nguồn nhân lực

Việt Nam đang trong thời kỳ dân số vàng, có lực lượng lao động trẻ, được chú trọng đào tạo, nhất là trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Đây là yếu tố quan trọng để nhiều doanh nghiệp công nghệ thông tin Việt Nam phát triển ra thế giới và nhiều doanh nghiệp công nghệ nước ngoài đầu tư, thành lập các cơ sở Nghiên cứu và Phát triển (R&D)

ở Việt Nam. Tuy nhiên, trên thực tế, Việt Nam hiện đang thiếu các kỹ sư công nghệ có trình độ cao và năng lực quản lý để có thể đáp ứng nhu cầu phát triển của các công ty công nghệ hiện nay và trong tương lai. Theo Công ty dịch vụ việc làm trực tuyến VietnamWorks, ước tính hàng năm Việt Nam thiếu khoảng 78.000 nhân viên IT và đến 2020 sẽ thiếu khoảng 500.000 nhân viên IT, tức là thiếu đến 78% nhu cầu thị trường. Trong khi đó, các cơ sở đào tạo chậm thay đổi, chưa đáp ứng nhu cầu thị trường cả về số lượng và chất lượng. Ở cấp phổ thông, nhiều kỹ năng cần thiết cho CMCN 4.0, nhất là về CNTT, chưa được đào tạo đúng mức, dẫn tới phần lớn kỹ sư CNTT sau khi ra trường phải được đào tạo lại khi vào làm việc.

Thế chế và môi trường kinh doanh

Những năm qua, nhờ nỗ lực cải cách liên tục của Chính phủ, hệ thống thể chế, pháp luật kinh tế của nước ta từng bước được cải thiện. Trong giai đoạn 2014-2019, Chỉ số Môi trường kinh doanh (World Bank Doing Business) của Việt Nam được cải thiện cả về điểm số và thứ hạng, tăng 21 bậc, từ 90 lên 69. Tuy nhiên, chỉ số này của Việt Nam vẫn kém một số nước trong khu vực và hiện đang đứng thứ 5 trong ASEAN. Theo đánh giá của các nhà phân tích, hệ thống thể chế, pháp luật về kinh doanh còn một số điểm không phù hợp với nhu cầu thay đổi, sáng tạo của CMCN 4.0. Bên cạnh đó, vấn đề bảo vệ sở hữu trí tuệ còn hạn chế và thể chế cho hệ sinh thái startup và thương mại điện tử chưa đầy đủ. Điều này đòi hỏi hệ thống thể chế kinh tế hiện nay cần được cải thiện để phù hợp hơn với các mô hình kinh doanh mới của CMCN 4.0, để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, tham gia CMCN 4.0,

qua đó gạt hái các lợi ích kinh tế của cuộc CMCN này.

Về quy mô và tiềm năng thị trường

Cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế cả nước, ngành công nghệ thông tin của Việt Nam cũng đang ngày càng phát triển. Theo Bộ Thông tin và Truyền thông, tính đến hết năm 2018 cả nước có khoảng 50.000 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này. Năm 2018, tổng doanh thu ngành công nghiệp công nghệ thông tin truyền thông ước đạt khoảng 99 tỷ USD. Trong đó, công nghiệp phần cứng, điện tử, sản xuất thiết bị viễn thông là thành phần chủ lực đóng góp doanh thu khoảng 88 tỷ USD. Đáng chú ý, sản phẩm ngành công nghiệp ICT xuất khẩu ước đạt 94 tỷ USD. Hiện Việt Nam cũng là một trong những thị trường mạnh về thương mại điện tử, thanh toán kỹ thuật số... Với quy mô dân số khá lớn gần 100 triệu dân, số lượng thuê bao điện thoại đạt 129,9 triệu thuê bao trong năm 2018, trong đó số thuê bao di động đạt 125,6 triệu thuê bao, số thuê bao internet băng rộng cố định ước tính đạt gần 13 triệu thuê bao (số liệu Tổng cục Thống kê), đây chính là thị trường tiềm năng để ngành CNTT&TT Việt Nam khai thác và tăng trưởng mạnh mẽ trong thời gian tới với sự góp mặt ngày một nhiều và sôi động hơn của các doanh nghiệp trong và ngoài nước, tạo đà cho Việt Nam nhanh chóng theo kịp với sự phát triển công nghệ số của thế giới.

Có thể nói, Việt Nam đang tích cực, chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0, nhưng còn chậm so với nhiều nước trên thế giới và khu vực. Do đó, việc chuẩn bị kỹ lưỡng các điều kiện, yếu tố trên với tốc độ nhanh hơn là rất cần thiết để thành công trên hành trình do CMCN 4.0 làm chủ./

MÔ HÌNH HỢP TÁC CÔNG TƯ Ở MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI VÀ THỰC TRẠNG TẠI VIỆT NAM

Thu Hòa



Với mục tiêu phát huy thế mạnh của cả khu vực công và khu vực tư cho phát triển, mô hình hợp tác công - tư đã được các nước trên thế giới áp dụng, triển khai và ngày càng trở nên phổ biến trong nhiều thập niên gần đây. Ở Việt Nam, với thực tế nguồn ngân sách đầu tư phát triển các dự án phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công... còn hạn hẹp thì việc triển khai áp dụng mô hình hợp tác đầu tư này cũng ngày càng được quan tâm và đẩy mạnh. Tuy nhiên, thực tế triển khai các dự án theo mô hình hợp tác công - tư ở nước ta còn nhiều bất cập và hạn chế. Do vậy, để có thể khai thác và phát huy tối đa, tiềm năng, hiệu quả của mô hình hợp tác này, hiện nay Việt Nam đang từng bước hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách đồng bộ, phù hợp hơn nhằm đảm bảo lợi ích thiết thực trong phát triển.

Mô hình hợp tác công tư ở một số quốc gia trên thế giới

Mô hình hợp tác công - tư (Public-Private Partner - PPP) là việc Nhà nước và nhà đầu tư cùng phối hợp thực hiện dự án phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công trên cơ sở hợp đồng dự án. Với mô hình PPP, Nhà nước sẽ thiết lập các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ và tư nhân được khuyến khích cung cấp bằng cơ chế thanh toán theo chất lượng dịch vụ. Đây là hình thức hợp tác tối ưu hóa hiệu quả đầu tư và cung cấp dịch vụ công cộng chất lượng cao, do đó mô hình hợp tác này sẽ mang lại lợi ích cho cả nhà nước và người dân.

Có nhiều hình thức hợp tác PPP, song hiện nay trên thế giới có 5 hình thức phổ biến: xây dựng - chuyển giao (Build - Transfer: BT); xây dựng - cho thuê - chuyển giao (Build - Lease - Transfer: BLT); xây dựng - vận hành - chuyển giao (Build - Operate - Transfer: BOT); xây dựng - chuyển giao - vận hành (Build - Transfer - Operate: BTO) và xây dựng - sở hữu - vận hành (Build - Own - Operate: BOO).

Theo thống kê, đã có nhiều công trình nổi tiếng như: Xây dựng các kênh đào ở Pháp vào thế kỷ XVIII, các cây cầu ở London hoặc cây cầu Brooklyn ở New York vào thế kỷ XIX được xác định là đã áp dụng mô

hình hợp tác PPP. Tuy nhiên, mô hình này chỉ thực sự bắt đầu phổ biến trên thế giới từ đầu thập niên 1980. Mặc dù, không phải quốc gia nào cũng thành công, song với hơn 100 quốc gia đang áp dụng khá hiệu quả, cho thấy mô hình này là một giải pháp tích cực ở nhiều quốc gia, lôi cuốn khu vực tư nhân tham gia cùng với nhà nước nhằm giảm áp lực chi ngân sách cho các dịch vụ công của Chính phủ.

Vương quốc Anh là một trong những quốc gia đầu tiên xây dựng và triển khai thành công dự án PPP. Bắt đầu từ nhu cầu cải cách và hiện đại hóa dịch vụ công, đồng thời cải thiện hiệu quả mua sắm

các dịch vụ công cũng như tăng khả năng cạnh tranh trong lĩnh vực này. Ngay từ những năm 60 của thế kỷ XX, quốc gia này đã có những bước đi ban đầu cho việc hình thành cơ chế PPP cho các dự án cung cấp dịch vụ công và từ thập niên 80 đã áp dụng rộng rãi. Theo Bộ Ngân khố Vương quốc Anh, hiện PPP chiếm 11% trong tổng đầu tư công ở Anh. Trong đó, môi trường và giao thông vận tải là 2 lĩnh vực áp dụng PPP nhiều nhất. Tính đến nay, tại Anh đã có 667 hợp đồng PPP đã được ký kết với giá trị vốn 56,6 tỷ bảng Anh và 590 dự án đang thực hiện. Với nguyên tắc chỉ lựa chọn những dự án PPP tạo ra giá trị vượt trội so với hình thức đầu tư truyền thống, Chính phủ Anh đã giúp cho quốc gia này trở thành một trong những quốc gia áp dụng mô hình PPP sớm nhất và đạt được nhiều thành công trong việc thực hiện PPP.

Tại Ấn Độ, từ những năm 1990, quốc gia này cũng đã áp dụng PPP rộng rãi cho các dự án phát triển cơ sở hạ tầng. Các chuyên gia của Ấn Độ cho rằng, sự tham gia của nguồn vốn tư nhân và cách quản lý hiệu quả của họ, với những kỹ thuật tiên tiến được thực hiện sẽ đánh giá tốt hơn về rủi ro thị trường, ước lượng được những thay đổi trong nhu cầu và đề ra những giải pháp phù hợp, do đó làm tăng hiệu quả của các công trình, giúp giải phóng áp lực cho nguồn vốn của Chính phủ và tận dụng được các nguồn vốn khác trong xã hội. Với các cam kết hỗ trợ về chính trị mạnh mẽ từ phía Chính phủ, cùng sự minh bạch trong thiết kế các hợp đồng PPP... là những yếu tố quan trọng nhất tạo ra sự sáng tạo và vận hành hiệu quả của mô hình PPP trong phát triển cơ sở hạ tầng ở quốc gia này.

Tại Hàn Quốc, mô hình PPP chính thức được triển khai từ năm 1994 cùng với việc ban hành Luật

thúc đẩy vốn đầu tư tư nhân vào hạ tầng. Khi Luật được áp dụng vào thực tế, có hơn 100 dự án khác nhau trong lĩnh vực hạ tầng cơ sở đã được triển khai theo hình thức PPP. Tuy nhiên, với nhiều thiếu sót trong Luật năm 1994, năm 1999, Hàn Quốc đã ban hành Luật về hợp tác công tư mới, thay thế luật cũ. Luật này đã cải thiện các hình thức hợp đồng, cách thức xử lý các dự án đơn lẻ, đồng thời quy định bắt buộc phải nghiên cứu tính khả thi khi triển khai dự án, cũng như hệ thống xử lý rủi ro khác và thành lập một Trung tâm nghiên cứu triển khai PPP (PICKO). Đến năm 2001, Chính phủ Hàn Quốc đã ban hành kế hoạch 10 năm triển khai PPP, cho thấy quyết tâm của Chính phủ trong việc tập trung phát triển vào các dự án theo hình thức PPP. Bên cạnh đó, Hàn Quốc còn thực hiện việc khuyến khích các dự án PPP bằng hình thức miễn, giảm thuế. Trong nhiều hợp đồng, Chính phủ có thể bảo lãnh doanh thu lên tới 90%, qua đó kích thích tư nhân đầu tư do họ hầu như không phải gánh chịu rủi ro doanh thu mà phần rủi ro này chuyển phần lớn sang Chính phủ.

Số liệu thống kê của Ngân hàng Thế giới cho biết, ở các nước đang phát triển, nhất là ở khu vực Mỹ Latinh, mô hình PPP bắt đầu phổ biến từ đầu thập niên 1990. Theo đó, trong 20 năm (từ năm 1990-2009), đã có 4.569 dự án được thực hiện theo phương thức PPP ở các nước đang phát triển, với tổng vốn cam kết đầu tư 1.515 tỷ USD. Con số này bao gồm cả việc tư nhân hóa các doanh nghiệp nhà nước. Bên cạnh đó, xét về cơ cấu đầu tư theo lĩnh vực, năng lượng và viễn thông là hai ngành có tỷ trọng cao nhất. Thời gian gần đây, mặc dù ngành giao thông vận tải có xu hướng tăng song vẫn thấp hơn khá nhiều so với hai ngành trên. Loại trừ phần tư nhân hóa,

các dự án đầu tư theo phương thức xây dựng - sở hữu - vận hành (BOO) chiếm hơn một nửa, phần còn lại là các dự án xây dựng - vận hành - chuyển giao (BOT). Ở các nước đang phát triển, mô hình nhượng quyền hay thuê vận hành chưa phổ biến, chủ yếu là do hạn chế của các cơ sở pháp lý và chế tài xử lý của các cơ quan nhà nước.

Thực trạng triển khai đầu tư theo hình thức hợp tác công tư tại Việt Nam

Từ kinh nghiệm đi trước của các quốc gia trên thế giới, tại Việt Nam hình thức hợp tác công - tư (PPP) cũng được xem là giải pháp phù hợp để thực hiện các dự án phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, các dịch vụ công... nhằm giảm áp lực cho ngân sách quốc gia và giảm sự lệ thuộc vào nguồn vốn ODA, nâng cao hiệu quả đầu tư, cải thiện chất lượng dịch vụ, đồng thời giảm các tiêu cực trong hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Mô hình PPP đã được thực hiện cách đây hơn 20 năm ở nước ta với khung pháp lý ban đầu là Nghị định số 77/CP ngày 18/6/1997 về Quy chế đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - vận hành - chuyển giao (BOT) áp dụng cho đầu tư trong nước. Sau đó, các khung khổ pháp lý điều chỉnh hoạt động đầu tư theo hình thức PPP ngày được hoàn thiện và kiện toàn. Đến nay, đã có 4 Nghị định điều chỉnh chi tiết hoạt động đầu tư theo hình thức PPP trên cơ sở các quy định tương ứng của các luật khác; và mới nhất là Nghị định số 63/2018/NĐ-CP về đầu tư theo hình thức PPP ban hành ngày 04/5/2018. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 19/6/2018 thay thế Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

Với nền tảng pháp lý được ban hành, nhiều dự án đầu tư theo phương thức kết hợp sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước với vốn đầu tư tư nhân để xây dựng các công trình công ích đã được triển khai

thực hiện trong nhiều năm qua. Theo thống kê, đến nay, Việt Nam đã thực hiện được 336 dự án, trong đó 140 dự án thực hiện theo hợp đồng BOT, 188 dự án theo hình thức hợp đồng BT và 8 dự án là các hình thức hợp đồng khác. Trong đó, tổng nguồn lực huy động được để thực hiện các dự án về cơ sở hạ tầng đạt khoảng 69 tỷ USD. Các dự án này đã góp phần làm hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng của Việt Nam, là điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Thời gian gần đây, lĩnh vực thu hút đầu tư dưới hình thức PPP đã có sự thay đổi, ngoài đầu tư vào ngành điện, các dự án PPP được đề xuất và thực hiện khá nhiều trong lĩnh vực giao thông. Theo đó, tính đến tháng 9/2018, Bộ Giao thông Vận tải đã huy động gần 210 nghìn tỷ đồng đầu tư vào 68 dự án PPP, trong đó, có 61 dự án (với tổng vốn đầu tư trên 178 nghìn tỷ đồng) đã được đưa vào khai thác, sử dụng. Ngoài ra, còn có 104 dự án (tổng vốn 144 nghìn tỷ đồng) đầu tư các công trình xây dựng dưới hình thức PPP từ 41 tỉnh, thành phố trong cả nước, trong đó, 51 dự án (với vốn đầu tư gần 35 nghìn tỷ đồng) đã hoàn thành và được đưa vào khai thác.

Một số lĩnh vực thu hút dự án PPP khác là cấp thoát nước, bảo vệ môi trường. Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và các một số thành phố lớn khác là những địa phương thu hút chủ yếu nguồn vốn đầu tư dưới hình thức PPP. Tại Hà Nội, theo Báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố, đến tháng 9/2017, đã xây dựng phương án đề xuất đầu tư dưới hình thức PPP gồm 128 dự án (với tổng số vốn 332 nghìn tỷ đồng), trong đó, có 8 dự án (với tổng vốn đầu tư 13,6 nghìn tỷ đồng) đã hoàn thành, 9 dự án (với tổng vốn đầu tư gần 16 nghìn tỷ đồng) đang triển khai thực hiện...

Có thể thấy, việc huy động vốn từ các nguồn ngoài Nhà nước trong các dự án PPP đã giúp cải thiện đáng kể cơ sở hạ tầng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế nước ta. Tuy nhiên, trong thời gian qua, việc triển khai hợp tác đầu tư theo hình thức này vẫn còn tồn tại nhiều bất cập. Số liệu thống kê năm 2017 cho thấy, cả nước có khoảng 58% số dự án PPP là chỉ định nhà đầu tư. Nhiều bộ, ngành, địa phương còn chưa chủ động đề xuất các dự án khả thi để thực hiện đầu tư theo hình thức này. Bên cạnh đó, các dự án PPP đưa ra đấu thầu cũng chưa nhận được sự quan tâm của các nhà đầu tư tư nhân. Thực tế cho thấy, nhiều công trình PPP có chi phí đầu tư cao, chưa tương xứng với chất lượng và lợi ích mà các dự án này mang lại. Nhiều công trình có chi phí phát sinh cao, thời gian thi công bị kéo dài làm đội tổng kinh phí đầu tư lên cao hơn so với dự toán. Điều này kéo theo nhiều vấn đề phát sinh gây ra khó khăn cho vận hành và quản lý dự án... Bên cạnh đó, có rất ít dự án PPP trong lĩnh vực hạ tầng giao thông thu hút được nhà đầu tư nước ngoài. Việc thiếu vắng các nhà đầu tư nước ngoài vào các dự án PPP không chỉ làm hạn chế một nguồn vốn quan trọng, mà còn khiến Việt Nam không tiếp cận được những công nghệ tiên tiến và phương thức quản lý hiện đại từ hình thức đầu tư này mang lại.

Ngoài ra, những hạn chế trong thi công, kiểm tra, giám sát cùng các yêu cầu về chất lượng, tiến độ của các công trình PPP... cũng chưa được đảm bảo. Hệ thống cơ chế chính sách trong triển khai mô hình hợp tác PPP chưa đồng bộ, một số nội dung thuộc hợp đồng triển khai dự án liên quan và chịu sự điều chỉnh của nhiều văn bản khác nhau... gây khó khăn cho nhà đầu tư và cả cơ quan quản lý trong quá trình thực hiện dự án.

Trước những bất cập và hạn chế của việc triển khai thực hiện các dự án theo mô hình hợp tác PPP, hiện nước ta cũng đang hoàn thiện cơ chế chính sách, tạo khung pháp lý cao hơn, minh bạch hơn, ổn định hơn, phù hợp với thông lệ để thu hút và khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia đầu tư theo hình thức PPP. Theo đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, với tư cách là cơ quan chủ trì biên soạn Dự thảo Luật PPP đang từng bước nghiên cứu, hoàn thiện, tổng hợp, tiếp thu các ý kiến góp ý, cùng sự hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo năng lực... để xây dựng Dự thảo Luật PPP đảm bảo chất lượng và đúng tiến độ trong thời gian tới.

Nguyên tắc và mục tiêu của việc xây dựng Luật PPP là nhằm thể chế hóa định hướng, chỉ đạo về phát triển cơ sở hạ tầng quốc gia, huy động nguồn lực tư nhân qua PPP, xây dựng khung pháp lý riêng biệt, rõ ràng, khoa học cho dự án PPP, xử lý các mâu thuẫn, khác biệt giữa các Luật, đảm bảo phù hợp với cam kết quốc tế về đầu tư, thương mại mà Việt Nam là thành viên... Luật PPP dự kiến cũng được xây dựng tuân thủ nguyên tắc thị trường, lấy lợi ích của người dân và nhà đầu tư làm trọng tâm, thu hút tối đa nguồn lực của khu vực tư nhân, sử dụng hiệu quả nguồn lực của Nhà nước, đảm bảo cơ chế thực hiện dự án, lựa chọn nhà đầu tư cạnh tranh, công khai, minh bạch, đơn giản, hiệu quả. Đồng thời, phát huy các quy định của PPP đã triển khai hiệu quả, đảm bảo thông lệ quốc tế, hoàn thiện, đổi mới, tránh xáo trộn khung thể chế về PPP để không ảnh hưởng đến các dự án đang triển khai...

Trong thời gian tới, với nền tảng pháp lý đủ mạnh và quyết tâm đi đúng hướng, tuân thủ luật lệ, mô hình hợp tác PPP ở Việt Nam được kỳ vọng sẽ ngày càng phát triển, mang lại hiệu quả kinh tế thiết thực trong đầu tư phát triển đất nước./.

PHÁT HUY VAI TRÒ TRUNG TÂM HỆ THỐNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO QUỐC GIA CỦA DOANH NGHIỆP ĐỂ NÂNG CAO NĂNG SUẤT

TS. Hà Minh Hiệp

Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

Hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia (National Innovation System-NIS) là hệ thống liên kết giữa khu vực hàn lâm (chủ thể tạo ra tri thức - knowledge producer mà đại diện là các trường đại học, viện nghiên cứu) với khu vực công nghiệp (industry - Các ngành sản xuất - Hoạt động sản xuất), đây cũng chính là khu vực mà doanh nghiệp làm chủ thể. “Lấy doanh nghiệp làm trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia” là chiến lược nhằm tăng năng suất lao động mà nhiều quốc gia đang nỗ lực thực hiện.

Hướng tới nền kinh tế đổi mới sáng tạo

Đây là mục tiêu của nhiều quốc gia đang phát triển. Ngay cả với các quốc gia đã thiết lập được nền kinh tế dẫn dắt bởi đổi mới sáng tạo, họ cũng không ngừng sáng tạo và liên tục đổi mới để linh hoạt và thích ứng nhanh với các thay đổi của thời đại và hướng tới một nền kinh tế phát triển thịnh vượng và bền vững. Bởi nếu không giữ cho nền kinh tế liên tục vận động theo hướng đổi mới sáng tạo, những quốc gia này cũng sẽ có nguy cơ tụt hậu phía sau. Do vậy, đầu tư mạnh cho nghiên cứu và phát triển (R&D) và thiết lập mối quan hệ đối tác chặt chẽ giữa cơ quan nghiên cứu công lập với khu vực doanh nghiệp là những nhiệm vụ trọng tâm các quốc gia cần thực hiện để hướng tới nền kinh tế phát triển dựa trên đổi mới sáng tạo.

Những năm vừa qua, ở nước ta nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu khoa học, phát triển và đổi mới công nghệ đã được ban hành và triển khai thực hiện và đã đạt được những kết quả đáng ghi

nhận. Điển hình như Chính sách khuyến khích khởi nghiệp sáng tạo và đầu tư mạo hiểm được đưa vào các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 và Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017. Tại các Nghị định này, Bộ Khoa học và Công nghệ cùng với Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã đề xuất các quy định việc miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn cho các nhà đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, chính sách cấp bù lãi suất đối với khoản vay của doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo.

Song song với đó, việc hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao được thực hiện thông qua hệ thống các Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ; thể hiện qua chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước khi doanh nghiệp triển khai các dự án đầu tư có ứng dụng công nghệ cao và sản phẩm công nghệ cao. Đặc biệt, kết quả triển khai Nhiệm

vụ khoa học và công nghệ thuộc Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia, Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao, Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng của doanh nghiệp, nâng cao ý thức về vai trò của khoa học và công nghệ trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Từ kết quả thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiều doanh nghiệp tham gia đã tạo ra được các sản phẩm có giá trị kinh tế cao: Công ty Lương Quới (Bến Tre), Công ty Công nghệ nông nghiệp Việt Nông (Đồng Nai), Công ty Bóng đèn phích nước Rạng Đông (Hà Nội), Công ty Cổ phần ô tô Trường Hải...

Sau khi nhiệm vụ kết thúc, các doanh nghiệp này có mức tăng trưởng trung bình hàng năm đạt 18,8%, cá biệt có một số doanh nghiệp quy mô nhỏ có mức tăng trưởng trên 50%. Kết quả kinh doanh sản phẩm của các nhiệm vụ này ước đạt gần 3.424 tỷ đồng trong 5 năm tới, trung bình chiếm 33,6% doanh thu của các doanh nghiệp. Thị phần của các sản phẩm hàng hóa trên thị trường trong nước cũng tăng đáng kể, trung bình tăng từ dưới 10% năm 2016 lên 20% năm 2018 và dự kiến đạt 34,7% trong 5 năm tới (trung bình). Các doanh nghiệp đã tăng được tỷ lệ nội địa hóa trong quá trình sản xuất sản phẩm lên mức 67%, trong đó có những sản phẩm dùng hoàn toàn 100%

nguồn nguyên liệu trong nước. Hoạt động sản xuất sản phẩm của các nhiệm vụ cũng đã tạo ra hơn 3.000 việc làm trong những năm qua. Tác động lan toả về kinh tế xã hội sẽ mạnh mẽ hơn đáng kể trong một vài năm tới, khi các nhiệm vụ có quy mô lớn hoàn thành, đưa sản phẩm ra thị trường.

Doanh nghiệp Việt tiên phong trong ứng dụng khoa học, công nghệ vào đổi mới sáng tạo, cải thiện năng suất

Kể từ Thập Niên chất lượng lần thứ nhất (1996-2005), các hoạt động thúc đẩy năng suất chất lượng tại Việt Nam được hình thành, các doanh nghiệp Việt Nam bắt đầu quan tâm tới vấn đề cải tiến năng suất chất lượng và đã có những bước tiến quan trọng trên chặng đường nâng cao năng suất và chất lượng của sản phẩm, hàng hóa và hội nhập quốc tế. Đặc biệt, các doanh nghiệp Việt Nam đã ý thức được tầm quan trọng của việc xây dựng hệ thống quản lý chất lượng, đảm bảo chất lượng sản phẩm, dịch vụ đáp ứng yêu cầu của khách hàng, tăng cường sức cạnh tranh của doanh nghiệp thông qua không ngừng cải tiến năng suất, chất lượng và hiệu quả quản lý.

Theo đó, nhiều doanh nghiệp đã đưa vào áp dụng các chương trình cải tiến năng suất, chất lượng, coi đó là hoạt động không thể thiếu trong doanh nghiệp mình. Hoạt động quản lý chất lượng, cải tiến chất lượng, tiêu chuẩn hoá và ứng dụng các tiêu chuẩn ngày càng được áp dụng hiệu quả và nhân rộng. Các hệ thống quản lý như ISO 9000, SA 8000, ISO 14000, GMP, HACCP đã trở nên quen thuộc với các doanh nghiệp. Đồng thời, các chương trình và công cụ cải tiến Kaizen, 5S, Lean, Lean 6Sigma... và các công cụ quản lý khác cũng được quan tâm và ứng dụng nhiều hơn.

Bên cạnh đó, các tổ chức, cơ quan hành chính nhà nước cũng tham gia hỗ trợ tích cực trong việc

thúc đẩy phong trào bằng việc tiếp thu và phổ biến những phương pháp mới, ứng dụng những công cụ quản lý như ISO 9000 để đẩy mạnh chất lượng phục vụ, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

Năm 2017, trong khuôn khổ dự án FIRST do Ngân hàng Thế giới tài trợ, đã tiến hành điều tra về hoạt động đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp. Trong tổng số 8.480 doanh nghiệp được gửi phiếu điều tra, có 7.641 doanh nghiệp trả lời (có 3.154 doanh nghiệp lớn và vừa, 4.487 doanh nghiệp nhỏ), chiếm 90,1%. Theo trả lời của doanh nghiệp, trong năm 2016, có 2.423 doanh nghiệp (31,7%) có hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN), trong đó, có 997 doanh nghiệp (DN) có hoạt động nghiên cứu và phát triển (NC&PT), chiếm 13% các doanh nghiệp điều tra; và chiếm 41,1% số các doanh nghiệp có hoạt động KH&CN.

Kết quả cũng cho thấy, khối doanh nghiệp có quy mô lao động càng lớn thì càng có nhiều doanh nghiệp tổ chức thực hiện hoạt động KH&CN. Trong 2.423 DN có hoạt động KH&CN, có 40% số DN nhỏ, 41% số DN vừa và 42,9% số DN lớn có hoạt động NC&PT.

Để thúc đẩy phong trào khởi nghiệp - sáng tạo trong doanh nghiệp, Bộ Khoa học và Công nghệ đã chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành, cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội tổ chức Ngày hội Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia - TECHFEST VIETNAM. Đây là hoạt động hàng năm trong khuôn khổ Đề án "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025" được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 18/05/2016. Sự kiện đã thu hút sự tham gia của hàng nghìn người, giúp kết nối các bạn khởi nghiệp ĐMST với các nhà đầu tư, các vườn ươm, startup, doanh nghiệp, các khu thúc đẩy khởi nghiệp ĐMST

Với việc thực hiện Đề án "Hỗ trợ

hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025" (Đề án 844), đến nay, cả nước có hơn 3.000 doanh nghiệp khởi nghiệp, gần 70 khu không gian làm việc chung, 50 cơ sở ươm tạo và tổ chức thúc đẩy kinh doanh, hình thành thêm một số quỹ đầu tư mạo hiểm như: Quỹ đầu tư mạo hiểm của Tập đoàn Vingroup, Startup Viet Partner... Chất lượng và số lượng thương vụ đầu tư có xu hướng tăng mạnh trong năm 2018 với tổng số vốn đầu tư là 889 triệu đô la Mỹ, tăng gấp 3 lần so với năm 2017 (291 triệu đô la Mỹ), trong đó có những giao dịch trên 40 triệu đô la Mỹ đầu tư vào Yeah1, Sendo, Topica. Ngày 18 tháng 5 năm 2019, Abivin, startup cung cấp phần mềm quản lý chuỗi cung ứng tối ưu vận tải đã vượt qua đại diện của hơn 40 quốc gia giành quán quân Startup World Cup 2019 do Fenox Ventures tổ chức tại San Francisco (Mỹ). Đây là đơn vị startup "thuần Việt" ghi danh trên đấu trường quốc tế, khẳng định sự thay đổi về chất lượng khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam.

Ngoài ra còn khá nhiều mô hình doanh nghiệp thực hành tốt cải thiện, nâng cao năng suất lao động. Điển hình như:

Tổng công ty Đức Giang (DUGARCO) là một trong những doanh nghiệp hàng đầu của ngành Dệt may Việt Nam (thành lập năm 1990). Quá trình triển khai dự án áp dụng Mô hình sản xuất tinh gọn tại Tổng công ty đã góp phần nâng cao năng suất lao động bình quân từ 8-10% và giảm tỷ lệ hàng lỗi trên dây chuyền từ 15-25% xuống từ 10-12%, điều đó đã đáp ứng yêu cầu ngày một khắt khe của khách hàng về chất lượng, giảm lãng phí, giảm giá thành sản xuất, giảm thời gian chuyển đổi mã hàng trong điều kiện sản xuất đơn hàng nhỏ lẻ, thời gian giao hàng ngắn.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Hoàng Dương (thành lập

năm 1997) hoạt động trong lĩnh vực sản xuất hàng thời trang xuất khẩu với các sản phẩm chủ yếu làm từ len, sợi. Trước năm 2008, Công ty sử dụng phương pháp thủ công (tức là kéo sợi bằng tay), năng suất lao động rất thấp, chất lượng lao động không ổn định, phụ thuộc nhiều vào người công nhân. Năm 2011, với chiến lược “tiên phong về công nghệ”, Công ty đầu tư 5 dây chuyền công nghệ dệt của Nhật để thử nghiệm. Đến năm 2013, khi công ty đã đầu tư toàn bộ sang máy dệt tự động (1 công nhân vận hành 8 máy) năng suất lao động đã tăng lên gấp 8 lần.

Để doanh nghiệp Việt phát huy vai trò trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia

Có thể nói, mục đích của đổi mới, sáng tạo tại đó chính là năng suất cao. Mỗi doanh nghiệp có năng suất cao sẽ tạo ra năng suất cao của toàn nền kinh tế. Thúc đẩy năng suất của từng doanh nghiệp sẽ tạo cơ sở cho nền kinh tế phát triển bền vững, tạo ra giá trị mới, đảm bảo an sinh xã hội và tạo sự thịnh vượng của quốc gia. Tuy nhiên để hàng hoá, dịch vụ có thể cạnh tranh, hội nhập trong bối cảnh toàn cầu hoá, thì doanh nghiệp cần phải triển khai các hoạt động nghiên cứu phát triển, phát huy vai trò trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia. Thực tế cho thấy, mặc dù tư duy về sáng tạo và đổi mới đã có, nhưng không phải doanh nghiệp nào cũng thành công, nhất là trong điều kiện hội nhập kinh tế như hiện nay, doanh nghiệp Việt Nam nói chung khó cạnh tranh được với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, vốn có lợi thế hơn nhiều về nguồn vốn, quy mô sản xuất, công nghệ và trình độ quản lý...

Vì vậy, để doanh nghiệp Việt phát huy vai trò, vị trí trung tâm của Đổi mới, sáng tạo thì nhà nước cần có những chính sách/biện pháp phù hợp để thúc đẩy hoạt động khoa học và công nghệ,

đổi mới sáng tạo đối với mỗi loại hình doanh nghiệp:

(1) Nhóm những doanh nghiệp quy mô lớn đi đầu, dẫn dắt những doanh nghiệp về tinh, doanh nghiệp phụ trợ, doanh nghiệp khởi nghiệp: Cần có Chính sách tập trung vào khuyến khích tiếp cận, đổi mới, chuyển giao công nghệ; khuyến khích đầu tư cho nghiên cứu và phát triển. (2) Nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa: Tập trung vào nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ, ứng dụng và đổi mới công nghệ. (3) Nhóm các doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao: Tạo điều kiện thuận lợi cho việc đăng ký và hoạt động để tiếp nhận các ưu đãi theo luật, hỗ trợ giao tài sản hình thành từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ (Luật Quản lý tài sản công, Luật công nghệ cao, chuyển giao công nghệ). (4) Nhóm doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (có tiềm năng tăng trưởng nhanh dựa trên việc khai thác tài sản trí tuệ): Chính sách tập trung

vào hỗ trợ hình thành, kêu gọi đầu tư, nâng cao năng lực.

Trong giai đoạn tới, để đổi mới sáng tạo thực sự trở thành động lực chính tạo ra sự bứt phá về tăng năng suất lao động của quốc gia và tăng trưởng bền vững, và là một trong những yếu tố then chốt góp phần giúp Việt Nam thu hẹp khoảng cách về năng suất với các quốc gia phát triển hàng đầu trong khu vực và trên thế giới, cũng như thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình, Việt Nam cần xây dựng và phát triển Kế hoạch tổng thể năng suất quốc gia dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Bộ Khoa học và Công nghệ đang phối hợp với các Bộ, ngành và cơ quan có liên quan cùng Tổ chức năng suất Châu Á (APO) xây dựng và hoàn thiện bản dự thảo Kế hoạch này.

Dưới đây là đề xuất các nhiệm vụ trọng tâm trong Kế hoạch tổng thể năng suất quốc gia dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo:

ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KẾ HOẠCH TỔNG THỂ NĂNG SUẤT QUỐC GIA DỰA TRÊN NỀN TẢNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO.

Nhiệm vụ trọng tâm 1: Nâng cao năng suất lao động cho doanh nghiệp vừa và nhỏ

Nhiệm vụ trọng tâm 2: Thúc đẩy năng suất lao động và nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp lớn trong nước

Nhiệm vụ trọng tâm 3: Thúc đẩy năng suất nội ngành theo hướng chuyển dịch công đoạn có giá trị gia tăng thấp sang công đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị

Nhiệm vụ trọng tâm 4: Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Nhiệm vụ trọng tâm 5: Phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong bối cảnh cách mạng CN 4.0

Nhiệm vụ trọng tâm 6: Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh

Nhiệm vụ trọng tâm 7: Cải thiện khuôn khổ thể chế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Mục tiêu 1: Thúc đẩy năng suất lao động và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Mục tiêu 2: Tập trung phát triển ngành, lĩnh vực có giá trị gia tăng cao dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Mục tiêu 3: Nâng cao năng suất lao động của nền kinh tế dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Hiện, các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) Việt Nam chiếm 98% tổng số DN nhưng mới chỉ có 21% DNVVN tham gia vào chuỗi cung ứng cho DN nước ngoài. Đây là điểm yếu của các DNVVN Việt Nam khi tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng để trở thành những nhà cung ứng địa phương cấp I cho các tập đoàn kinh tế lớn, có chuỗi giá trị toàn cầu như: Samsung, LG, Toyota, Formosa....



ĐỂ DOANH NGHIỆP THAM GIA VÀO CHUỖI GIÁ

Cơ hội và thách thức của DNVVN Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu

Theo các chuyên gia, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu giúp Việt Nam từng bước đảm nhận các công đoạn trong mạng lưới sản xuất và tận dụng được lợi thế thương mại, góp phần giúp Việt Nam đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa. Điểm thuận lợi cho các DN Việt Nam khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu là độ mở của nền kinh tế Việt Nam ngày càng cao. Việt Nam đã khai thác được thế mạnh của kinh tế trong nước đồng thời tranh thủ được thị trường thế giới. Theo Tổng cục Thống kê, năm 2018, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP đạt 208,6%, Ngoài ra, chỉ số nhà quản trị mua hàng

(PMI) luôn ở mức mở rộng cũng báo hiệu sự cải thiện mạnh mẽ sức khỏe trong sản xuất và các điều kiện kinh doanh của các nhà sản xuất Việt Nam. Theo báo cáo của Nikkei, chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) tăng từ mức 51,6 điểm trong tháng 3, tăng cao 55,7 điểm trong tháng 6, đạt đỉnh 56,5 điểm trong tháng 11.

Bên cạnh những điều kiện thuận lợi của nền kinh tế, việc Việt Nam là thành viên của Tổ chức WTO và đang tham gia tích cực vào tiến trình hội nhập quốc tế, thông qua việc tham gia ký kết 12 hiệp định thương mại tự do, kết thúc đàm phán 1 hiệp định và đang tiếp tục đàm phán 3 hiệp định khác cũng đang mở ra thị trường rộng lớn cho các DN Việt Nam và là cơ hội lớn để sản phẩm

Việt Nam thâm nhập sâu hơn vào thị trường quốc tế.

Với các hiệp định này, các DN đầu tư sản xuất tại Việt Nam không chỉ tận dụng được lợi thế về chi phí sản xuất hợp lý, thuế quan và mở cửa thị trường để dễ dàng tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Đồng thời, các DN trong và ngoài nước sẽ có điều kiện thuận lợi để trở thành các DN cung ứng sản phẩm hỗ trợ đầu vào cho các DN sản xuất đầu cuối trên thị trường.

Có thể thấy, tiềm năng đầu tư sản xuất tại Việt Nam và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu để phát triển bền vững là rất lớn, đặc biệt là DNVVN sẽ có nhiều cơ hội hợp tác với công ty nước ngoài khi Việt Nam đang là điểm thu hút nhiều nhà đầu tư trên thế giới đến để tìm cơ hội hợp tác. Việt Nam



VỪA VÀ NHỎ TRỊ TOÀN CẦU

Linh An

hiện cũng đã trở thành điểm sản xuất một số mặt hàng công nghiệp có giá trị cao như: Điện thoại di động, máy tính bảng... Song, bên cạnh những điều kiện thuận lợi, các DN Việt Nam vẫn gặp không ít khó khăn khi hầu hết các DNVVN Việt Nam chưa tận dụng được cơ hội do tỷ lệ nội địa hóa thấp, chỉ có một số ít DN có đủ tiêu chuẩn tham gia vào chuỗi cung ứng của DN đầu - cuối.

Năm 2018, hơn 71% lượng hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam (174 tỷ USD) là từ khu vực FDI và phần lớn các DN FDI liên kết với nhà cung cấp nước ngoài. Trong khi, DNVVN chiếm 98% số DN tại Việt Nam nhưng chỉ có 21% số DN này liên kết với chuỗi cung ứng nước ngoài. Tỷ lệ này thấp hơn nhiều nước trong khu vực ASEAN

như: Thái Lan (30%), Malaysia (46%). Tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu các DN Việt Nam cũng chỉ tham gia ở các khâu đơn giản như: Gia công, lắp ráp có giá trị gia tăng thấp trong chuỗi giá trị và thiếu bền vững. Qua khảo sát chỉ số PCI của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cho thấy, đa số DN tư nhân Việt Nam bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ cho các công ty tư nhân trong nước (64%) và chỉ có 15% DN tư nhân Việt Nam bán hàng hoá, dịch vụ cho DN nước ngoài tại Việt Nam. Bên cạnh đó, 8,4% xuất khẩu sản phẩm trực tiếp và 7,4% xuất khẩu gián tiếp thông qua bán hàng cho các DN mua hàng bên thứ 3.

Một khó khăn khác của các DNVVN Việt Nam khi tham gia vào mạng lưới sản xuất toàn cầu đó là việc ứng dụng khoa học, kỹ thuật kém nên năng suất lao động thấp, thiếu kinh nghiệm làm việc với DN nước ngoài, lao động thiếu tay nghề... Mặt khác, các DNVVN Việt Nam không đáp ứng được giá theo yêu cầu do chi phí đầu vào cao như thuế, phí, chi phí không chính thức, sản xuất của DN chưa tinh gọn khiến giá thành đội lên. Quy mô DN nhỏ nên các DNVVN Việt Nam chỉ đáp ứng được đơn hàng nhỏ, còn với đơn hàng lớn khó có khả năng đáp ứng đúng hạn và thiếu các công đoạn gia công có chất lượng, thiếu tiêu chuẩn quản lý phù hợp. Ngoài ra, các DNVVN Việt Nam còn thiếu kênh phân phối, năng lực thương mại hạn chế cũng như thiếu thông tin về xu thế, công nghệ, thị trường, sản phẩm, đối thủ cạnh tranh hay nhà cung cấp...

Giải pháp thúc đẩy DNVVN Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu

Để DNVVN Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu

trong thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp như:

Một là, các DNVVN Việt Nam cần cải thiện để tăng tính cạnh tranh toàn cầu như đạt các tiêu chuẩn quốc tế về chất lượng và theo lĩnh vực; tăng cường năng lực thương mại, quản trị, kết nối. Đồng thời, tìm kiếm các cơ hội từ thị trường toàn cầu và các cơ hội từ thị trường trong nước.

Hai là, nghiên cứu lựa chọn sản phẩm tham gia phát triển chuỗi giá trị phù hợp với năng lực cạnh tranh của Việt Nam, dung lượng thị trường lớn, có tiềm năng và có sự cam kết với định hướng của các công ty đầu chuỗi cung ứng.

Ba là, Nhà nước cần tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa, hỗ trợ DN, đặc biệt là về vốn để DN có cơ hội tham gia chuỗi cung ứng. Trong đó, các DNVVN có cơ hội tiếp cận tín dụng thuận lợi hơn; Kết nối các DNVVN tham gia vào chuỗi sản xuất của các tập đoàn đa quốc gia và các DN đối tác toàn cầu; Tăng cường kết nối trong các chuỗi giá trị hiện tại thông qua triển khai nhiều hoạt động hơn ở thượng nguồn và hạ nguồn.

Bốn là, triển khai các hoạt động dự báo, cung cấp thông tin về công nghệ, tiêu chuẩn của các thị trường, qua đó, giúp DN đánh giá chính xác thông tin, cơ hội thị trường, sự cạnh tranh của các bên và hành động cần thiết với từng nhóm sản phẩm trong nước để cải thiện nhiều hơn quy trình sản xuất, bước lên nấc thang cao hơn trong chuỗi cung ứng toàn cầu

Năm là, Nhà nước cần phải tạo điều kiện thuận lợi hơn về cơ chế chính sách để DNVVN Việt Nam lớn mạnh, đổi mới công nghệ, mẫu mã sản phẩm, đưa DNVVN Việt Nam kết nối vào chuỗi giá trị toàn cầu, thúc đẩy quá trình đổi mới sáng tạo và nâng cao năng suất của DNVVN Việt Nam./

Sôi động

THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN VEN ĐÔ

Thu Hiền

Trong vài năm trở lại đây, xu hướng các nhà đầu tư chuyển dịch thị trường bất động sản (BDS) ra vùng ven đô đã có sự gia tăng mạnh mẽ. Xu hướng này bắt đầu từ năm 2017 và thực sự bùng nổ trong năm 2018. Đến năm 2019, dự báo thị trường BDS vùng ven đô sẽ tiếp tục sôi động, thậm chí có thể khốc liệt hơn do quỹ đất vùng nội đô đã gần cạn và không còn nhiều dư địa để phát triển.

Chuyển dịch thị trường bất động sản ra vùng ven đô - xu hướng tất yếu của phát triển kinh tế - xã hội

Trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa, các đô thị lớn của Việt Nam như Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh và một số thành phố lớn khác đã đạt được tốc độ đô thị hóa và phát triển hạ tầng, kinh tế - xã hội mạnh mẽ dẫn đến việc sử dụng quỹ đất nội đô đã được khai thác triệt để. Xu thế phát triển ngày càng cao đồng nghĩa với nhu cầu sử dụng đất cũng tăng lên, BDS tại các vùng ven đô đã gỡ được bài toán khó về cạn kiệt quỹ đất của các đô thị; từ đó, thể hiện vai trò quan trọng và có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển của các đô thị.

Kết quả sơ bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019 của Tổng cục Thống kê cho thấy, mật độ dân số ở hai đô thị lớn Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh ngày càng tăng trong một thập kỷ qua. Nếu như năm 2009, Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh có mật độ dân số trung bình lần

lượt là 1.929 và 3.418 người/km², thì đến năm 2019, hai siêu đô thị đã có mật độ dân số là 2.398 và 4.363 người/km²; ở những quận trung tâm, mật độ này có thể cao hơn nữa. Kết quả trên đồng thời cho thấy nhu cầu nhà ở tại hai đô thị lớn nhất cả nước này cũng tăng lên cao. Theo Báo cáo Tình hình giao dịch BDS quý I/2019 của Hội Môi giới BDS Việt Nam, mức độ quan tâm đối với các loại hình BDS Việt Nam trong quý I/2019 tăng 5,2% so với cùng kỳ 2018. Cũng trong giai đoạn này, tổng giao dịch nhà ở của Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh đạt 6.241/14.118 giao dịch của cả nước, chiếm tương ứng 44,2%. Ngoài ra, Việt Nam đang có tốc độ đô thị hóa cao, đứng đầu khu vực Đông Nam Á, cùng với đó là sự gia tăng số lượng lớn các công nhân, kỹ sư nước ngoài làm việc tại Việt Nam, những yếu tố này được kỳ vọng sẽ thúc đẩy sự phát triển của bất động sản nhà ở, chung cư tại các thành phố lớn, đồng thời kéo theo sự phát triển

của BDS nhà ở ven đô với phân khúc chung cư chiếm đại đa số, trong đó, mua nhà và căn hộ ven đô chính là lựa chọn phù hợp với người lao động có thu nhập mức thấp và trung bình.

Bên cạnh đó, Nhiệm vụ thứ 4 về Cải tạo chỉnh trang và nâng cấp đô thị trong Quyết định 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 về Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020 của Thủ tướng Chính phủ đã nêu rõ: Thực hiện di dời các cơ sở công nghiệp, công sở, đào tạo trong nội thị theo lộ trình, đảm bảo không tăng quy mô dân số khu vực trung tâm (đối với Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh), ưu tiên phát triển các không gian phục vụ công cộng đô thị tại các khu vực này. Chính vì vậy, vùng ven đô với dự trữ bất động sản tiềm năng cho sự phát triển không gian đô thị cả về chất và lượng đang là điểm đích được hướng đến. "Ăn theo" các dự án di dời, thị trường bất động sản xung quanh các dự án này cũng trở nên sôi động cả về quỹ đất và giá cả.



người dân di chuyển dễ dàng hơn trong bán kính khoảng 10 km, được xem là chìa khóa thúc đẩy phát triển các dự án khu đô thị ở ven đô. Điển hình là Hưng Yên, dù không thuộc Hà Nội, nhưng có vị trí gần trung tâm hơn rất nhiều quận, huyện thuộc thủ đô và có một loạt khu công nghiệp sầm uất của các doanh nghiệp, thương hiệu hàng đầu trong và ngoài nước. Do đó, chủ đầu tư đã mạnh dạn khai thác thị trường này và đạt được nhiều thành công. Cũng tại đây, với hiệu ứng từ dự án Ecopark của Vihajico, thị trường này được đánh giá sẽ tiếp tục tăng trưởng cả về nguồn cung và giá. Một số dự án đã thành công với mô hình này như: Ecopark (Hưng Yên), Eurowindow Đông Trù (Đông Anh, Hà Nội), Vinhomes Ocean Park và Vincity Ocean Park (Gia Lâm, Hà Nội), An Lạc Riverside (Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh)...

Bất động sản du lịch nghỉ dưỡng ven đô

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, lượng khách quốc tế đến Việt Nam năm 2018 đạt 15,5 triệu lượt người, tăng 19,9% so với năm 2017; 7 tháng đầu năm 2019, lượng khách đạt 9,8 triệu lượt người, tăng 7,9% so với cùng kỳ năm trước. Lượng khách quốc tế đến Việt Nam ngày càng tăng cho thấy tiềm năng du lịch cùng tốc độ phát triển ấn tượng về hạ tầng giao thông kết nối trung tâm đến sân bay và các vùng ven đô đã tạo điều kiện thuận lợi cho BĐS du lịch nghỉ dưỡng tiếp tục có sức hút lớn trong năm 2019.

Không ít các nhà đầu tư đã dồn vốn vào phân khúc BĐS du lịch nghỉ dưỡng thay vì đầu tư vào các loại hình nhỏ lẻ nhằm chờ đón làn sóng cơ hội mới. Các khu du lịch nghỉ dưỡng với đặc thù cần diện tích đất rộng hàng hecta, môi trường, cảnh quan trong lành, xanh mát để tạo không gian

Mặt khác, trước thực trạng ô nhiễm môi trường ngày càng báo động mạnh tại các đô thị, các dự án “bất động sản xanh” với không gian sống và làm việc thân thiện với môi trường, thích ứng với tình trạng biến đổi khí hậu đang dần trở thành thị hiếu mạnh của nhiều đối tượng khách hàng. Điều đó càng khẳng định chiến lược chuyển dịch địa bàn của các dự án BĐS ra khỏi trung tâm, hướng tới các địa phương ven đô có nhiều không gian, diện tích, cây xanh... là xu hướng tất yếu. Nếu như trước đây các dự án tuyển tỉnh chủ yếu do doanh nghiệp địa phương triển khai, thì hiện nay đã xuất hiện rất nhiều doanh nghiệp lớn như: FLC, Vingroup, TNR, CEO Group... tham gia với các dự án từ vài chục đến vài trăm hecta. Theo các chuyên gia, giá đất các vùng ven và tỉnh lân cận đang thấp hơn khu vực nội thành rất nhiều nhưng lại kỳ vọng có nhiều cơ hội tăng giá khi các dự án lớn đi vào hoạt động. Các chủ đầu tư đã nắm bắt cơ hội và đẩy mạnh rót vốn vào các vùng ven, từ đó hình thành xu thế đầu tư dài hạn.

Các phân khúc hấp dẫn của thị trường BĐS ven đô

Theo báo cáo từ Hội Môi giới BĐS Việt Nam, trong khoảng 2-3 năm vừa qua, thị trường bất động sản các tỉnh ven đô đã đánh dấu mức tăng trưởng ấn tượng cả về nguồn cung lẫn thanh khoản. Thị trường BĐS khu vực ven đô hoạt động sôi nổi với nhiều loại hình đa dạng, trong đó nổi lên là các phân khúc: Nhà ở, du lịch nghỉ dưỡng và khu công nghiệp.

Thị trường bất động sản nhà ở ven đô

Với việc dân số ngày càng tăng mạnh ở các vùng nội đô dẫn đến nhu cầu nhà ở tăng cao, trong khi quỹ đất nội đô ngày càng hạn hẹp. Do đó, tại những thành phố lớn, đang hiện hữu khá rõ nét xu hướng lựa chọn mua nhà hoặc căn hộ ở các khu ngoại thành hoặc tỉnh lân cận để phù hợp với khả năng tài chính; đồng thời tìm kiếm môi trường sống trong lành, an nhiên và sở hữu BĐS vừa nghỉ dưỡng, vừa sinh lời hiệu quả.

Theo các chuyên gia, cơ sở hạ tầng ngày một phát triển, giúp

thông thoáng, trong lành và yên tĩnh. Việc tìm điểm đến phát triển các khu du lịch nghỉ dưỡng là những vùng BĐS ven đô vừa đáp ứng được những yêu cầu trên, lại không quá xa các khu vực nội thị, thuận tiện giao thông.

Báo cáo của Tổng cục Du lịch cho biết: Năm 2018, tổng doanh thu toàn ngành du lịch đạt khoảng 27 tỷ USD, tăng 11% so với năm trước. Thị trường cũng ghi nhận sự phát triển của phân khúc nghỉ dưỡng cao cấp, dịch vụ vui chơi, thư giãn, mua sắm... tuy nhiên kết quả chưa thực sự tương xứng với tiềm năng du lịch của Việt Nam. Do đó, đây sẽ là cơ hội để các chủ đầu tư tiếp tục phát triển các mô hình shophouse, condotel, resort... theo hướng hiện đại và thân thiện hơn. Theo các chuyên gia ngành BĐS Việt Nam, trong quý I/2019, BĐS nghỉ dưỡng từ Đà Nẵng đến Phú Quốc đạt 1.300 giao dịch trên tổng số 1.751 nguồn cung mới, tỷ lệ hấp thụ là 74%.

Các khu vực có lợi thế về du lịch và hệ thống giao thông thuận tiện, đặc biệt có kết nối bằng đường hàng không như Phú Quốc, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Quảng Ninh tiếp tục được đánh giá là các khu vực có tiềm năng phát triển mạnh về BĐS nghỉ dưỡng. Ngoài ra một số khu vực có tiềm năng phát triển BĐS nghỉ dưỡng khác như: Thanh Hóa, Quảng Bình, Quy Nhơn, Phú Yên, Bình Thuận, Vũng Tàu,... đang được sự quan tâm mạnh mẽ từ các nhà đầu tư trên cả nước.

Số lượng sản phẩm BĐS nghỉ dưỡng trên cả nước (bao gồm: Đã hoàn thành, đang thực hiện và đã được phê duyệt nhưng chưa thực hiện) hiện nay mới chỉ đáp ứng một phần nhỏ nhu cầu căn hộ lưu trú cho khách du lịch quốc tế đến với Việt Nam. Vì vậy, trong thời gian tới việc đầu tư vào loại hình

BDS nghỉ dưỡng ven đô sẽ đem lại hiệu quả cao cho các dự án và các nhà đầu tư thứ cấp.

Bất động sản khu công nghiệp

Việt Nam có địa thế thuận lợi, là điểm trung chuyển hàng hóa xuất khẩu từ các nước châu Á sang Mỹ và EU. Ngoài ra, nhờ có chi phí nhân công giá rẻ, môi trường đầu tư kinh doanh liên tục được cải thiện, Việt Nam đang là điểm đến của các doanh nghiệp nước ngoài tại Trung Quốc và cả doanh nghiệp Trung Quốc muốn dịch chuyển cơ sở sản xuất để tránh tác động của cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung. Thực tế trên đã thu hút ngày càng nhiều dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chảy vào Việt Nam ngày càng nhiều; đồng thời tạo động lực cho BĐS khu công nghiệp phát triển.

Theo Báo cáo tình hình thành lập và phát triển khu công nghiệp (KCN), khu kinh tế của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đến hết tháng 6/2019, cả nước có 326 KCN được thành lập với tổng diện tích đất tự nhiên đạt xấp xỉ 95,5 nghìn ha; Tỷ lệ lấp đầy các KCN đang hoạt động đạt gần 74%; Dự báo con số này có thể tăng lên đến 500 KCN với diện tích hàng trăm nghìn ha. Do đó, các nhà đầu tư đang có tham vọng thâm nhập và phát triển trong phân khúc BĐS công nghiệp đầy tiềm năng này. Khu vực Bắc Bộ được coi là thị trường đem lại nhiều hứa hẹn nhất với sự bứt phá của các tỉnh vùng ven như Bắc Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên. Hơn nữa, sức hấp dẫn của BĐS khu công nghiệp khu vực ven đô sẽ kéo theo sự nhộn nhịp của BĐS nhà ở do nhu cầu nhà ở của các chuyên gia và công nhân KCN tăng lên.

Nền kinh tế Việt Nam đang trên đà phát triển, đồng nghĩa với các dự án BĐS lớn sẽ tiếp tục

tăng trưởng mạnh và xu thế chuyển dịch các dự án ra vùng ven đô sẽ còn kéo dài trong nhiều năm tiếp theo. Tốc độ đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế của các địa phương được đánh giá khá tốt cũng tạo cơ sở cho nhiều nhà đầu tư tìm đến những vùng đất mới để tìm kiếm những cơ hội lớn. Tuy nhiên, sự phát triển của thị trường bất động sản ven đô chưa thực sự bền vững, còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, cơ sở dữ liệu, thông tin thị trường BĐS chưa đầy đủ, thiếu minh bạch. Thậm chí còn xuất hiện nhiều tình trạng vi phạm pháp luật về kinh doanh bất động sản và pháp luật khác có liên quan như: Doanh nghiệp triển khai việc chuyển nhượng đất đai, thực hiện quy hoạch và dự án kinh doanh bất động sản trái quy định; thực hiện các dự án phân lô, bán nền trên diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp; thực hiện giao dịch mua bán, chuyển nhượng nhà, đất khi chưa đáp ứng đầy đủ điều kiện, cơ sở pháp lý gây ảnh hưởng xấu tới tình hình phát triển kinh tế - xã hội và sự phát triển lành mạnh của thị trường bất động sản.

Do đó, để thị trường bất động sản nói chung và thị trường bất động sản ven đô phát triển lành mạnh, mang lại lợi ích thiết thực cho xã hội thì các địa phương cần quán triệt thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thị trường bất động sản trên địa bàn theo quy định tại Điều 78 Luật Kinh doanh bất động sản 2014.

Để tăng tính hấp dẫn cho dự án vùng ven, cần có cái nhìn dài hạn, xác định phát triển dự án như một trách nhiệm xã hội, tạo ra nhiều sản phẩm để đáp ứng nhu cầu khách hàng. Đặc biệt, đẩy mạnh đầu tư hạ tầng giao thông ở địa phương để thúc đẩy phát triển các dự án quan trọng./.

BẮC NINH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CHỈ SỐ PCI VÀ PAPI - TỪ ĐIỂM SỐ ĐẾN HÀNH ĐỘNG

ThS. Khổng Văn Thắng

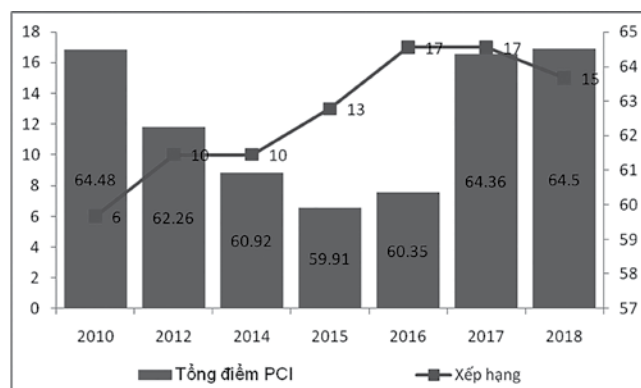
Phó Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh

Nhiều năm qua, Bắc Ninh đã không ngừng nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao hiệu quả của các cấp chính quyền, do vậy đã liên tục đứng trong Top đầu cả nước về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI). Tuy nhiên, vài năm gần đây, một số chỉ tiêu thành phần của hai chỉ số này liên tục suy giảm về điểm số và tụt hạng về thứ bậc. Nguyên nhân do đâu dẫn đến tình trạng này và giải pháp nào được đặt ra để cải thiện 2 chỉ số PCI và PAPI của Bắc Ninh?

Thực trạng cải cách chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Bắc Ninh

Theo bảng xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2018, tỉnh Bắc Ninh đứng thứ 15/63 tỉnh, thành phố với 64,5 điểm, tăng 2 bậc và tăng 0,14 điểm so với năm 2017.

Hình 1: Điểm số và xếp hạng PCI của tỉnh Bắc Ninh, giai đoạn 2010-2018



Nguồn: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 2019.

Đây là năm thứ 4 liên tiếp, điểm PCI của tỉnh có sự tăng trưởng. Nếu như năm 2015, Bắc Ninh chỉ đạt 59,91 điểm thì lần lượt các năm 2016, 2017 đạt 60,35; 64,36 điểm và năm 2018 tăng lên 64,5 điểm. Dù vậy, tổng điểm PCI của tỉnh vẫn chỉ ở trong nhóm các tỉnh có chất lượng khá.

Đối với các chỉ số thành phần, Bắc Ninh có 5 chỉ số tăng điểm so với năm 2017 là: Cạnh tranh bình đẳng, tăng cao nhất 1,45 điểm; Chi phí thời gian, tăng 0,47 điểm; Tính năng động của chính quyền tỉnh, tăng 0,18 điểm; Đào tạo lao động, tăng 0,13 điểm; Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự, tăng 0,67 điểm. Trong khi đó, cũng có tới 5 chỉ số giảm điểm gồm: Chi phí

không chính thức, giảm mạnh nhất với 0,58 điểm; Gia nhập thị trường giảm 0,05 điểm; Tiếp cận đất đai giảm 0,18 điểm; Tính minh bạch, giảm 0,08 điểm; Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp giảm cũng khá cao 0,34 điểm.

Bảng 1: Điểm số các chỉ số thành phần PCI của tỉnh Bắc Ninh, giai đoạn 2014-2018

Chỉ số thành phần	Năm					Tăng/giảm 2018 so 2017
	2014	2015	2016	2017	2018	
1. Gia nhập thị trường	8,13	8,1	8,29	7,27	7,22	-0,05
2. Tiếp cận đất đai	5,38	5,85	6,04	6,57	6,39	-0,18
3. Tính minh bạch	6,35	7,11	5,87	5,93	5,85	-0,08
4. Chi phí thời gian	7,13	6,37	6,5	6,65	7,12	0,47
5. Chi phí không chính thức	5,4	4,22	5,1	5,9	5,32	-0,58
6. Cạnh tranh bình đẳng	4,62	3,5	4,77	3,85	5,3	1,45
7. Tính năng động	5,26	5,07	5,32	5,81	5,99	0,18
8. Dịch vụ hỗ trợ Doanh nghiệp	5,74	5,35	5,64	6,86	6,52	-0,34
9. Đào tạo lao động	6,73	6,82	7,17	7,56	7,69	0,13
10. Thiết chế pháp lý	5,23	5,38	4,85	5,39	6,06	0,67
Tổng điểm PCI	60,92	59,91	60,35	64,36	64,5	0,14

Nguồn: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 2019

Bảng 1 cho thấy, năm 2018 điểm trung bình của chỉ số Cạnh tranh bình đẳng đã được cải thiện đáng kể, nếu như liên tiếp 4 năm trước ở dưới mức trung bình thì năm 2018 đã tăng 1,45 điểm lên mức trên trung bình. Hay như chỉ số Đào tạo lao động năm thứ 4 liên tiếp tăng điểm. Bên cạnh đó, chỉ số Tính năng động của chính quyền tỉnh cũng được cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao hơn, đã được cải thiện... Có một thực tế là các chỉ số thành phần PCI của Bắc Ninh

cũng chưa thật sự đồng đều. Năm 2018, các tỉnh, thành phố cần đạt trung bình 6,54 điểm/chỉ số để trở thành địa phương có chất lượng điều hành tốt. So sánh với mốc điểm này, điểm các chỉ số thành phần của Bắc Ninh dưới mốc còn nhiều (7/10 chỉ số), chỉ có 3 chỉ số là Chi phí gia nhập thị trường (7,22 điểm), Chi phí thời gian (7,12 điểm) và Đào tạo lao động (7,69 điểm) là đạt trên 7 điểm, thuộc nhóm tốt.

So với các tỉnh có điểm số cao nhất toàn quốc cho thấy, Bắc Ninh vẫn còn nhiều dư địa để bứt phá. Trong 10 chỉ số, chỉ có 1 chỉ số về Đào tạo lao động là tiệm cận được với tỉnh có điểm số cao nhất (thấp hơn 0,23 điểm); có 8 chỉ số thấp hơn so với tỉnh có điểm số cao nhất từ 1,1 đến 1,93 điểm, còn lại 2 chỉ số là Chi phí không chính thức thấp hơn tỉnh có điểm số cao nhất đến 2,29 điểm, đặc biệt là chỉ số về Cạnh tranh bình đẳng thấp hơn tỉnh có điểm số cao nhất đến 2,57 điểm. Điều này cho thấy, tỉnh Bắc Ninh cần phải tập trung bứt phá quyết liệt hơn nữa về Cạnh tranh bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp cũng như ngăn chặn quyết liệt hơn nữa các Chi phí không chính thức trong các cơ quan công quyền của tỉnh.

So với các tỉnh có điểm số thấp nhất toàn quốc, tỉnh Bắc Ninh có 2 chỉ số có điểm số cao hơn từ 2 điểm trở lên là Đào tạo lao động cao hơn đến 2,99 điểm và Chi phí thời gian là 2,21 điểm; Có 5 chỉ số có mức điểm cao hơn từ 1,26 điểm đến 1,93 điểm, còn lại có đến 3 chỉ số chỉ cao hơn tỉnh có điểm số thấp nhất toàn quốc dưới 1 điểm đó là chỉ số về Tỉnh minh bạch, chỉ cao hơn 0,59 điểm; chỉ số Chi phí không chính thức cao hơn 0,78 điểm và chỉ số Gia nhập thị trường cũng chỉ cao hơn 0,81 điểm. Rõ ràng, độ roãng khoảng cách giữa tỉnh thấp nhất toàn quốc so với tỉnh Bắc Ninh đang có sự thu nhỏ lại,

đòi hỏi Bắc Ninh phải có những giải pháp mang tính đồng bộ hơn nữa để đảm bảo 10 chỉ số thành phần đều giữ và vươn lên trong từng năm mới đảm bảo mục tiêu cải thiện hơn nữa tổng điểm PCI.

Thực trạng chỉ số PAPI tỉnh Bắc Ninh

Chỉ số PAPI hướng tới nâng cao chất lượng, hiệu quả phục vụ nhân dân của chính quyền địa phương. Năm 2018, PAPI thêm 2 hai chỉ số nội dung mới là quản trị môi trường và quản trị điện tử (6 chỉ số gốc: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở; công khai, minh bạch; trách nhiệm giải trình với người dân; kiểm soát tham nhũng trong khu vực công; thủ tục hành chính công và cung ứng dịch vụ công).

Bảng 2: Điểm số các chỉ số thành phần PAPI năm 2018 tỉnh Bắc Ninh so với tỉnh có điểm số cao nhất toàn quốc

Chỉ số	Bắc Ninh		Đạt điểm cao nhất toàn quốc trong năm	Điểm trung vị toàn quốc	Bắc Ninh so với điểm cao nhất toàn quốc trong năm	Bắc Ninh so với Điểm trung vị toàn quốc
	Thứ hạng	Điểm số				
1. Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	14	5,65	6,16	5,31	-0,51	0,34
2. Công khai, minh bạch	3	5,52	6,00	5,08	-0,48	0,44
3. Trách nhiệm giải trình với người dân	13	5,15	5,60	4,95	-0,45	0,2
4. Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	23	6,62	7,61	6,32	-0,99	0,3
5. Thủ tục hành chính công	38	7,36	7,95	7,39	-0,59	-0,03
6. Cung ứng dịch vụ công	10	7,36	7,68	7,08	-0,32	0,28
7. Quản trị môi trường	33	4,5	6,74	4,57	-2,24	-0,07
8. Quản trị điện tử	9	3,59	4,24	3,05	-0,65	0,54
Tổng điểm	x	45,75	51,98	43,75	x	x

Nguồn: <http://papi.org.vn>

Năm 2018, chỉ số PAPI của Bắc Ninh đạt 45,75 điểm (tăng 6,55 điểm so với năm 2017), xếp thứ 10/63 tỉnh, thành phố. Trong đó, có 5/8 chỉ số nội dung nằm trong nhóm các tỉnh đạt điểm cao nhất. Chỉ số Tham gia của người dân ở cấp cơ sở đạt 5,65 điểm, xếp hạng 14/63, trong đó ở nội dung thành phần “Chất lượng bầu cử”, Bắc Ninh thuộc nhóm các tỉnh có điểm số cao nhất. Chỉ số “Công khai, minh bạch” với 5,52 điểm, xếp hạng 3/63, ở nội dung thành phần “Công khai danh sách hộ nghèo” nằm trong nhóm các tỉnh đạt điểm cao nhất. Tuy nhiên, 2 nội dung thành phần “Công khai thu, chi ngân sách cấp xã/phường” và “Công khai quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất, khung giá đền bù” bị tụt xuống nhóm các tỉnh đạt điểm trung bình cao. Nội dung thành phần mới là “Tiếp cận thông tin”, đạt 0,9 điểm (điểm trung vị của cả nước là 0,81 điểm), nằm trong nhóm các tỉnh đạt điểm trung bình cao. Chỉ số Trách nhiệm giải trình với người dân có mức cải thiện lớn nhất về mặt thứ hạng, xếp hạng 13/63, tăng 17 bậc so với năm 2017. Từ năm 2018, có thêm hai nội dung thành phần là “Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân” và “Tiếp cận dịch vụ tư pháp”, Bắc Ninh đạt kết quả tương đối tốt, nằm trong nhóm các tỉnh đạt điểm trung bình cao và cao nhất. Tuy nhiên, nội dung thành phần “Mức độ và hiệu quả tương tác với các cấp chính quyền” còn yếu, chỉ đạt 1,87 điểm (điểm trung bình của cả nước là 1,93 điểm), nằm trong nhóm các tỉnh đạt điểm trung bình thấp. Quản trị điện tử với 3,59 điểm, xếp hạng 9/63, nội dung thành phần là “Tiếp cận và sử dụng Internet tại địa phương” của tỉnh

được đánh giá khá tốt với 3,03 điểm (điểm trung bình cả nước là 2,4) nằm trong nhóm các tỉnh đạt điểm cao nhất. Song ở nội dung “Sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương” ở mức rất thấp (0,56 điểm trên thang điểm từ 0,5 đến 5). Chỉ số Cung ứng dịch vụ công với 7,36 điểm, xếp hạng 10/63. Chỉ số Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công nằm trong nhóm các tỉnh đạt điểm trung bình với 6,62 điểm (tăng 0,28 điểm so với năm 2017), xếp hạng 23/63 (tăng 5 bậc so với năm 2017). Hai nội dung thành phần “Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương” và “Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công” vẫn duy trì nằm trong nhóm các tỉnh đạt điểm trung bình cao; nội dung “Công bằng trong tuyển dụng vào khu vực công” có bước cải thiện. Đối với nội dung thành phần “Quyết tâm chống tham nhũng” không có nhiều thay đổi về mặt điểm số, nhưng lại có thay đổi lớn về mặt thứ hạng, bị tụt xuống nhóm các tỉnh đạt điểm thấp nhất. Bắc Ninh có 2/8 chỉ số nằm trong nhóm các tỉnh đạt điểm trung bình thấp. Trong đó, Chỉ số Thủ tục hành chính công có sự tụt lùi nhiều nhất, xếp hạng 38/63, giảm 24 bậc so với năm 2017. Ở chỉ tiêu “Xin cấp giấy phép xây dựng” Bắc Ninh nằm trong nhóm các tỉnh đạt điểm thấp nhất, chỉ tiêu “Xin chứng thực/xác nhận của chính quyền” nằm trong nhóm các tỉnh đạt điểm trung bình thấp. Còn Chỉ số “Quản trị môi trường” đánh giá về hai vấn đề môi trường tác động trực tiếp tới sức khỏe con người (Chất lượng không khí và chất lượng nguồn nước sinh hoạt), chỉ đạt 4,5 điểm, xếp hạng 33/63, nằm trong nhóm các tỉnh đạt điểm trung bình thấp.

Giải pháp cải thiện chỉ số PCI và PAPI tỉnh Bắc Ninh

Trong quá trình thực hiện các chỉ số PCI và PAPI, tỉnh Bắc Ninh

vẫn còn một số tồn tại hạn chế. Để cải thiện các chỉ số thành phần PCI và PAPI, tỉnh Bắc Ninh cần có những giải pháp cơ bản như sau:

Một là, đổi mới phương thức hoạt động, nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính (TTHC) và ứng dụng công nghệ thông tin. Công khai, minh bạch hóa thông tin, rút ngắn, loại bỏ những thủ tục cản trở việc đầu tư của các chủ dự án vào tỉnh, đặc biệt là các ngành: Đầu tư, đất đai, xây dựng cơ bản, thuế, hải quan... Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, kỹ năng hành chính, tính chuyên nghiệp cho đội ngũ cán bộ, công chức. Khuyến khích và giao nhiệm vụ các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố... phát huy sáng kiến, mô hình tốt trong triển khai nhiệm vụ cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và xây dựng hình ảnh cơ quan Nhà nước thân thiện, chuyên nghiệp, hiệu lực, hiệu quả.

Hai là, nhanh chóng hoàn thiện các đồ án quy hoạch dài hạn, giải quyết tốt những vướng mắc của doanh nghiệp, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo hướng đúng luật mà không tạo thêm khó khăn cho doanh nghiệp. Làm tốt công tác quy hoạch xây dựng; quy hoạch sử dụng đất; tăng cường hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công về đất đai, xây dựng; công tác giải phóng mặt bằng, kết nối dữ liệu giữa các ngành trong quản lý doanh nghiệp và đầu tư...

Ba là, tạo ra bước đột phá mới trong vận hành hệ thống hướng tới mục tiêu xây dựng chính phủ điện tử, thành phố thông minh. Nâng cao chất lượng hoạt động công chứng, tư vấn pháp lý. Nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ DN, trước hết ở các đơn vị sự nghiệp có chức năng hỗ trợ

DN; khuyến khích các DN cung cấp dịch vụ hỗ trợ DN (công nghệ thông tin, tư vấn tài chính, đầu tư, tiếp thị,...). Các Sở ban, ngành tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tư vấn hoạt động, giới thiệu trên Website các công ty tư vấn, tạo điều kiện cho thị trường dịch vụ tư vấn phát triển.

Bốn là, thực hiện nghiêm túc và triệt để Quy chế phối hợp gắn trách nhiệm cho người đứng đầu, đẩy mạnh công tác tham mưu của các Sở cho UBND tỉnh; chỉ đạo các huyện, thành, thị rà soát, triển khai các giải pháp để thực hiện việc chuẩn hóa cán bộ, công chức cấp xã; thực hiện đầy đủ các nội dung công việc liên quan đến xác định Chỉ số CCHC tỉnh hàng năm theo yêu cầu của Bộ Nội vụ. Xây dựng văn bản QPPL đảm bảo đúng tiến độ, đúng quy trình rà soát, đánh giá thủ tục hành chính; Công bố, cập nhật đầy đủ, kịp thời thủ tục hành chính trên cơ sở dữ liệu Quốc gia; triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế tự chủ trong các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp của tỉnh.

Năm là, tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Hành chính công (TTHCC) các cấp; hoàn thiện những nội dung chi tiết để nâng cao chất lượng phục vụ tại TTHCC.

Tóm lại, chỉ số PCI và chỉ số PAPI của tỉnh Bắc Ninh đã có những tiến triển đáng kể và vẫn nằm trong nhóm các tỉnh/thành phố đạt điểm số cao nhất trong cả nước. Nhưng thông qua việc đánh giá chi tiết từng chỉ số thành phần cho thấy, chính quyền Bắc Ninh cần nỗ lực hơn nữa trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; cải thiện hiệu quả hơn nữa quản trị và hành chính công nhất là trong bối cảnh Bắc Ninh đang hướng tới mục tiêu xây dựng thành phố trực thuộc Trung ương./.

TIN ĐỊA PHƯƠNG

SÓC TRĂNG: CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TĂNG CAO SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

Trong tháng 8, chỉ số sản xuất công nghiệp của tỉnh Sóc Trăng tăng 18,51% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng đầu năm 2019, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 11,34% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,65% (chế biến thực phẩm tăng 11,33%, trang phục tăng 30,10%, đồ uống tăng 9,32%, sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 15,33%,...); sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 7,72%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,25%. Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu 8 tháng đầu năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm trước như: tôm đông lạnh 56.706 tấn (tăng 11,99%); quần, áo 4.463 ngàn cái (tăng 30,23%); bia đóng lon 35,5 triệu lít (tăng 11,96%); bia đóng chai 10,8 triệu lít (giảm 32,35%); điện thương phẩm 948 triệu KWh (tăng 13,06%) so cùng kỳ năm trước.

Theo đó, giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá hiện hành) tháng 8/2019 ước đạt 3.024 tỷ đồng, tăng 20,07% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng đầu năm 2019, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 19.935 tỷ đồng, tăng 15,44% so cùng kỳ năm trước./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng)

ĐỒNG THÁP: DUY TRÌ BÌNH ỔN GIÁ CẢ HÀNG HÓA TIÊU DÙNG VÀ DỊCH VỤ

Tại Đồng Tháp, giá cả thị trường hàng hóa hiện vẫn duy trì ổn định, sức tiêu thụ các mặt hàng tiêu dùng và dịch vụ khá tốt. Cùng với việc tích cực thực hiện các giải pháp kích cầu tiêu dùng, công tác chuẩn bị hàng hóa tại địa phương của các doanh nghiệp đáp ứng đủ nhu cầu khiến giá cả hàng hóa trong tháng 8 không có biến động lớn do nguồn cung đầy đủ.

Giá vật tư nguyên liệu khác trong những tháng đầu năm không biến động nhiều do một số vật tư, phân bón trong nước đã sản xuất được đáp ứng phần lớn nhu cầu: giá phân urê dao động từ 6.800-7.000 đồng/kg; Phân DAP từ 11.700-11.900 đồng/kg; Phân NPK Việt nhật (16-16-8) giá từ 8.500-8.700 đồng/kg, Kali đỏ Liên xô 60% giá từ 6.600- 6.800 đồng/kg.

Đối với giá nông sản hàng hóa: Giá heo hơi hiện tại đã phần nào phục hồi sau sự sụt giảm mạnh trong thời gian gần qua dù mức tăng không cao nhưng đã giảm bớt khó khăn cho người chăn nuôi. Trên địa bàn giá heo hơi hiện dao động ở mức 39.000-40.000 đồng/kg.

Giá gà ta bán cho thương lái từ 95.000-105.000 đồng/kg; Vịt trắng từ 45.000-50.000 đồng/kg. Giá lúa từ 4.850-4.950 đồng/kg đối với lúa loại I, từ 4.550-4.650 đồng/kg đối với lúa loại II (lúa khô mua tại kho công ty).

Ngành thủy sản từ đầu năm đến nay giá cá tra nguyên liệu liên tục sụt giảm gây nhiều khó khăn cho người nuôi, dự báo trong những tháng cuối năm 2019 tình hình xuất khẩu sẽ khả quan hơn, giải tỏa bớt khó khăn cho người nuôi. Giá cá tra thương phẩm có trọng lượng bình quân 0,7-0,9 kg/con dao động từ 20.000-20.500 đồng/kg tùy theo chất lượng và phương thức thanh toán. Giá tôm thương phẩm hiện dao động từ 210.000-250.000 đồng/kg; tôm trứng từ 90.000-120.000 đồng/kg, tôm loại 100 con/kg có giá 80.000-85.000 đồng./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp)

NUÔI TRỒNG VÀ KHAI THÁC THỦY, HẢI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE CÓ NHIỀU THUẬN LỢI

Tại Bến Tre, sản lượng nuôi trồng tăng so với cùng kỳ do điều kiện nuôi cơ bản thuận lợi. Ước đến thời điểm báo cáo diện tích nuôi tôm sú là 24.931 ha, sản lượng tôm sú thu hoạch trong tháng ước đạt 243 tấn, tăng 0,83% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 8 tháng đầu năm sản lượng tôm sú thu hoạch ước đạt 4.044 tấn, tăng 9,53% so cùng kỳ. Tổng diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh, bán thâm canh được thả nuôi trong tháng báo cáo trên địa bàn tỉnh ước tính khoảng 1.344 ha, so cùng kỳ năm trước tăng 24,1%, diện tích nuôi tăng chủ yếu là do chênh lệch thời gian thả nuôi, lũy kế 8 tháng đầu năm tổng diện tích nuôi tôm thẻ ước khoảng 7.441 ha, so cùng kỳ tăng 5,85%. Sản lượng thu hoạch trong tháng là 4.308 tấn, tăng 9,98% so cùng kỳ năm trước, sản lượng thu hoạch trong 8 tháng đầu năm ước đạt 28.885 tấn, tăng 8,29% so cùng kỳ. Nguyên nhân sản lượng tăng so với cùng kỳ là do diện tích thu hoạch tăng, đồng thời do điều kiện nuôi cơ bản thuận lợi, người nuôi ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất ngày càng nhiều, nên năng suất ngày càng tăng.

Tổng diện tích nuôi cá tra thâm canh được thả giống trong tháng là 22 ha, so với cùng kỳ năm trước tăng 10%, lũy kế từ đầu năm đến nay diện tích nuôi cá tra thâm canh ước khoảng 474 ha, giảm 0,21% so cùng kỳ. Diện tích thu hoạch trong tháng là 38 ha, sản lượng thu hoạch ước được 10.448 tấn, tăng 10,35% so với cùng kỳ năm trước, tính từ đầu năm đến nay

tổng diện tích cá tra thâm canh đã thu hoạch ước đạt 364 ha với sản lượng ước đạt 105,9 nghìn tấn, tăng 3,84% so cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, sản lượng thủy sản khai thác tăng do điều kiện thời tiết cơ bản thuận lợi hơn so với cùng kỳ năm trước nên hiệu suất hoạt động của các đội tàu đều tăng. Sản lượng đánh bắt trong tháng ước khoảng 18.297 tấn, tăng 2,48% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 8 tháng đầu năm sản lượng thủy sản khai thác được ước đạt 137.608 tấn, tăng 3,22% so với cùng kỳ./

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bến Tre)

BẠC LIÊU: ĐẨY MẠNH XÂY DỰNG CÁNH ĐỒNG LỚN VÀ LIÊN KẾT SẢN XUẤT

Để hạn chế tình trạng trúng mùa rớt giá, thời gian qua nhiều địa phương trong tỉnh Bạc Liêu đã tăng cường vận động nông dân thành lập các tổ hợp tác, hợp tác xã (HTX) và kêu gọi các doanh nghiệp ký kết hợp đồng bao tiêu sản phẩm cho nông dân. Theo đó, nhiều mô hình liên kết sản xuất tôm, lúa đã được ra đời, mặc dù sản lượng bao tiêu chưa nhiều nhưng cũng phần nào tháo gỡ khó khăn về đầu ra cho bà con nông dân. Với mục tiêu xây dựng vùng nguyên liệu lúa tập trung quy mô lớn, chất lượng cao phục vụ xuất khẩu, ngành Nông nghiệp đã thực hiện xây dựng được 23 cánh đồng lớn trên cây lúa với diện tích canh tác 11.643 ha. Ngoài ra, vụ Hè thu năm nay, toàn tỉnh có 16.249 ha diện tích lúa được bao tiêu. Các đơn vị liên kết sản xuất gồm HTX Vĩnh Cường (bao tiêu khoảng 13.000 ha lúa hàng năm cho các nông dân ở huyện Hòa Bình, Vĩnh Lợi, Phước Long và thị xã Giá Rai), HTX Chí Phải, HTX Quyết Thắng...

Hiện nay, cùng với sản xuất lúa Hè thu, bà con nông dân ở một số nơi trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu đã bắt đầu xuống giống lúa vụ Thu đông. Diện tích gieo sạ ước đạt 1.909 ha./

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bạc Liêu)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TẠI HẬU GIANG

Tính đến ngày 16 tháng 8, kế hoạch vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2019 là 1,9 nghìn tỷ đồng, bao gồm các nguồn như sau: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh là 1,2 nghìn tỷ đồng và vốn ngân sách nhà nước cấp huyện là 762 tỷ đồng.

Ước tính tháng 8, vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước thực hiện được 207 tỷ đồng, bằng 182,72% so với cùng kỳ năm trước và bằng 107,11% so với tháng

trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh thực hiện được 117 tỷ đồng; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện thực hiện được 89 tỷ đồng.

Ước tính 8 tháng, tổng vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hậu Giang thực hiện được 1,3 nghìn tỷ đồng, bằng 126,80% so với cùng kỳ năm trước và đạt 66,47% so với kế hoạch năm. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh thực hiện được 761 tỷ đồng, bằng 146,77% so với cùng kỳ năm trước và đạt 63,76% so với kế hoạch năm; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện thực hiện được 539 tỷ đồng, bằng 106,35% so với cùng kỳ năm trước và đạt 70,70% so với kế hoạch năm./

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hậu Giang)

CÀ MAU: DUY TRÌ ĐÀ TĂNG TRƯỞNG KIM NGẠCH XUẤT KHẨU

Trong tháng 8, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng tại Cà Mau ước đạt 109,61 triệu USD, tăng 13,59% so tháng trước, tăng 19,26% so với cùng kỳ (trong đó: mặt hàng xuất khẩu thủy sản ước đạt 94,90 triệu USD, phân đạm ước đạt 14,71 triệu USD). Lũy kế 8 tháng năm 2019 ước đạt 632,57 triệu USD, đạt 48,66% kế hoạch, tăng 4,85% so cùng kỳ (trong đó: xuất khẩu hàng thủy sản ước đạt 601,74 triệu USD, phân đạm 30,82 triệu USD).

Khối lượng hàng thủy sản xuất khẩu tháng 8/2019 ước đạt 10,8 nghìn tấn, tăng 1,08% so tháng trước, tăng 10,93% so cùng kỳ. Lũy kế 8 tháng năm 2019 khối lượng hàng thủy sản xuất khẩu ước đạt 65,6 nghìn tấn, đạt 49,15% so kế hoạch, tăng 3,19% so cùng kỳ.

Kim ngạch xuất khẩu tháng 8 trên địa bàn tỉnh tăng so tháng trước do các doanh nghiệp đã đẩy mạnh xúc tiến thương mại, ký kết được nhiều hợp đồng để đạt kế hoạch đề ra. Xuất khẩu tôm bắt đầu phục hồi với mức tăng khá, các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu tôm sang tất cả các thị trường chính, điển hình là sang Mỹ tăng mạnh 34,16%, Trung Quốc tăng 15,86% do đó xuất khẩu tôm đã khả quan hơn. Cùng với việc tận dụng các lợi thế từ các FTA thế hệ mới, các chuyên gia trong ngành khuyến cáo, các doanh nghiệp nên chủ động tiếp cận thông tin về các Hiệp định thương mại tự do để lựa chọn các ưu điểm phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp. Cùng với đó, phải thay đổi công nghệ, định hướng phát triển sản phẩm phù hợp với nhu cầu của thị trường nhập khẩu, việc xây dựng thương hiệu cho tôm cần được các doanh nghiệp đặc biệt chú ý, cần đảm bảo về thời gian giao hàng, chất lượng và mẫu mã sản phẩm./

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cà Mau)

CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT

DỊCH VỤ VÀ DỊCH VỤ VẬN TẢI Ở MỘT SỐ NƯỚC

TS. Đinh Thị Thúy Phương

Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá - TCTK

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ (SPPI) ở Việt Nam là chỉ tiêu thống kê quốc gia¹ phục vụ phân tích ảnh hưởng của giá sản xuất dịch vụ vào sản xuất, tiêu dùng trong nước; phục vụ việc tính toán một số chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh và đáp ứng yêu cầu thông tin về giá và SPPI của các đối tượng dùng tin khác. Trong xu hướng hội nhập thống kê quốc tế, phương pháp luận các chỉ tiêu thống kê nói chung và SPPI nói riêng luôn được cập nhật và hoàn thiện để đảm bảo tính so sánh quốc tế, đồng thời phù hợp với điều kiện thực tiễn ở Việt Nam. Kinh nghiệm của các nước trong việc biên soạn SPPI là tham khảo quan trọng để Việt Nam nghiên cứu, áp dụng trong công tác biên soạn SPPI của Việt Nam

1. Chỉ số giá sản xuất dịch vụ

1.1. Nhật bản

Tại Nhật Bản, Ngân hàng Nhật Bản (BOJ) có nhiệm vụ biên soạn SPPI hàng tháng; Nguồn thông tin thu thập từ điều tra hàng tháng; thông tin tính quyền số từ Bảng Input - Output và cập nhật quyền số 5 năm một lần; Sử dụng công thức tính SPPI: Laspeyres; Ngân hàng Nhật Bản đổi năm gốc SPPI 5 năm/ lần để phản ánh những thay đổi của nền kinh tế và cấu trúc các ngành, đồng thời đáp ứng nhu cầu giảm phát của Hệ thống tài khoản quốc gia.

Nhật Bản điều tra 24 nhóm mặt hàng dịch vụ để tính SPPI, bao gồm: (1) Dịch vụ tài chính; (2) Dịch vụ bảo hiểm; (3) Kinh doanh bất động sản và dịch vụ quản lý; (4) Cho thuê bất động sản; (5) Vận tải hành khách; (6) Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; (7) Vận tải hàng hóa bằng đường hàng hải; (8) Vận tải hàng hóa bằng đường hàng không;

(9) Lưu kho và dịch vụ vận tải khác; (10) Dịch vụ bưu chính và chuyển phát thư; (11) Dịch vụ truyền thông; (12) Dịch vụ truyền hình; (13) Dịch vụ thông tin; (14) Dịch vụ internet; (15) Sản xuất thông tin bằng hình ảnh và nhân vật; (16) Cho thuê tài sản; (17) Cho thuê tài chính; (18) Dịch vụ quảng cáo; (19) Dịch vụ xử lý nước thải và xử lý chất thải; (20) Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng xe máy và máy móc thiết bị; (21) Dịch vụ chuyên môn; (22) Dịch vụ kỹ thuật; (23) Dịch vụ giới thiệu việc làm cho người lao động; (24) Dịch vụ khác không bao gồm các dịch vụ nêu trên.

Quy trình điều tra giá, gồm các bước: (1) Khảo sát lựa chọn “danh mục mặt hàng”; (2) Chuẩn bị công việc điều tra giá; (3) Lập danh sách đối tượng cung cấp thông tin; (4) Giám sát và thu thập thông tin giá; (5) Điều tra giá hàng tháng được dựa trên sự hợp tác tự nguyện của các công ty ở Nhật Bản, người trả lời thông tin các cuộc điều tra giá, đều báo cáo hàng tháng đối với Ngân hàng Nhật Bản; (6) Đưa dữ liệu giá

vào hệ thống tính toán; (7) Tính chỉ số giá; (8) Phổ biến và công bố kết quả tính toán chỉ số giá.

1.2. Anh

SPPI ở Anh do Cơ quan Thống kê quốc gia Vương quốc Anh (UK) thực hiện hàng quý; Nguồn thông tin thu thập từ điều tra giá các mặt hàng dịch vụ hàng quý theo luật định; Thông tin tính quyền số từ cuộc điều tra doanh thu dịch vụ và hiện tại UK cập nhật quyền số 5 năm một lần. Cuối năm 2019, UK bắt đầu thực hiện nối chuỗi tức là cập nhật quyền số hàng năm; Sử dụng công thức tính SPPI: Laspeyres; UK đổi năm gốc SPPI 5 năm/ lần để phản ánh những thay đổi cấu trúc của nền kinh tế; SPPI để giảm phát ngành dịch vụ của UK.

UK bắt đầu thực hiện SPPI vào đầu những năm 90 đến năm 1995 thực hiện được 5 ngành và SPPI tiếp tục mở rộng đến năm 2019, thực hiện được 42 ngành dịch vụ, cụ thể như: (1) Dịch vụ thoát nước; (2) Dịch vụ xử lý chất thải; (3) Dịch vụ thu hồi vật liệu; (4) Dịch vụ bảo dưỡng xe cơ giới; (5) Dịch vụ môi giới

1. Luật Thống kê số 89/2015/QH 13

giá vé tàu hỏa; (6) Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường sắt; (7) Dịch vụ cho thuê xe khách và xe buýt; (8) Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; (9) Dịch vụ kinh doanh phương tiện đường thủy - giao thông thương mại; (10) Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường thủy; (11) Dịch vụ kinh doanh giá vé máy bay nhóm cấp cao; (12) Dịch vụ lưu trữ và kho bãi; (13) Dịch vụ phân phối hàng hóa; (14) Dịch vụ giao nhận hàng hóa; (15) Dịch vụ bưu chính viễn thông; (16) Dịch vụ chuyển phát nhanh; (17) Dịch vụ cấp phép hoạt động khách sạn và nhà nghỉ; (18) Dịch vụ căng tin và phục vụ; (19) Dịch vụ hoạt động thư ký; (20) Dịch vụ hợp đồng đóng gói; (21) Dịch vụ đào tạo; (22) Dịch vụ xuất bản sách; (23) Dịch vụ thu âm và xuất bản âm nhạc; (24) Dịch vụ kinh doanh viễn thông; (25) Dịch vụ phần mềm máy tính; (26) Dịch vụ cho thuê bất động sản; (27) Dịch vụ môi giới, tư vấn bất động sản; (28) Dịch vụ tư vấn pháp lý; (29) Dịch vụ tư vấn tài chính; (30) Dịch vụ tư vấn kinh doanh và quản lý; (31) Dịch vụ tư vấn thiết kế kiến trúc; (32) Dịch vụ tư vấn kỹ thuật và các hoạt động dịch vụ khác có liên quan; (33) Dịch vụ kiểm tra kỹ thuật và phân tích; (34) Dịch vụ quảng cáo; (35) Dịch vụ nghiên cứu thị trường; (36) Dịch vụ quay phim thương mại; (37) Dịch vụ dịch thuật và phiên dịch; (38) Dịch vụ cho thuê công trình dân dụng; (39) Dịch vụ giới thiệu việc làm và tuyển lao động; (40) Dịch vụ an ninh; (41) Dịch vụ vệ sinh công nghiệp; (42) Dịch vụ giặt và giặt khô thương mại.

1.3. Australia

Chỉ số giá sản xuất ngành dịch vụ (SPPIs-Service Industries Producer Price Indexes) ở Australia, do Cơ quan Thống kê quốc gia Australia (ABS) thực hiện hàng quý. Nguồn thông tin thu thập từ điều tra giá các mặt hàng

dịch vụ; thông tin tính quyền số từ Bảng Input - Output (I/O) 2012-2013; Sử dụng công thức tính SPPIs: Laspeyres; SPPIs để phản ánh xu hướng của nền kinh tế và ABS sử dụng SPPIs để giảm phát ngành dịch vụ.

ABS công bố lần thứ nhất SPPIs vào tháng 3 năm 2000 đối với các ngành: Vận tải, bưu chính và lưu trữ kho bãi; Dịch vụ cho thuê và môi giới bất động sản; Dịch vụ tư vấn chuyên môn, khoa học và kỹ thuật; Dịch vụ hành chính và hỗ trợ. Ngoài ra đầu năm 2000 ABS bổ sung thực hiện các ngành: Dịch vụ ăn uống và lưu trú; Thông tin truyền thông và viễn thông; Dịch vụ hành chính công; Dịch vụ khác. Năm 2019 ABS đã công bố số liệu SPPIs của 12 ngành (từ ngành E-S), gồm: (1) Xây dựng; (2) Bán lẻ; (3) Dịch vụ ăn uống và lưu trú; (4) Vận tải, bưu chính và lưu trữ kho bãi; (5) Thông tin truyền thông và viễn thông; (6) Dịch vụ cho thuê và môi giới bất động sản; (7) Dịch vụ tư vấn chuyên môn, khoa học và kỹ thuật; (8) Dịch vụ hành chính và hỗ trợ; (9) Dịch vụ hành chính công; (10) Giáo dục và đào tạo; (11) Chăm sóc sức khỏe và trợ giúp xã hội; (12) Dịch vụ khác.

2. Chỉ số giá sản xuất dịch vụ vận tải

2.1. Nhật Bản

SPPI vận tải ở Nhật Bản bao gồm SPPI vận tải đối với dịch vụ giao hàng tận nơi và đối với vận tải hàng hóa, hành khách bằng đường hàng không theo một số chủ đề chính, như: Xác định dịch vụ; Nguồn dữ liệu tính quyền số; Đặc điểm xác định giá; Thiết kế mẫu; Phương pháp định giá.

- SPPI vận tải đối với dịch vụ giao hàng tận nơi

(1) Xác định dịch vụ giao hàng tận nơi: Được xác định từ dịch vụ chuyển hàng đối với các loại hàng hóa ít hơn 30 kg và không bao gồm

dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế (*Quy định của Bộ Đất đai, cơ sở hạ tầng và giao thông Nhật Bản*).

(2) Nguồn dữ liệu tính quyền số: Dựa vào bảng Input - Output (I/O), do Bộ Đất đai, cơ sở hạ tầng và giao thông Nhật Bản thực hiện, thông tin được thu thập từ cuộc điều tra thống kê về vận tải xe cơ giới.

(3) Đặc điểm xác định giá: Khu vực giao hàng; Loại hàng hóa; kích cỡ hàng hóa (chiều dài, chiều rộng, chiều ngang); Loại hợp đồng vận chuyển (hợp đồng dài hạn, hợp đồng ngắn hạn; hợp đồng một lần); Loại khách hàng (khách hàng lớn hoặc nhỏ); Thời điểm giao hàng; Khoảng cách giao hàng.

(4) Thiết kế mẫu: Gồm 3 bước, đó là: (i) Xác định đặc điểm định giá chính xác (tuyến đường, nhà cung cấp dịch vụ); (ii) Số mẫu giá (số mẫu giá phụ thuộc vào mức độ của dịch vụ trên thị trường và mức độ thay đổi giá khác nhau của mỗi loại dịch vụ); (iii) Xác định đối tượng cung cấp thông tin cuộc điều tra.

(5) Phương pháp định giá: Sử dụng phương pháp phỏng vấn người cung cấp thông tin về giá, theo một số câu hỏi như: Tính đại diện của giao dịch; cơ chế giá; đặc điểm xác định giá... Ở Nhật Bản, chỉ số giá giao hàng tận nơi và giá giao hàng tận nơi có xu hướng ngày càng tăng lên, do thiếu hụt về lao động.

- SPPI vận tải hàng hóa bằng đường hàng không

(1) Xác định dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường hàng không: Được xác định theo vận tải hàng không JSIC 461 và dịch vụ Aircraft 462 (*JSIC 461 và 462 tương ứng với vận tải hàng hóa bằng đường hàng không của ISIC 5120*). Trọng tâm của BOJ là tập trung vào vận tải hàng hóa trong nước và được xác định trong bảng I/O của Nhật Bản.

(2) Nguồn dữ liệu tính quyền số: Bảng I/O của Nhật Bản.

(3) Đặc điểm xác định giá: Loại hàng hóa; Loại máy bay; Loại hợp đồng vận chuyển (hợp đồng dài hạn, hợp đồng một lần); thời gian vận chuyển hàng hóa (cao điểm hoặc ngoài giờ cao điểm); Tình trạng khách hàng; Tình trạng đơn vị cung cấp dịch vụ.

(4) Thiết kế mẫu: Gồm 3 bước: (i) Đặc điểm định giá chính xác (tuyến đường, nhà cung cấp dịch vụ); (ii) Số mẫu giá (số mẫu giá phụ thuộc vào mức độ của dịch vụ trên thị trường và mức độ thay đổi giá khác nhau của mỗi loại dịch vụ); (iii) Xác định đối tượng cung cấp thông tin cuộc điều tra giá.

(5) Phương pháp định giá: BOJ sử dụng: (1) Phương pháp phỏng vấn người cung cấp thông tin về giá, theo một số câu hỏi như: Tính đại diện của giao dịch; cơ chế giá; đặc điểm xác định giá... (2) Giá bình quân/tấn hàng và được điều tra hàng tháng. Chỉ số giá vận tải hàng hóa bằng đường hàng không ở Nhật Bản có xu hướng tăng, do tăng lượng hàng hóa vận chuyển trong nước.

- *SPPI vận tải hành khách bằng đường hàng không*

(1) Xác định dịch vụ vận tải hành khách bằng đường hàng không: Được xác định theo vận tải hàng không JSIC 461 và JSIC 461 tương ứng với ISIC 5110 vận tải hành khách bằng đường hàng không.

(2) Nguồn dữ liệu tính quyền số: Bảng I/O của Nhật Bản.

(3) Đặc điểm xác định giá: Những vấn đề cụ thể của chiến lược giá vận tải hành khách bằng đường hàng không (giá vé khác nhau trong cùng một chuyến bay, như: giá vé hạng thương gia, giá vé phổ thông"...; Xác định đặc điểm dịch vụ vận tải hành khách bằng đường hàng không liên quan đến các loại giá khác nhau,

như: Tuyến đường bay; hãng máy bay; ghế; ngày bay (trong tuần, cuối tuần; lễ, tết); giờ bay (sáng sớm; trong ngày; đêm); Ngoài ra một số đặc điểm khác liên quan đến giá vé là: bay một chiều hay bay khứ hồi; thời gian đặt vé; kênh phân phối vé (mua trực tiếp hay qua đại lý...); có hành lý hay không có hành lý kèm theo khách và trọng lượng hành lý (nếu có).

(4) Thiết kế mẫu: Gồm 3 bước: (i) Đặc điểm định giá chính xác (tuyến đường, hãng cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng vận tải hàng không); (ii) Số mẫu giá (số mẫu giá phụ thuộc vào mức độ của dịch vụ trên thị trường và mức độ thay đổi giá khác nhau của mỗi loại dịch vụ); (iii) Xác định đối tượng cung cấp thông tin cuộc điều tra giá.

(5) Phương pháp định giá: Nhật Bản sử dụng phương pháp mô hình giá và thực hiện ba bước tính toán mô hình giá: (i) Mẫu hành khách cụ thể; (ii) Xác định giá cho mỗi mẫu hành khách; (iii) Tính toán mô hình giá áp dụng đối với mỗi loại hành khách (khách hạng thượng gia; khách hạng phổ thông...) và quyền số. Nhật Bản sử dụng danh sách giá niêm yết của hãng hàng không trên Websites để tính toán mô hình giá. Chỉ số giá vận tải hành khách bằng đường hàng không ở Nhật Bản có xu hướng tăng.

2.2. Anh

SPPI vận tải ở Anh, gồm: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường thủy; Vận tải bằng đường sắt. Nội dung chi tiết như sau:

- *SPPI vận tải hàng hoá bằng đường bộ*

(1) Xác định dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, gồm: (i) Bốc xếp hàng hóa là khối lượng hàng hóa được bốc xếp để vận chuyển bằng đường bộ, đo lường bằng tấn. (ii) Di chuyển hàng hóa

là khối lượng hàng hóa được vận chuyển, nhân (X) khoảng cách di chuyển, đo lường bằng tấn - km.

(2) Chỉ số giá dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, phân tổ theo 7 nhóm: (i) Vận tải hàng hóa nông nghiệp và chăn nuôi; (ii) Vận tải hàng hóa chung; (iii) Vận tải hàng hóa quốc tế; (iv) Vận tải tàu chở dầu; (v) Vận tải nguyên, nhiên vật liệu thi công; (vi) Vận tải hàng hóa để nhập kho và phân phối; (vii) Vận tải hàng hóa khác bằng đường bộ.

(3) Nguồn dữ liệu: Thu thập từ điều tra hoặc nguồn dữ liệu thay thế (ví dụ: web-scraped nguồn dữ liệu hành chính) và dữ liệu được thu thập hàng tháng.

(4) Mẫu điều tra hàng tháng được chọn từ cuộc điều tra doanh thu dịch vụ.

(5) Đặc điểm kỹ thuật dịch vụ, như: Loại hình phương tiện vận tải; Loại và trọng lượng của hàng hóa; Khoảng cách hành trình vận tải; Thông tin định tuyến; Thời gian giao hàng; Tên khách hàng, hiện trạng khách hàng; Các điều kiện đặc biệt khác.

(6) Phương pháp định giá: (i) Cần thiết hiểu rõ các cơ chế của các loại giá phổ biến, như: đối với các loại hàng hóa; khoảng cách vận chuyển; (ii) Hợp đồng dài hạn hay thuê tại chỗ.

(7) Xác nhận dữ liệu: Thực hiện khi giá của mặt hàng được chọn điều tra thay đổi đột biến, một trong những nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi giá, đó là: Thu thập sai dữ liệu; mặt hàng thay đổi chất lượng. Anh sử dụng công xác nhận dữ liệu theo từng thời kỳ, dựa trên một số đặc điểm như: Biến động về giá; Tính thời vụ.

(8) Điều chỉnh chất lượng: Cần thiết thực hiện khi giá của hợp đồng dịch vụ thay đổi hoặc giá của mặt hàng dịch vụ không còn tính đại diện hay bổ sung giá mặt hàng mới của dịch vụ mang

tính phổ biến. Phương pháp điều chỉnh chất lượng, được thực hiện gồm: Phương pháp nối chuỗi; Phương pháp gán giá; Phương pháp chuyên gia.

- *SPPI vận tải bằng đường sắt*

(1) Xác định dịch vụ vận tải bằng đường sắt, gồm: (i) Vận tải hàng hóa; (ii) Vận tải hành khách.

(2) Hiện nay ở Anh chỉ số giá dịch vụ vận tải bằng đường sắt, phân tổ thành 2 nhóm, gồm: (i) Vận tải bằng đường sắt trong nước; (ii) Vận tải bằng đường sắt quốc tế.

(3) Yếu tố quyết định giá: Loại hành khách và trọng lượng của hàng hóa; Khoảng cách hành trình; Thông tin định tuyến; Thời gian giao hàng; Tên khách hàng, hiện trạng khách hàng; Các điều kiện đặc biệt khác.

(4) Phạm vi điều tra: Hành khách sử dụng phương tiện vận tải bằng tàu hỏa ở hộ gia đình và các doanh nghiệp.

(5) Thiết kế mẫu: Phụ thuộc vào hoàn cảnh của quốc gia và mức độ quy định của các ngành.

(6) Đặc điểm kỹ thuật dịch vụ, như: Loại hình dịch vụ; Loại thiết bị.

(7) Xác nhận dữ liệu: Thực hiện khi giá của mặt hàng dịch vụ vận tải được chọn điều tra thay đổi đột biến, một trong những nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi giá đó là: Thu thập sai dữ liệu; mặt hàng dịch vụ thay đổi chất lượng. Anh sử dụng cổng xác nhận dữ liệu theo từng thời kỳ, dựa trên một số đặc điểm như: Biến động về giá; Tính yếu tố thời vụ...

(8) Điều chỉnh chất lượng: Giá có thể bị ảnh hưởng bởi tiến bộ của công nghệ và chi phí thường biến động theo thời gian, theo đó sẽ tác động đến yếu tố giá. Phương pháp điều chỉnh chất lượng, được thực hiện gồm: Phương pháp nối chuỗi; Thay thế tương đương; Liên kết dữ liệu để đảm bảo tính so sánh giữa hai thời kỳ.

(9) Nguồn dữ liệu tính quyền số: Anh sử dụng nguồn dữ liệu khác nhau tùy thuộc vào tình trạng sẵn có, như: Điều tra dịch vụ vận tải hàng năm...

- *SPPI vận tải hàng hoá bằng đường thủy*

(1) Xác định phạm vi, gồm: (i) Hàng không đóng gói, (ii) Hàng đóng gói.

(2) SPPI vận tải hàng hoá bằng đường thủy ở Anh, được phân tổ theo 3 nhóm: (i) Dịch vụ vận tải biển và ven biển (vận tải trong nước và vận tải vào Anh); (ii) Dịch vụ vận tải bằng đường thủy Châu Âu; (iii) Dịch vụ vận tải bằng đường thủy đối với phần còn lại của thế giới.

(3) Phạm vi điều tra: Chủ yếu là các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ vận tải bằng đường thủy.

(4) Thiết kế mẫu: Chọn mẫu ngẫu nhiên từ các doanh nghiệp đăng ký hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải bằng đường thủy.

(5) Đặc điểm kỹ thuật dịch vụ, như: Hành trình (nơi đi và nơi đến); Loại hàng hóa vận chuyển; Trọng lượng đối với hàng hóa vận tải bằng đường thủy...

2.3. Australia

SPPI vận tải ở Australia, gồm: Vận tải hàng hóa bằng đường sắt; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Nội dung chi tiết như sau:

- *SPPI vận tải hàng hoá bằng đường sắt*

(1) Phạm vi thu thập dữ liệu theo giá cơ bản (không bao gồm thuế, bao gồm trợ cấp) và thu thập giá trị tăng thêm của hoạt động vận tải hàng hóa bằng đường sắt.

(2) Thiết kế mẫu: Chọn mẫu ngẫu nhiên đối với các doanh nghiệp vận tải hàng hóa bằng đường sắt (các doanh nghiệp vận tải sử dụng đường ray thuộc sở hữu của tư nhân và của Chính phủ)...

(3) Đặc điểm kỹ thuật liên quan đến định giá dịch vụ: (i)

Địa lý (khoảng cách vận tải hàng hóa; điểm nhận hàng hóa; điểm trả hàng hóa). (ii) Loại hàng hóa; (iii) Khối lượng hàng hóa (tấn; toa tàu hỏa; ...); (iv) Thông tin khách hàng.

(4) Phương pháp định giá: Chủ yếu lấy theo giá hợp đồng; Giá niêm yết và ở Australia chỉ số giá vận tải hàng hóa bằng đường sắt có xu hướng tăng.

- *SPPI vận tải hàng hoá bằng đường bộ*

(1) Phạm vi thu thập dữ liệu theo giá cơ bản (không bao gồm thuế, bao gồm trợ cấp) và thu thập giá trị tăng thêm của hoạt động vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

(2) Thiết kế mẫu: Chọn mẫu ngẫu nhiên đối với các doanh nghiệp vận tải hàng hóa bằng đường bộ: (i) Vận chuyển hàng rời (ví dụ: Sản lượng khai thác mỏ; Thức ăn gia súc ...); Vận chuyển hàng đóng gói (ví dụ: Hàng đông lạnh; containers...).

(3) Đặc điểm kỹ thuật liên quan đến định giá dịch vụ vận tải: (i) Địa lý (khoảng cách vận tải hàng hóa; điểm nhận hàng hóa; điểm trả hàng hóa). (ii) Loại hàng hóa; (iii) Khối lượng hàng hóa; (iv) Loại phương tiện vận chuyển; (v) Thông tin khách hàng; (vi) Phụ phí xăng dầu; (vii) Các đặc điểm khác liên quan.

(4) Phương pháp định giá: Chủ yếu lấy theo giá hợp đồng; Giá niêm yết; Dựa vào đặc điểm kỹ thuật liên quan đến định giá dịch vụ vận tải. Ở Australia chỉ số giá dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ có xu hướng tăng./.

Danh mục tài liệu tham khảo

1. Hội thảo quốc tế Chỉ số giá sản xuất dịch vụ, Tổ chức từ ngày 26-28/6/2019 tại Đại Liên, Trung Quốc.

2. Website của Cơ quan Thống kê Quốc gia Australia và Anh và một số tài liệu liên quan khác.

Đầu tháng 8/2019, Mỹ và Trung Quốc liên tục có những động thái “ăn miếng, trả miếng” khiến những căng thẳng thương mại giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới ngày càng trở nên khốc liệt. Giới chuyên gia quốc tế nhận định, cuộc thương chiến Mỹ - Trung đang chuyển sang một giai đoạn mới với những diễn biến phức tạp và nguy hiểm hơn, có nguy cơ làm bùng nổ chiến tranh tiền tệ.



Thương chiến Mỹ-Trung: Nguy cơ cuộc chiến tiền tệ

Trúc Linh

Nguy cơ bùng nổ cuộc chiến tiền tệ

Cuộc chiến thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc từ tháng 6/2018 tới nay đã liên tục chứng kiến các đòn “ăn miếng, trả miếng” lẫn nhau. Dù có đôi lúc hạ nhiệt với các lệnh “ngừng bắn” đạt được trong các cuộc gặp thượng đỉnh giữa Tổng thống Mỹ Donald Trump và Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình, song leo thang căng thẳng và không nhượng bộ nhau vẫn là xu thế chủ đạo.

Ngày 1/8, Tổng thống Mỹ Donald Trump bất ngờ tuyên bố sẽ áp thuế bổ sung 10% đối với 300 tỷ USD hàng hóa của Trung Quốc. Theo đó, mức thuế mới dự kiến có hiệu lực từ ngày 1/9, nhắm vào hầu hết các mặt hàng của Trung Quốc, từ đồ may mặc, giày dép đến thiết bị điện tử như điện thoại thông minh... Loạt thuế này không bao gồm 250 tỷ USD hàng hóa đã áp thuế 25% trước đó. Thậm chí, Tổng thống Donald Trump còn cảnh báo có thể sẽ áp mức thuế suất cao hơn vượt quá 25%, tùy thuộc vào quá trình đàm phán với Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình.

Đáp trả lại đòn áp thuế của Mỹ, ngày 5/8, Trung Quốc lần đầu tiên để đồng Nhân dân tệ (NDT) mất giá 1,5%, rớt khỏi ngưỡng tâm lý 7 NDT đối 1 USD kể từ tháng 2 năm 2008. Tuy tỷ lệ này chưa có nhiều

ý nghĩa về kinh tế song mang giá trị biểu trưng cao và theo nhận định của giới chuyên gia thì có khả năng xảy ra một cuộc chiến tiền tệ giữa hai nước. Ngay sau đó, Trung Quốc cũng tuyên bố sẽ ngừng mua các sản phẩm nông nghiệp của Mỹ, bởi Mỹ đã vi phạm nghiêm trọng thỏa thuận của 2 nguyên thủ quốc gia tại cuộc gặp gỡ ở Osaka (Nhật Bản) và không loại trừ khả năng sẽ áp thuế quan nhập khẩu đối với các sản phẩm nông nghiệp của Mỹ được mua sau ngày 3/8. Theo nhận định của các chuyên gia, việc hạ giá đồng NDT và cấm nhập nông sản Mỹ của Trung Quốc là những đòn phản kích đầu tiên với quyết định tăng thuế 10% đối với lượng hàng hóa 300 tỷ USD của Trung Quốc.

Ngay lập tức, chiều ngày 5/8 (theo giờ Mỹ), Bộ Tài chính Mỹ đã đẩy cuộc chiến lên một mức thang mới khi chính thức liệt Trung Quốc là nước thao túng tiền tệ, cáo buộc Bắc Kinh phá giá đồng NDT. Washington cáo buộc rằng đồng NDT suy yếu mang lại cho các doanh nghiệp xuất khẩu của Trung Quốc lợi thế cạnh tranh về giá không công bằng so với các nhà xuất khẩu nước ngoài, cũng như làm gia tăng thặng dư thương mại của Trung Quốc. Chính vì vậy, chính quyền Tổng thống Donald Trump đã “liệt” Trung Quốc vào danh sách những quốc gia thao túng

tiền tệ và sẽ có những biện pháp ứng phó mạnh mẽ và hiệu quả, nhằm vô hiệu hóa tác động từ đồng NDT suy yếu.

Theo giới phân tích đánh giá, Tổng thống Trump đã có sự chuẩn bị cho kịch bản thương chiến với Trung Quốc leo thang sang chiến tranh tiền tệ. Mới đây, FED đã hạ lãi suất lần đầu tiên trong vòng hơn 1 thập kỷ. Chính quyền Tổng thống Donald Trump có thể sẽ còn tiếp tục thực hiện “vũ khí hóa” USD đối với Trung Quốc, bằng cách yêu cầu Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) cắt giảm thêm lãi suất nhằm làm suy yếu USD để hỗ trợ các nhà xuất khẩu Mỹ.

Cùng với những đòn trả đũa trong cuộc chiến tiền tệ, chính quyền Tổng thống Donald Trump còn tiếp tục huy động thứ “vũ khí” lợi hại trong lĩnh vực thương mại, đó là tăng thuế đánh vào hàng hóa Trung Quốc. Tính tới hiện nay, Mỹ đã nâng thuế lên 25% đối với khoảng 200 tỷ USD hàng hóa Trung Quốc và vừa tuyên bố ngày 13/8 về việc tạm hoãn tăng thuế lên 10% đối với hơn 300 tỷ USD số hàng hóa còn lại của Trung Quốc xuất sang Mỹ, song không loại trừ thực hiện điều này trong tương lai, thậm chí còn tăng lên tới 25%. Ngoài ra, Mỹ có thể đẩy mạnh việc mua vào số lượng lớn trái phiếu chính phủ Trung Quốc để nâng giá đồng NDT lên cao và

vô hiệu hóa lợi thế từ đồng NDT suy yếu.

Về phần mình, sau khi bị Mỹ liệt vào diện thao túng tiền tệ, Trung Quốc cũng đã có những đáp trả mạnh mẽ. Ngân hàng Trung ương Trung Quốc (PBOC) tuyên bố Bắc Kinh kiên quyết phản đối quyết định của Mỹ coi Trung Quốc là nước thao túng tiền tệ, khẳng định Bắc Kinh chưa và sẽ không sử dụng đồng NDT để đối phó với những bất đồng về thương mại với Mỹ. Theo tuyên bố của PBOC, việc coi Trung Quốc là nước thao túng tiền tệ gây tổn hại nghiêm trọng tới các quy tắc quốc tế, vì vậy, Trung Quốc đã ngừng nhập khẩu hàng nông sản của Mỹ để đáp trả hành động “vi phạm nghiêm trọng” các thỏa thuận đạt được giữa Chủ tịch Tập Cận Bình và Tổng thống Donald Trump.

Theo giới phân tích, sau khi đáp trả Mỹ theo kiểu “ăn miếng, trả miếng”, Trung Quốc cũng đã chuẩn bị sẵn các đòn hiểm nhằm vào Mỹ. Theo đó, 3 công cụ chủ đạo có thể sẽ được cân nhắc sử dụng lần lượt trong thời gian này đó là: (1) Hạ giá đồng Nhân dân tệ; (2) Ngừng mua trái phiếu chính phủ Mỹ; (3) Ngừng bán đất hiếm cho Washington.

Các chuyên gia nhận định, việc hạ giá đồng Nhân dân tệ là công cụ tốt nhất để Trung Quốc đáp trả lại Mỹ. Nếu đồng NDT hạ giá khoảng 8%, thì hàng nhập khẩu của Mỹ từ Trung Quốc sẽ tăng khoảng 2%, đánh vào người tiêu dùng Mỹ.

Theo số liệu của FED, Trung Quốc hiện là một trong những nước nắm giữ trái phiếu chính phủ Mỹ nhiều nhất, khoảng hơn 1.000 tỷ USD (năm 2017) và gần 2.000 tỷ USD (năm 2018). Bắc Kinh có thể bán ra, hoặc thậm chí chỉ cần ngừng mua trái phiếu chính phủ Mỹ cũng đã đủ tạo ra tác động đáng kể, gần giống như ném “bom hạt nhân” vào nền kinh tế Mỹ. Tuy nhiên, việc ra đòn hiểm thứ 2 này Trung Quốc cũng phải chịu lỗ khi giá trái phiếu Mỹ giảm. Vì thế, chỉ khi “cực chẳng đã”

Trung Quốc mới buộc phải ra đòn hữu hiệu này. Theo giới quan sát, trong bối cảnh chính phủ Mỹ vốn đang chịu thâm hụt ngân sách rất lớn tới mức 804 tỷ USD (2018) và sẽ là 1.000 tỷ USD vào năm 2022, nếu Trung Quốc ra đòn thứ 2, thì Washington khó có thể chịu được áp lực ở mức này.

Cuối cùng, việc ngừng bán đất hiếm cũng là một trong 3 con át chủ bài trong chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, bởi vì đất hiếm liên quan đến chip điện tử. Trung Quốc hiện chiếm tới 95% sản lượng đất hiếm của thế giới với chất lượng khá tốt. Nếu như Trung Quốc cấm vận đất hiếm xuất khẩu sang Mỹ, sẽ có nhiều sản phẩm không thể sản xuất được và Mỹ sẽ bắt đầu tự khai thác đất hiếm, song không thể làm ngay, trong bối cảnh nhu cầu rất lớn và phải mất nhiều năm mới có nguồn thay thế.

Mặc dù cả Mỹ và Trung Quốc đều rất hiểu rõ những thiệt hại khôn lường khi đối đầu thương mại nhưng với tất cả những gì cả hai bên tuyên bố và đang chuẩn bị thì dường như nguy cơ thương chiến Mỹ - Trung thành cuộc chiến tiền tệ đang rất gần. Khi cuộc chiến giữa hai nước “nóng lên”, nhiều quốc gia sẽ áp dụng chính sách nới lỏng tiền tệ, hạ lãi suất cũng như tìm cách đẩy giá trị của đồng tiền xuống để tạo ưu thế cho xuất khẩu. Điều này sẽ dẫn đến việc rơi vào vòng xoáy của cuộc chiến tranh tiền tệ, gây thiệt hại nặng nề cho nền kinh tế toàn cầu.

Hậu quả “khôn lường” từ thương chiến Mỹ - Trung

Với những động thái “ăn miếng, trả miếng” của hai siêu cường lớn nhất và nhì thế giới này, thị trường tài chính toàn cầu đã lao dốc, nhiều đồng tiền chủ chốt bị mất giá, chỉ số chứng khoán bị giảm mạnh, gây những tổn hại trầm trọng cho nền kinh tế toàn cầu. Theo nhận định của các chuyên gia kinh tế, cuộc chiến tranh “kép” - chiến tranh thương mại gắn liền với chiến tranh tiền tệ - không chỉ gây tổn thương cho Mỹ và Trung

Quốc, mà còn tác động tiêu cực tới trật tự tài chính quốc tế và có thể gây ra bất ổn đối với các thị trường tài chính toàn cầu, thậm chí có nguy cơ đẩy kinh tế thế giới vào một cuộc suy thoái mới. Theo ước tính của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), tổng kim ngạch thương mại hàng hóa toàn cầu năm 2018 đã giảm 500 tỷ USD, và dự kiến sẽ giảm mạnh ở mức 1,5 nghìn tỷ USD vào cuối năm 2019. Còn theo cảnh báo của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), nếu cuộc đối đầu giữa Mỹ và Trung Quốc vẫn tiếp tục thì GDP toàn cầu sẽ giảm 5%, tức khoảng 455 tỷ USD.

Trong một báo cáo của Bloomberg Economics, những bất ổn về thương mại Mỹ - Trung có thể hạ thấp 0,6% GDP thế giới vào năm 2021 so với một viễn cảnh không có thương chiến. Báo cáo nhận định, chính sách tiền tệ có thể được sử dụng để giảm thiểu những cú sốc do bất ổn nhưng vẫn không thể ngăn được hết thiệt hại. Nếu các ngân hàng trung ương trên toàn cầu phản ứng với tình trạng suy yếu nhu cầu thì GDP thế giới được dự đoán giảm 0,3% năm 2021.

Giới phân tích nhận định, trong số các đòn tấn công trả đũa của cuộc chiến thương mại đang ngày càng leo thang giữa Mỹ và Trung Quốc, tác động lớn và nguy hiểm nhất là việc Mỹ liệt Trung Quốc vào danh sách quốc gia thao túng tiền tệ và Trung Quốc cấm nhập hàng nông sản Mỹ. Với “danh sách đen” thao túng tiền tệ, Washington có thể áp dụng Luật Thương mại và Cạnh tranh Omnibus, theo đó cho phép Tổng thống Mỹ ra quyết định hạn chế nhập hàng hóa Trung Quốc nếu xét thấy hàng hóa nhập khẩu từ những nước này gây tổn hại đến thị trường Mỹ. Đồng thời, Mỹ sẽ ngừng cung cấp hỗ trợ tài chính cho các công ty của Mỹ đầu tư vào thị trường Trung Quốc, trong khi các công ty Trung Quốc cũng không thể tham gia những dự án hợp tác lớn tại thị trường Mỹ,

dẫn tới việc nhiều doanh nghiệp Trung Quốc thậm chí có thể phải rút khỏi thị trường Mỹ. Bên cạnh đó, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) cũng sẽ tăng cường giám sát đồng NDT, còn Mỹ sẽ áp dụng các biện pháp trả đũa bổ sung nhằm vào Trung Quốc. Tất cả những biện pháp trên sẽ tác động tiêu cực tới thị trường tài chính toàn cầu cũng như các thị trường khu vực.

Bên cạnh đó, việc Trung Quốc cấm nhập hàng nông sản Mỹ có tác động dây chuyền lớn tới nền chính trị Mỹ. Hàng triệu nông dân Mỹ sẽ bị ảnh hưởng nặng nề từ quyết định này và chính phủ Mỹ sẽ phải rót hàng tỷ USD để cứu trợ cho họ. Theo Ngân hàng dự trữ liên bang ST.Louis, hiện nay, các khoản nợ nông nghiệp không trả đúng kỳ hạn đã tăng gấp 3 lần kể từ giữa năm 2015, lên mức cao nhất trong 8 năm qua. Đây được xem là một đòn giáng mạnh nhằm vào những nỗ lực của Tổng thống Trump khi thực hiện cam kết với các nông dân Mỹ - những người đã dành số lượng lớn phiếu bầu cho ông trong cuộc bầu cử năm 2016 - rằng ông sẽ mang về cho họ những đơn hàng lớn từ Trung Quốc.

Theo Washington Post, hậu quả nghiêm trọng nhất của chiến tranh tiền tệ sẽ là sự chững lại của cả hai nền kinh tế lớn nhất thế giới Mỹ - Trung. Theo giới chuyên gia, những đòn tấn công thuế quan của Mỹ luôn gây thiệt hại nặng nề cho thương mại cũng như nền kinh tế Trung Quốc. Việc Mỹ tăng thuế lên 25% đối với hàng hóa Trung Quốc xuất sang Mỹ trị giá hơn 200 tỷ USD được cho là một nhân tố quan trọng khiến tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc bị Quỹ Tiền tệ quốc tế hạ xuống chỉ còn 6,2% trong năm nay. IMF lưu ý nếu mức thuế 25% của Mỹ vẫn được duy trì đối với hàng hóa Trung Quốc, tăng trưởng kinh tế của cường quốc kinh tế số hai

thế giới này sẽ tiếp tục giảm tốc trong năm tới.

Mức suy giảm của kinh tế Trung Quốc chắc chắn sẽ còn gia tăng thêm nếu Mỹ tăng thuế lên 10% đối với hơn 300 tỷ USD hàng hóa còn lại của Trung Quốc. IMF tính toán, nếu Mỹ tăng thuế lên 25% đối với lượng hàng nhập khẩu còn lại từ Trung Quốc (hơn 300 tỷ USD), tốc độ tăng trưởng GDP của Trung Quốc có thể giảm thêm khoảng 0,8% trong 12 tháng tiếp theo.

Về phần Mỹ, dù là bên chủ động hơn, song cũng sẽ chịu không ít thiệt hại nếu cuộc chiến với Trung Quốc không sớm hạ nhiệt. Về lý thuyết, việc đồng NDT giảm giá giúp tăng lợi thế cạnh tranh của Trung Quốc trong thương mại với Mỹ, đồng thời làm gia tăng thặng dư thương mại của Trung Quốc. Tuy nhiên, nếu thương chiến kéo dài, ví tiền của người lao động tại Mỹ sẽ chịu tác động trực tiếp, trong đó tiền tiết kiệm và sức chi tiêu sẽ đều giảm.

Bên cạnh đó, cuộc chiến tiền tệ và thương mại leo thang sẽ làm dấy sóng các thị trường tài chính và chứng khoán Mỹ và thế giới. Động thái leo thang mới nhất của thương chiến Mỹ-Trung đã làm các nhà đầu tư hoảng sợ, khiến cả ba mã cổ phiếu lớn của Mỹ là Dow Jones, S&P 500 và Nasdaq Composite lao dốc thê thảm trong phiên giao dịch ngày 5/8. Ngoài ra, cuộc chiến tiền tệ với Trung Quốc có thể làm suy yếu vai trò trung tâm của Mỹ trong hệ thống tài chính thế giới.

Thương chiến Mỹ - Trung thực chất là cuộc chạy đua giữ và giành ngôi vị dẫn đầu thế giới, nhằm khẳng định vị thế của mỗi nước trong cấu trúc an ninh toàn cầu mới. Vì thế, việc "ra đòn hiểm", nhằm vào nhau là tất yếu, các cuộc đàm phán thương lượng sẽ tiếp tục diễn ra, tuy nhiên chỉ nhằm "hòa hoãn" tạm thời, và cuộc chiến vẫn chưa thể có hồi kết./.

Là một tỉnh có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch, Yên Bái được thiên nhiên ưu đãi ban tặng cho nhiều phong cảnh đẹp và hùng vĩ với các địa danh nổi tiếng như: Hồ Thác Bà, hồ Đầm Hâu, đầm Vân Hồ, danh thắng cấp Quốc gia Ruộng bậc thang Mù Cang Chải, đèo Khau Phạ - một trong tứ đại đỉnh đèo Tây Bắc, khu bảo tồn loài và sinh cảnh Chế Tạo, núi Tà Xùa... Cùng với cảnh đẹp tự nhiên, Yên Bái còn có tài nguyên du lịch nhân văn với 105 di tích lịch sử - văn hóa được xếp hạng các cấp (trong đó có 13 di tích cấp quốc gia, 92 di tích cấp tỉnh). Bên cạnh đó, người dân trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì các lễ hội truyền thống mang đậm bản sắc văn hóa các dân tộc mình như: Hội Hạng Khuống của người Thái, lễ hội Lồng Tồng của người Tày, lễ hội Gầu Tào của người Mông...; nghệ thuật xòe của người Thái, múa khèn của người Mông, hát giao duyên của người Cao Lan, nghi lễ cấp sắc của người Dao Đỏ...

Tiềm năng lớn là vậy nhưng do địa bàn rộng và xuất phát điểm thấp, kết cấu hạ tầng giao thông phục vụ du lịch còn chưa đồng bộ, sản phẩm mang tính tự phát, riêng biệt... Do đó, để tập trung nguồn lực đầu tư, hỗ trợ từ đó hình thành các sản phẩm mang du lịch bản sắc riêng đồng thời có tính kết nối, bổ trợ giữa các địa phương trong tỉnh cũng như kết nối với các tỉnh trong khu vực Tây Bắc, tỉnh Yên Bái đã nghiên cứu, xác định 4 vùng du lịch với nét đặc thù và độc đáo riêng bao gồm:

Vùng du lịch hồ Thác Bà và dọc Sông Chảy có thể mạnh là Hồ Thác Bà - một trong ba hồ nhân tạo lớn nhất Việt Nam với 19 nghìn ha mặt nước và 1.300 đảo, có hệ động, thực vật hết sức phong phú. Khu vực này sẽ phát triển du lịch sinh thái, trải nghiệm lòng hồ kết hợp loại hình du lịch khác.

Vùng du lịch thành phố Yên Bái và phụ cận có lợi thế là trung tâm tỉnh lỵ với hệ thống hạ tầng giao thông hiện đại sẽ tập trung phát triển hệ thống các dịch vụ phục vụ du lịch như: Trung tâm mua sắm, trung tâm vui chơi, nghỉ dưỡng đẳng cấp... Thành phố Yên Bái đóng vai trò "cổng kết nối" đón chào du khách trong nước, quốc tế khi đặt chân tại Yên Bái trong hành trình trải nghiệm tại các điểm du lịch khác trong toàn tỉnh.

Vùng du lịch miền Tây của tỉnh với trung tâm là thị xã Nghĩa Lộ là nơi lưu giữ được các giá trị văn hóa phi vật thể

Du lịch Yên Bái: NHỮNG TÍN HIỆU KHƠI SẮC

Lê Thị Thanh Bình

Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Yên Bái

Những năm qua, Ngành Du lịch Yên Bái có sự tăng trưởng mạnh mẽ cả về số lượng du khách cũng như doanh thu từ các hoạt động du lịch. Kết thúc năm 2018, Yên Bái đã đón hơn 560 nghìn lượt khách, tăng 10,5% so với năm 2017, trong đó, khách quốc tế đạt 25 nghìn lượt. Doanh thu từ du lịch toàn tỉnh đạt 333 tỷ đồng, tăng 23,1% so với cùng kỳ năm 2017. Du lịch đã trở thành ngành kinh tế quan trọng đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng kinh tế xã hội cũng như tạo sự lan tỏa cho những lĩnh vực khác cùng phát triển.

đặc trưng của người Thái, Mông, Mường, đặc biệt là xòe cổ của dân tộc Thái. Ngoài ra, cảnh đẹp thiên nhiên hùng vĩ của núi rừng Tây Bắc cũng là điểm nhấn của khu vực phía Tây. Sản phẩm du lịch mới lạ đã và đang thu hút được nhiều du khách trong và ngoài nước đó là du lịch mạo hiểm.

Vùng du lịch Trấn Yên - Văn Yên với điểm nhấn là đền Đông Cuông và Đền Nhượng Sơn rất nổi tiếng thu hút đông du khách thập phương. Sản phẩm du lịch đặc trưng ở đây sẽ là du lịch tín ngưỡng tâm linh.

Trên cơ sở định hình những vùng du lịch đặc thù, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Yên Bái đã tham mưu để Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 35-NQ/TU ngày 18/10/2016 về đẩy mạnh phát triển du lịch tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025, sau đó Sở cũng tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết quan trọng này. Theo đó, Yên Bái đã và đang tiếp tục triển khai những giải pháp quan trọng cụ thể như:

Thứ nhất, tăng cường đầu tư phát triển hạ tầng du lịch. Tỉnh đã xây dựng kế hoạch đầu tư, đồng thời tranh thủ nguồn vốn Trung ương hỗ trợ cùng với ngân sách địa phương để đầu tư nâng cấp tuyến đường giao thông, kết nối điểm du lịch với trục giao thông huyết mạch, mở rộng không gian, diện tích các khu, điểm du lịch quan trọng.

Thứ hai, tập trung phát triển loại hình sản phẩm du lịch cộng đồng. Tỉnh và các huyện đã ban hành cơ



Nét đẹp văn hóa đặc sắc xòe Thái Mường Lò - Nghĩa Lộ

chế hỗ trợ và khuyến khích người dân phát triển loại hình nhà nghỉ cộng đồng (Homestay), lựa chọn các bản còn giữ gìn được những bản sắc dân tộc để vận động và hỗ trợ nhân dân xây dựng bản du lịch cộng đồng, tổ chức duy trì hoạt động văn hóa, văn nghệ, tạo cảnh quan môi trường bản làng xanh - sạch - đẹp, tập huấn kiến thức làm du lịch cho đồng bào...

Thứ ba, phục dựng gìn giữ và phát huy các di sản văn hóa. Sở đã hoàn thiện hồ sơ trình Bộ để công nhận Nghệ thuật trình diễn dân gian Hạn Khuống, dân tộc Thái (Mường Lò, thị xã Nghĩa Lộ) là Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; tham gia hoàn thiện hồ sơ đề trình UNESCO ghi danh nghệ thuật Xòe Thái là Di sản văn hóa phi vật thể nhân loại... Ngành đã tham mưu để các địa phương xây dựng và duy trì các hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng ở cơ sở.

Thứ tư, đẩy mạnh công tác quảng bá du lịch. Tỉnh đã tham gia

nhiều chương trình xúc tiến, hội chợ du lịch tổ chức ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời, kết hợp giới thiệu sản phẩm đặc trưng của tỉnh thông qua việc tổ chức các sự kiện lớn tại các địa phương như: Tổ chức Tuần Văn hóa, Du lịch Mường Lò; Lễ hội khám phá danh thắng Quốc gia ruộng bậc thang Mù Cang Chải; Lễ hội Bưởi Đại Minh; đua thuyền trên Hồ Thác Bà; Lễ hội Quế Văn Yên; Festival "Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu thượng ngàn"; Festival dù lượn "Bay trên mùa nước đổ" và "Bay trên mùa vàng"; Chương trình "Yên Bái - Trải nghiệm hành trình di sản"; Triển lãm nghệ thuật cảnh quan Mây pha lê - La Pán Tẩn.

Thứ năm, phối hợp chặt chẽ với các địa phương trong khu vực tỉnh Tây Bắc mở rộng, nhằm liên kết và tạo dựng cơ chế phối hợp quảng bá tuyên truyền, thu hút đầu tư, xây dựng sản phẩm du lịch, đào tạo nguồn nhân lực tạo ra sức mạnh cho phát triển du lịch của cả khu vực.



Yên Bái là tỉnh miền núi vẫn còn nhiều khó khăn, kết cấu hạ tầng còn chưa đồng bộ, đặc biệt, nhận thức về việc học ở vùng đồng bào dân tộc còn chưa cao... Vì vậy, sự nghiệp giáo dục ở Yên Bái gặp khá nhiều thách thức. Song, với lòng yêu nghề, mến trẻ, các thầy cô giáo Yên Bái đã vượt lên trên các trở ngại về đường sá khó khăn, địa hình chia cắt, thời tiết khắc nghiệt để mang tới cho các em ánh sáng tri thức.



Các đồng chí lãnh đạo UBND Tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo, Hội Khuyến học tỉnh, Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành chúc mừng em Nguyễn Đình Hoàng đoạt Huy chương Bạc kỳ thi Olympic Hoá học Quốc tế năm 2019

Những kết quả rất đáng trân trọng

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Bộ Giáo dục và đào tạo, Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh Yên Bái, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tại các trường học được ưu tiên đầu tư khá đồng bộ, bằng nhiều nguồn vốn, thông qua các dự án, chương trình, đề án như: Đề án kiên cố hóa trường lớp học, đề án sắp xếp quy mô mạng lưới trường, chương trình xây dựng trường chuẩn quốc gia gắn với xây dựng nông thôn mới tại các xã... Nhờ đó, đến nay, tổng số phòng học từ bậc mầm non đến THPT toàn tỉnh đạt 6.245 phòng, trong đó kiên cố đạt 75,1%, tăng 6,1% so với năm 2015, về cơ bản đáp ứng đủ cho học hai ca và dạy được 2 buổi/ngày ở các cơ sở mầm non, tiểu học và các trường dân tộc nội trú. Hiện nay, Yên Bái đã công nhận 201 trường đạt chuẩn quốc gia các cấp độ bằng 45,6% số trường toàn Tỉnh.

Hàng năm, ngành bố trí trên 20 tỷ đồng để mua sắm thiết bị

YÊN BÁI: NỖ LỰC VƯỢT KHÓ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Luyện Hữu Chung

Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Yên Bái

mầm non, thiết bị cho các trường phổ thông, trường chuẩn quốc gia: phòng tin học, phòng thư viện, phòng học bộ môn, phòng học ngoại ngữ, phòng học thông minh, đầu tư bàn ghế, thiết bị phòng học kidsmart...

Song song với công tác đầu tư, hàng năm ngành cũng thực hiện bồi dưỡng cho khoảng 25 nghìn lượt cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, trong đó, số tham gia bồi dưỡng chuyên môn đạt 98,8%. Đặc biệt, ngành đã tổ chức nhiều lớp bồi dưỡng với nội dung sử dụng các thiết bị dạy học tiên tiến, áp dụng cho các phòng học thông minh, phù hợp với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

Chất lượng giáo dục tiếp tục có những chuyển biến rõ rệt ở tất các cấp, bậc học. Nổi bật ở cấp giáo dục phổ thông, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT đạt ở mức khá so với các đơn vị trong cụm thi đua và so với toàn quốc. Tỷ lệ học sinh bỏ học giảm qua các năm.

Về giáo dục mũi nhọn, ngành cũng đạt được những kết quả tốt. Năm học 2018-2019, Yên Bái đạt 26 giải quốc gia, trong đó có 1 giải nhất, 3 giải nhì, 5 giải ba. Đặc biệt, Yên Bái lần đầu tiên đạt giải huy chương bạc Olympic hóa học quốc tế - Paris 2019.

Quan tâm giáo dục cho khu vực đồng bào dân tộc

Với đặc thù là một tỉnh miền núi đa dân tộc, trong đó có 12 dân tộc bản địa cùng sinh sống lâu đời, đa số các dân tộc thiểu số Yên Bái sinh sống ở vùng núi và vùng cao nên đời sống của đồng bào còn rất nhiều khó khăn. Để nâng cao chất lượng giáo dục một cách đồng đều, Yên Bái xác định

phải có chính sách đặc thù với khu vực này. Trong đó, Tỉnh tập trung nâng cao chất lượng hệ thống các trường phổ thông (PT) Dân tộc nội trú, PT dân tộc bán trú và trường có học sinh bán trú.

Do nguồn lực có hạn, chính sách xây dựng trường nội trú không thể đáp ứng được nhu cầu lớn của học sinh người dân tộc, chính vì vậy, việc đầu tư xây dựng hệ thống trường dân tộc bán trú (PTDTBT) là bước đi hết sức đúng đắn và là "cú huých" làm thay đổi căn bản diện mạo giáo dục dân tộc tại Yên Bái.

Cụ thể hóa định hướng đó, ngành đã tham mưu để HĐND Tỉnh ban hành Nghị quyết số 22/2009/NQ-HĐND ngày 16/12/2009 về xây dựng trường PTDTBT tỉnh Yên Bái giai đoạn 2010-2015. Theo đó, các cấp ủy đảng, chính quyền và xã hội đã vào cuộc và chung tay xây dựng môi trường giáo dục tốt hơn. Đến nay, toàn tỉnh có 53 trường PT DTBT và 52 trường khác có học sinh bán trú với quy mô 24.056 học sinh.

Hệ thống các trường DTBT và có học sinh bán trú với những cơ chế hỗ trợ giúp đồng học sinh DTTS theo học, tỷ lệ học sinh chuyên cần được nâng cao.

Không chỉ học văn hóa, tại các trường bán trú, con em đồng bào DTTS được sống trong môi trường nhân văn khi được các thầy, cô như mẹ hiền chăm sóc từng bữa ăn, giấc ngủ, dạy các em từ những công việc nhỏ như vệ sinh cá nhân, cắt tóc, gội đầu; được bảo ban, dạy dỗ nhường nhịn nhau trong sinh hoạt lại được tham gia các hoạt động ngoại khóa để phát triển toàn diện./.



YÊN BÁI - ĐÀO TẠO NGHỀ GẮN VỚI GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Lê Văn Lương

Phó Giám đốc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Yên Bái

Xác định đào tạo nghề, giải quyết việc làm là vấn đề quan trọng nhằm đảm bảo ổn định cuộc sống, tăng thu nhập và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội địa phương phát triển, vì vậy những năm qua, tỉnh Yên Bái luôn quan tâm, chú trọng đẩy mạnh công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động.



Cán bộ Công đoàn Khu công nghiệp tỉnh Yên Bái tư vấn nghề và chế độ cho người lao động trong Khu công nghiệp phía Nam. Ảnh: Tư liệu.

Đào tạo, định hướng nghề cho người lao động

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Yên Bái có 13 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (trong đó có 4 trường cao đẳng nghề, 3 trường trung cấp, 6 trung tâm giáo dục nghề nghiệp tuyến huyện). Trong giai đoạn 2016-2018, toàn tỉnh đã tuyển mới đào tạo cho trên 50,4 nghìn người (trong đó: Trình độ cao đẳng 4,045 nghìn người; trung cấp gần 7,4 nghìn người; sơ cấp và đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng gần 39 nghìn người). Trong giai đoạn này, đã có gần 15,4 nghìn lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề theo Đề án 1956 của Chính phủ. Tính đến hết năm 2018, tỷ lệ lao động qua đào tạo toàn tỉnh đạt 54%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có văn bằng, chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo đạt 27,8%.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị tại các cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh tiếp tục được đầu tư nâng cấp, mở rộng cả về quy mô, chất lượng và năng lực đào tạo. Đặc biệt, các cơ sở dạy nghề luôn chú trọng gắn việc đào tạo với giải quyết việc làm bằng cách liên kết, ký hợp đồng cung ứng lao động với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh. Các ngành nghề đào tạo chủ yếu là:

Điện, điện tử công nghiệp, cơ khí, xây dựng... Ngoài ra, các cơ sở dạy nghề còn đào tạo thêm một số nghề mà người lao động có nhu cầu như: Nông nghiệp, chăn nuôi, thú y, đào tạo cấp bằng lái ô tô, may mặc, du lịch, dịch vụ...

Để đáp ứng nhu cầu học nghề của người lao động và nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp, các cơ sở dạy nghề đã chủ động đào tạo nghề mới, mở rộng quy mô và nâng cao năng lực đào tạo nghề. Ngoài ra, để hạn chế tình trạng người lao động sau khi đào tạo nghề không có việc làm hoặc học xong nhưng không làm nghề đã học, hàng năm Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Yên Bái đã phối hợp với các sở, ngành có liên quan, địa phương, cơ sở đào tạo tổ chức rà soát lại danh mục đào tạo nghề cho phù hợp với yêu cầu xã hội và nhu cầu thực tế của người học.

Bên cạnh đó, để từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển đội ngũ lao động theo các ngành kinh tế mũi nhọn, phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh, công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn cũng được chú trọng. Thông qua các chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn, người lao động đã áp dụng hiệu quả các kiến thức đã học vào sản xuất,

chăn nuôi, canh tác và kinh doanh... tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa có chất lượng, tăng năng suất lao động, góp phần nâng cao thu nhập, ổn định đời sống.

Giải quyết việc làm, ổn định cuộc sống người lao động

Song song đào tạo nghề, công tác giải quyết việc làm cũng được tỉnh Yên Bái thực hiện có hiệu quả. Trong giai đoạn 2016 - 2018, tỉnh đã hỗ trợ giải quyết việc làm cho 54,65 nghìn lao động (Trong đó: Từ phát triển kinh tế - xã hội 31,6 nghìn lao động; từ vay vốn hỗ trợ tạo việc làm gần 4,8 nghìn lao động; từ xuất khẩu lao động 3,3 nghìn lao động; đi làm việc tại các tỉnh, thành ngoài địa bàn Yên Bái trên 15 nghìn lao động).

Để tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh Yên Bái, trong thời gian tới, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh sẽ tiếp tục chỉ đạo các cơ sở đào tạo nghề tập trung chuyển đổi chương trình đào tạo theo hướng giảm tải, tích hợp gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp. Nâng cao và khẳng định thương hiệu với người học và xã hội bằng sản phẩm đầu ra, đáp ứng được yêu cầu và cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp. Đồng thời, ngành sẽ tiếp tục đẩy mạnh hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm bằng nhiều hình thức để cung cấp cho người lao động những thông tin cần thiết, cập nhật ngành nghề đào tạo, nhu cầu sử dụng, tuyển dụng lao động trong và ngoài tỉnh, mở ra cho người lao động thêm nhiều cơ hội giải quyết việc làm. Đặc biệt, sẽ tăng cường liên kết đào tạo giữa cơ sở dạy nghề và các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh thông qua nhiều hình thức hợp đồng liên kết đào tạo và tuyển dụng sau đào tạo./

VĂN CHẤN: Khai thác hiệu quả tiềm năng, thế mạnh

Mai Mộng Tuấn

Chủ tịch UBND huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái

Tích cực phát triển hạ tầng

Với xuất phát điểm thấp, huyện Văn Chấn luôn xác định việc huy động tổng hợp các nguồn vốn (ngân sách Trung ương, các dự án, ngân sách địa phương, ODA, chương trình 135, vốn xã hội hóa)... để xây dựng kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại và hiệu quả là nhiệm vụ then chốt tạo động lực cho phát triển kinh tế xã hội bền vững. Trên cơ sở nhu cầu phát triển hạ tầng của địa phương, huyện Văn Chấn đã tập trung ưu tiên, từng bước đầu tư hoàn chỉnh, đồng bộ hệ thống giao thông, đường liên huyện, liên xã, liên thôn, trong đó, ưu tiên các công trình quan trọng, có tính chiến lược, tạo sự đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới.

Trong 5 năm qua, Huyện đã huy động hàng nghìn tỷ đồng cho xây dựng kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông nông thôn. Nhờ các nguồn lực này, nhiều công trình quan trọng của Huyện như hệ thống kênh mương thủy lợi, hệ thống giao thông liên xã, giao thông nông thôn được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp. Riêng năm 2018, tổng huy động vốn đầu tư kết cấu hạ tầng đạt 286,4 tỷ đồng, nhờ đó, Huyện hoàn thành 57,3 km đường bê tông xi măng, 17 km đường lán nhựa, 30 km đường cấp phối đồng thời tu sửa được 519 km đường liên thôn bản. Các công trình hạ tầng khác như hệ thống các cầu, hệ thống điện lưới, nước sạch nông thôn, bệnh viện, trạm y tế xã được quan tâm, bố trí nguồn vốn kịp thời, qua đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội, nâng cao mức sống cho nhân dân trong Huyện.

Tập trung phát triển du lịch

Văn Chấn có nhiều tiềm năng để đưa du lịch sinh thái, cộng đồng trở thành lĩnh vực kinh tế quan trọng. Trước hết, hệ thống giao thông đang được đầu tư đồng bộ và có tính kết nối cao. Nơi đây lại có nhiều sông suối, hồ đập, núi non hùng vĩ,

Huyện Văn Chấn nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Yên Bái, là cửa ngõ đi vào thị xã Nghĩa Lộ, huyện Trạm Tấu, Mù Cang Chải, là vị trí thuận lợi cho giao lưu phát triển kinh tế với các huyện trong tỉnh và các tỉnh Sơn La, Phú Thọ, Lai Châu. Bên cạnh đó, Văn Chấn có tiềm năng đất đai rộng lớn, cùng sự ưu đãi về khí hậu đã giúp huyện đa dạng giống cây trồng, nhiều loài cây có giá trị rất cao.

cảnh đẹp nên thơ. Văn Chấn còn là vùng đất hội tụ của nhiều dân tộc với sắc thái văn hóa đa dạng, trong đó nổi bật nhất là văn hoá dân gian độc đáo của người Thái ở khu vực Mường Lò - một trong 3 vùng văn hoá tỉnh Yên Bái.

Thực hiện Đề án "Phát triển sản phẩm du lịch đặc thù miền Tây Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030", huyện Văn Chấn tập trung vào một số giải pháp cụ thể như xây dựng sản phẩm du lịch đặc sắc, liên kết địa phương trong khu vực miền Tây, kết nối các tour, tuyến, xây dựng thương hiệu du lịch đặc thù, đồng thời tập trung nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ cho du lịch.

Sau khi rà soát, Huyện đang tập trung xây dựng một số điểm du lịch có tiềm năng và đặc sắc như: Tại xã Suối Giàng, Khu du lịch suối nước nóng cộng đồng bản Hốc ở

xã Sơn Thịnh, du lịch cộng đồng bản Khá ở xã Thanh Lương... Đặc biệt, đến với Suối Giàng, du khách được tận hưởng không khí trong lành, chiêm ngưỡng vẻ đẹp kỳ vĩ của thác nước Tập Lăng 1, vẻ nguyên sơ của rừng nguyên sinh, thăm các bản người Mông và thưởng thức các món ăn dân tộc như: Thắng cố, thịt lợn hun khói...

Đồng thời, Huyện chỉ đạo Phòng Văn hóa bảo tồn, giữ gìn truyền thống văn hóa dân tộc như: Khôi phục, tổ chức các lễ hội giới thiệu dân ca, dân vũ, kiến trúc nhà ở của các dân tộc thiểu số trên địa bàn. Huyện đã đầu tư phát triển 11 di tích (trong đó có 2 di tích cấp Quốc gia) để trở thành điểm tham quan hấp dẫn cho du khách.

Để tăng cường công tác quảng bá, giới thiệu về đất và người Văn Chấn đến với du khách, Huyện phối hợp tổ chức tốt các hoạt động trong Tuần lễ Văn hóa - Du lịch Mường Lò và Lễ hội Khám phá Danh thắng Quốc gia Ruộng bậc thang Mù Cang Chải; tổ chức Lễ hội già cốm tại bản Pom Ban, xã Tú Lệ và tổ chức lễ hội tôn vinh cây chè tổ Suối Giàng vào tháng 9/2019...

Khai thác tốt những cơ hội, tiềm năng, thế mạnh, Văn Chấn đang đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu kết thúc năm 2019 sẽ hoàn thành 21 chỉ tiêu mà Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Huyện khóa XX, nhiệm kỳ 2015 - 2020 đề ra./



Thiếu nữ người Mông, xã Suối Giàng phấn khởi vào mùa thu hái chè.

Ảnh: Tư liệu

Xã Phù Nham nằm ở phía Tây của huyện Văn Chấn, trong vùng lòng chảo cánh đồng Mường Lò - Một cánh đồng trù phú của vùng Tây Bắc. Xã có hệ thống đường giao thông thuận lợi, với 1,7 km đường Quốc lộ 32 chạy qua; tiếp giáp với 8 xã, phường, thị trấn của huyện Văn Chấn và thị xã Nghĩa Lộ - Nơi trung tâm giao thương phía Tây của tỉnh Yên Bái. Đây chính là thế mạnh giúp xã Phù Nham đẩy mạnh phát triển kinh tế theo hướng đa dạng, đặc biệt là các lĩnh vực: Kinh doanh thương mại, dịch vụ, du lịch, nông nghiệp an toàn theo chuỗi liên kết... Qua nhiều năm phấn đấu xây dựng, tháng 10 năm 2016, Phù Nham là xã đầu tiên của huyện Văn Chấn được UBND tỉnh Yên Bái công nhận xã đạt chuẩn Nông thôn mới (NTM).

Trao đổi với phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện, ông Phùng Văn Đồng, Chủ tịch UBND xã Phù Nham cho biết: Với phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm" xã đã tập trung huy động nội lực trong nhân dân, tranh thủ sự đầu tư hỗ trợ của Trung ương, tỉnh, huyện; coi trọng và đề cao vai trò làm chủ của nhân dân. Nhờ vậy, phong trào XDNTM ở đây đã đạt được kết quả tích cực. Sau khi xã được công nhận đạt chuẩn NTM từ cuối năm 2016, cơ sở vật chất, hạ tầng nông thôn (đường giao thông, điện, trường học, trạm y tế, Trụ sở làm việc UBND xã, nhà văn hóa xã, thôn, nhà ở dân cư...) không ngừng được đầu tư khang trang, mang lại diện mạo mới; chất lượng giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa - thể dục - thể thao không ngừng phát triển; do nhân dân tự nguyện đóng góp nên đã có 12/14 thôn bản có hệ thống đèn điện chiếu sáng khắp đường làng ngõ xóm (Đây là một điểm mới nổi bật không nằm trong bộ tiêu chí

XÃ PHÙ NHAM: VÙNG ĐẤT GIÀU TIỀM NĂNG VÀ TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN



Khuôn viên Trụ sở làm việc UBND xã Phù Nham

XDNTM). Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng lên. Hệ thống chính trị ổn định; quốc phòng - an ninh tiếp tục được củng cố và giữ vững.

Công tác triển khai, thực hiện đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp của xã bước đầu đạt được nhiều kết quả tích cực, hình thành mới được 2 HTX trong lĩnh vực trồng trọt và nuôi trồng thủy sản; thành lập mới 6 Tổ hợp tác, nâng tổng số Tổ hợp tác trên địa bàn xã lên 26 Tổ. Các HTX và Tổ hợp tác hoạt động hiệu quả, bước đầu đã có sự liên kết trong sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm.

Các hoạt động sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ tiếp tục có những bước phát triển tích cực, đóng góp từ 32-35% vào tổng nguồn thu nhập của địa phương; thu ngân sách địa phương hàng năm luôn vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra, cụ thể: Năm 2016 là 486 triệu đồng, đạt 123,03% KH giao; năm 2017 là 606 triệu đồng, đạt

115,8% KH giao; năm 2018 trên 772 triệu đồng, đạt 138,6% KH giao; Năm 2019 xã phấn đấu thu ngân sách cả năm 2019 đạt 800 triệu đồng trở lên.

Ngoài ra, trên địa bàn xã Phù Nham có Di tích lịch sử cấp Quốc gia: Khu ủy Tây Bắc và chùa Trúc Lâm Thiên Phú, là một trong các chùa gắn liền với lịch sử thời nhà Trần. Đây cũng là tiềm năng để phát triển thăm quan di tích lịch sử gắn với du lịch tâm linh, hứa hẹn sẽ trở thành một trong những điểm du lịch hấp dẫn trong tương lai.

Từ những lợi thế về điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, văn hóa và nhân tố con người, đã tạo điều kiện thuận lợi cho xã Phù Nham khai thác tiềm năng, thế mạnh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, góp phần giúp địa phương đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp đã đề ra./

Trọng Nghĩa

XÃ SƠN A: PHẤN ĐẤU HOÀN THÀNH

MỤC TIÊU VỀ ĐÍCH NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019

Sơn A là xã đồng bằng, nằm trong vùng lòng chảo Mường Lò (huyện Văn Chấn), cách trung tâm thị xã Nghĩa Lộ 3 km. Xã có trục đường Quốc lộ 32 chạy qua, có đất đai, hệ thống giao thông, thủy lợi tương đối thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới (XDNTM), năm 2019, xã Sơn A được Huyện giao nhiệm vụ tập trung mọi nguồn lực để hoàn thành nốt 3 tiêu chí NTM còn lại chưa đạt gồm: Giao thông, Nhà ở dân cư, Y tế, nâng tổng số tiêu chí đạt lên 19/19 tiêu chí XDNTM và phấn đấu được công nhận xã đạt chuẩn NTM năm 2019.

Trao đổi với phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện, đồng chí Sầm Minh Tuấn, Chủ tịch UBND xã cho biết: Sơn A vốn là xã 135 thuần nông, khi mới bắt tay vào XDNTM, xã có số tiêu chí đạt còn rất thấp. Song được sự quan tâm của Huyện ủy, UBND huyện và Ban chỉ đạo XDNTM của huyện Văn Chấn, bằng sự quyết tâm, nỗ lực trong công tác chỉ đạo, điều hành, sự đoàn kết của cả hệ thống chính trị từ xã đến các thôn bản đã tạo được sự đồng thuận cao trong nhân dân. Nhờ vậy, hết năm 2018, Xã đã đạt 16/19 tiêu chí NTM, dự kiến đến hết tháng 9/2019, xã Sơn A sẽ hoàn thành nốt 3 tiêu chí còn lại, phấn đấu tháng 10/2019 sẽ được thẩm định và công nhận xã đạt chuẩn NTM năm 2019.

Để hoàn thành mục tiêu như đã đề ra, xã Sơn A đã tập trung làm tốt công tác tuyên truyền, vận động mọi tầng lớp nhân dân tích cực tham gia các phong trào XDNTM như: Xây dựng đường làng ngõ xóm rộng rãi xanh - sạch - đẹp;



Ông Sầm Minh Tuấn, Chủ tịch UBND xã Sơn A

đổ đất sỏi cứng hóa và bê tông hóa đường giao thông nội đồng; vận động nhân dân đóng góp tu sửa mở rộng nhà văn hóa và khuôn viên nhà văn hóa thôn đảm bảo theo quy định; phát triển các mô hình kinh tế nâng cao thu nhập cho lao động nông thôn. Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu giống, cơ cấu mùa vụ nâng cao năng suất chất lượng cây trồng, vật nuôi. Tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân phát triển nông nghiệp, TTCN, TMDV, du lịch cộng đồng, tổ chức đào tạo hướng dẫn ngành nghề cho lao động nông thôn, tạo việc làm thường xuyên, tăng thu nhập, từng bước xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, đảm bảo tốt các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn.

Đồng chí Sầm Minh Tuấn, Chủ tịch UBND xã Sơn A chia sẻ: Điểm nổi bật trong quá trình XDNTM tại địa phương là cán bộ, đảng viên và nhân dân đã hiểu đúng và đồng thuận cao với Chương trình mục tiêu Quốc gia về XDNTM; Ban chấp hành Đảng bộ xã nhiệm kỳ 2015-2020 đã ban hành

Nghị quyết về rút ngắn thời gian XDNTM trong năm 2019 là phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương. Từ chỗ hiểu đúng và đồng thuận cao với Chương trình mục tiêu Quốc gia về XDNTM nên người dân đã tích cực tham gia hơn trong việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, hiến cây, hiến đất, tự nguyện đóng góp tiền của, ngày công lao động.

Phía trước dự báo còn nhiều khó khăn, thách thức nhưng có thể khẳng định rằng, kết quả lớn nhất khi thực hiện thành công Chương trình XDNTM ở xã Sơn A đến thời điểm hiện tại là được lòng dân, được nhân dân đồng tình ủng hộ và tích cực tham gia, nhờ đó bộ mặt nông thôn ngày càng thay da đổi thịt. Hy vọng rằng, với kinh nghiệm tổ chức, thực hiện, sự quyết tâm cao của cấp ủy Đảng, chính quyền và tinh thần chung tay XDNTM của toàn thể nhân dân, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân xã Sơn A sẽ còn tiếp tục gặt hái được nhiều thành công hơn nữa, góp phần xây dựng quê hương ngày càng giàu mạnh./

Minh Hằng

PHƯỜNG HỢP MINH:

ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ

Phường Hợp Minh nằm ở khu vực cửa ngõ thành phố Yên Bái đi các huyện, thị phía Tây của tỉnh Yên Bái, Phường có tốc độ đô thị hóa nhanh, giao thông đi lại thuận tiện, các tuyến đường cơ bản đã được nhựa hóa, bê tông hóa hoàn toàn. Đặc biệt, trên địa bàn phường đang có dự án công trình trọng điểm của tỉnh Yên Bái là tuyến đường nổi quốc lộ 32C với cao tốc Hà Nội - Lào Cai có tổng chiều dài 1,68 km. Tuyến đường nổi này hứa hẹn đem lại nhiều cơ hội thuận lợi về giao thông và thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của Phường sau khi được hoàn thành.

Năm 2019 là năm then chốt phường Hợp Minh thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ phường và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020. Vì vậy, chính quyền cùng toàn thể nhân dân phường Hợp Minh đã cùng nhau đoàn kết, nỗ lực thực hiện các nhiệm vụ xây dựng kinh tế, đời sống văn hóa, an ninh trật tự trên địa bàn.

Xác định nhiệm vụ phát triển kinh tế theo hướng kinh tế đô thị, Phường đã đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giảm tỷ trọng sản xuất nông nghiệp và tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ. Đến nay, lĩnh vực kinh doanh thương mại, dịch vụ và sản xuất công nghiệp, TTCN được duy trì ổn định với 88 cơ sở sản xuất và 338 cơ sở thương mại - dịch vụ, tạo nhiều công ăn việc làm với mức thu nhập ổn định cho nhân dân trong phường. Thêm vào đó, phát huy thế mạnh vị trí điểm nút giao thông liên kết vùng, Phường đã quy hoạch một số điểm thương mại dịch vụ ở giao lộ 32C với cao tốc Hà Nội - Lào Cai để kinh doanh hàng ăn uống và dịch vụ lưu trú, phát triển mạnh thương mại - dịch vụ.

Bên cạnh đó, trong phát triển nông nghiệp, diện tích trồng lúa đã được thu gọn từ 50 ha xuống còn 40 ha và được đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật, cơ cấu giống mới nhằm tăng năng suất cây trồng. Song song với đẩy mạnh các dự án trồng cây ăn quả với quy mô lớn theo hướng sản xuất hàng hóa, phường đã tập trung phát triển các loại cây phù hợp với điều kiện khí hậu, địa hình như cam, bưởi, ổi, góp phần tăng thu nhập và đảm bảo đời sống cho nhân dân. Về chăn nuôi, từ năm 2018 đến nay, mặc dù tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, nhưng nhờ làm tốt công tác kiểm soát, phòng chống dịch bệnh, phường đã hạn chế thiệt hại ở mức thấp nhất và duy trì được đàn lợn 1850 con của 75 hộ chăn nuôi.

Về công tác cải cách hành chính, mặc dù phường Hợp Minh mới được thành lập gần 6 năm, bộ phận hành chính công của Phường có tuổi đời còn trẻ, tuy nhiên công tác tổ chức quản lý, vận hành công việc lại đạt được nhiều kết quả quan trọng, đặc biệt



Thừa ủy quyền của Chủ tịch UBND Tỉnh, đồng chí Nguyễn Ngọc Trúc, Phó Chủ tịch UBND thành phố trao Bằng công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia cho Trường TH&THCS Hợp Minh.

là công tác tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính đã nhanh chóng và thuận tiện hơn rất nhiều so với trước đây; Phường cũng phối hợp tốt với các ban ngành của tỉnh, thành phố trong việc giải phóng mặt bằng, đền bù đất đai các dự án trên địa bàn. Công tác quản lý đô thị cũng có nhiều chuyển biến tích cực với những đợt ra quân dọn dẹp hành lang đô thị giúp cho hệ phố thông thoáng, cảnh quan sạch đẹp.

Nhờ sự vào cuộc tích cực của các cấp, các ngành, kinh tế phường Hợp Minh ngày càng phát triển, đảm bảo được các vấn đề về y tế, giáo dục, an ninh trật tự, an toàn xã hội... cho nhân dân địa phương. Trong thời gian tới, Chính quyền Phường chủ trương tiếp tục tăng cường quản lý đô thị, đẩy mạnh cải cách hành chính, tiếp tục tạo nhiều ưu đãi thu hút các nguồn lực đầu tư, từng bước hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật; Không ngừng phấn đấu phát triển toàn diện, quyết tâm đưa phường Hợp Minh trở thành điểm sáng kinh tế - xã hội của Thành phố./

Minh Hà

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866 - 7322. Số kỳ I - 9/2019 (557) Ra hàng tháng. Năm thứ 58

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BUI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In Tiến Sơn

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Hội nghị tập huấn nghiệp vụ và công nghệ thông tin cấp trung ương Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019
2. Hội nghị Công bố Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia
3. Hà Nội: Đoàn giám sát của Đoàn Đại biểu quốc hội làm việc về thực hiện chính sách, pháp luật về thống kê giai đoạn 2016-2019
7. Đánh giá lại quy mô tổng sản phẩm trong nước là nhiệm vụ cần thiết

KINH TẾ - XÃ HỘI

12. Tình hình kinh tế - xã hội 8 tháng năm 2019
14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 8 năm 2019
15. Tăng trưởng của các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2011-2017
ThS. Trần Thị Thu Bích Ngọc
19. Việt Nam: Mức độ sẵn sàng tham gia cách mạng công nghiệp 4.0
Bích Ngọc
22. Mô hình hợp tác công tư ở một số quốc gia trên thế giới và thực trạng tại Việt Nam
Thu Hòa
25. Phát huy vai trò trung tâm hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia của doanh nghiệp để nâng cao năng suất
TS. Hà Minh Hiệp
28. Để doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu
Linh An
30. Sôi động thị trường bất động sản ven đô
Thu Hiền

33. Bắc Ninh nâng cao chất lượng chỉ số PCI và PAPI - Từ điểm số đến hành động

ThS: Khổng Văn Thắng

36. Tin địa phương

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

38. Chỉ số giá sản xuất dịch vụ và dịch vụ vận tải ở một số nước

TS. Đinh Thị Thúy Phương

QUỐC TẾ

42. Thương chiến Mỹ-Trung: Nguy cơ cuộc chiến tiền tệ
Trúc Linh

YÊN BÁI - TIỀM NĂNG VÀ CƠ HỘI HỢP TÁC ĐẦU TƯ

44. Du lịch Yên Bái: Những tín hiệu khởi sắc
Lê Thị Thanh Bình
46. Yên Bái: Nỗ lực vượt khó vươn lên nâng cao chất lượng giáo dục
Luyện Hữu Chung
47. Yên Bái - Đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho người lao động
Lê Văn Lương
48. Văn Chấn: Khai thác hiệu quả tiềm năng, thế mạnh
Mai Mộng Tuấn
50. Xã Sơn A: Phấn đấu hoàn thành mục tiêu về đích nông thôn mới năm 2019
Minh Hằng
51. Phường Hợp Minh: Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội và thu hút đầu tư
Minh Hà

Giá: 22.000 đ



Đào tạo nghề may theo đặt hàng của doanh nghiệp



Dạy nghề điện công nghiệp cho học sinh THPT



Đào tạo nghề may theo đặt hàng của HTX May mặc xuất khẩu Lục Yên

TRƯỜNG TRUNG CẤP LỤC YÊN: GẮN ĐÀO TẠO VỚI YÊU CẦU PHÁT TRIỂN CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo

Với quan điểm lấy người học làm trung tâm, lấy phản hồi và đánh giá của đơn vị sử dụng lao động làm thước đo chính xác cho chất lượng đào tạo, Ban Giám hiệu Trường Trung cấp Lục Yên đã xác định mục tiêu dài hạn là không ngừng đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị thực hành, biên soạn giáo trình sát với thực tiễn.

Được sự quan tâm của tỉnh, huyện Lục Yên và ngành lao động Yên Bái, sau khi triển khai hợp nhất, Trường trung cấp Lục Yên được giữ nguyên hệ thống cơ sở trường, lớp hiện có và từng bước bổ sung trang thiết bị phục vụ các ngành, nghề đào tạo. Trên tổng diện tích sử dụng gần 1 ha, nhà trường có đầy đủ các phân khu chức năng gồm: 2 nhà làm việc cho BGH và các phòng khoa, nhà nội trú cho học sinh, nhà công vụ và 26 phòng học với thiết bị khá đầy đủ phục vụ cho giảng dạy các nghề như: Điện, điện tử, may, cơ khí, xây dựng và các nghề thuộc lĩnh vực nông lâm nghiệp.

Cùng với trang bị cơ sở vật chất và thiết bị dạy học, nhiều năm qua, Trường đã xây dựng kế hoạch nâng cao trình độ đội ngũ giáo viên. Hiện nay, tuy số lượng giáo viên dạy nghề còn thiếu nhưng với tinh thần không chạy theo thành tích, phát triển ổn định bền vững, hằng năm, Trường tạo điều kiện bố trí sắp xếp công việc, cử cán bộ, giáo viên tham gia các khóa học ngắn hạn hoặc dài hạn để nâng cao trình độ. Nhà trường thường xuyên tổ chức cuộc thi hội giảng giáo viên giỏi cấp trường và cử

Trường Trung cấp Lục Yên được thành lập từ năm 2016 trên cơ sở hợp nhất Trường Trung cấp nghề Lục Yên và Trung tâm Giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp dạy nghề Hồ Tùng Mậu. Với định hướng tập trung vào lĩnh vực đào tạo nghề, Trường đã tranh thủ sự quan tâm đầu tư của Tỉnh, Ngành lao động và huyện Lục Yên để không ngừng nâng cao chất lượng dạy nghề, gắn đào tạo với nhu cầu của xã hội. Mỗi năm, Trường đã đào tạo được trên một nghìn lượt học viên (bao gồm từ hệ ngắn hạn, trung cấp tới liên kết đào tạo), cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho các đơn vị, cơ quan doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

giáo viên tham gia các cuộc thi Giáo viên giỏi cấp tỉnh.

Về chương trình - giáo trình giảng dạy, căn cứ hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, nhà trường tiếp tục xây dựng chương trình chuyển đổi theo Luật Dạy nghề, khảo sát thị trường lao động và nhu cầu sử dụng lao động trong xã hội để biên soạn chương trình, giáo trình cho phù hợp tình hình thực tế và thiết bị dạy học có sẵn. Đối với hệ đào tạo sơ cấp và dưới 3 tháng, nhà trường đã chỉnh sửa lại một số chương trình, giáo trình đào tạo để phù hợp với thực tiễn vùng miền, tập quán sản xuất và khả năng tiếp thu của học viên.

Gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng của xã hội

Ngay từ khi thành lập, Ban Giám hiệu trường Trung cấp Lục Yên luôn nhận thức đào tạo nghề phải gắn với công tác giải quyết việc làm. Để làm tốt nhiệm vụ này, Trường đã xây dựng bộ phận chuyên trách có nhiệm vụ tiếp cận với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp để nắm bắt nhu cầu tuyển dụng lao động của họ. Trong quá trình đào tạo, Trường đã phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức cho học sinh đi thực tập sản xuất. Nhờ đó, học sinh được làm quen với môi trường làm việc thực tế, nâng cao kỹ năng tay nghề, rèn luyện tác phong công nghiệp.

Để tăng tính kết nối, trong những năm qua, nhà trường đã liên kết, hợp tác đào tạo với các trường có "thương hiệu" về chất lượng đào tạo và giải quyết việc làm như: Trường cao đẳng nghề Yên Bái, Trường cao đẳng Công nghệ và Nông lâm Phú Thọ, Trường đại học Công nghiệp Việt Trì... Qua đó, học sinh nhà trường có nhiều cơ hội để lựa chọn ngành nghề đào tạo, học lên cấp độ cao hơn cũng như được giới thiệu việc làm tốt.

Nhờ quá trình đào tạo bám sát với thực tiễn, Trường trung cấp Lục Yên ngày càng có sức hút với học sinh không chỉ trong huyện, trong tỉnh mà còn ở các địa phương lân cận thuộc các tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang. Quy mô đào tạo nhà trường ngày càng được nâng lên. Các chỉ tiêu từ tuyển sinh tới chất lượng đào tạo ngắn hạn, dài hạn, nghề nông thôn luôn đạt và vượt kế hoạch. Năm học 2018 - 2019, nhà trường có 17 lớp với 743 học sinh theo học hệ giáo dục thường xuyên, trong đó 284 em tham gia học nghề hệ trung cấp với các nghề như: Điện công nghiệp, hàn, may thời trang, thú y, công nghệ ô tô, kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí... Đối với hệ nghề, học sinh sau khi ra trường đều tìm được việc làm ổn định hoặc tự tạo công việc cho chính mình./.

Trường THPT Thị xã Nghĩa Lộ:

Đổi mới sáng tạo, nâng cao chất lượng dạy học



Tập thể giáo viên nhà trường

Tạo môi trường giáo dục toàn diện

Những năm học qua, được sự quan tâm của UBND tỉnh, Sở GD & ĐT Yên Bái, UBND thị xã Nghĩa Lộ, Trường THPT thị xã Nghĩa Lộ được đầu tư, nâng cấp ngày càng khang trang, hiện đại. Hiện Trường có 03 khu nhà tầng đủ cho 21 lớp học 1 ca, 03 phòng vi tính với 77 máy tính, 01 phòng thư viện với gần 5.500 đầu sách. Ngoài ra còn có 02 phòng thí nghiệm, thực hành, 02 phòng học bộ môn...

Bên cạnh đó, Nhà trường còn tập trung quan tâm, chăm lo xây dựng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý chất lượng cao. Đội ngũ giáo viên không ngừng tự học hỏi, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm để vừa có đạo đức tốt, vừa có phương pháp giảng dạy khoa học xứng đáng là "người dẫn đường tin cậy" của học sinh. Hiện nay, nhà trường có 51 cán bộ, nhà giáo và người lao động, 100% trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn.

Dưới sự hướng dẫn, chỉ bảo của các thầy cô, sự nỗ lực của học sinh, chất lượng giáo dục nhà trường trong nhiều năm qua luôn ổn định và nằm trong tốp đầu trong khối THPT toàn tỉnh. Năm học 2017 - 2018, Trường có 21 lớp với 914 học sinh, tỷ lệ lên lớp đạt 99,98%, thi đỗ tốt nghiệp THPT đạt 99,67%, kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh đạt 17 giải, tăng 4 giải so với năm học trước, cấp trường đạt 28 giải. Thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh có 01 sản phẩm tham gia và đạt giải khuyến khích. Tỷ lệ học sinh đỗ vào các trường ĐH, CĐ, THCN hàng năm tăng, gần đây đạt từ 50 đến 61,3%.

Song song với việc dạy văn hóa, Nhà trường luôn quan tâm giáo dục

"kỹ năng mềm" cho học sinh thông qua các hoạt động tuyên truyền phổ biến pháp luật, hoạt động ngoại khóa, hoạt động văn hoá, văn nghệ, TDTT... Trường đã phối hợp với Công an thị xã Nghĩa Lộ cho học sinh tìm hiểu và thực hành về lái xe an toàn, thực hành phòng cháy, chữa cháy, tham gia các cuộc thi tìm hiểu về ATGT, thi thiết kế thời trang với chủ đề về ATGT, tích hợp kiến thức pháp luật vào các môn học có liên quan, nhất là giờ học môn GDCD ở các lớp 10, 11, 12... tham gia các hoạt động, sự kiện của thị xã Nghĩa Lộ như Cuộc thi người đẹp Mường Lò, Tuần văn hóa, du lịch Mường Lò...

Phát huy tính chủ động của học sinh

Trong giai đoạn hiện nay, trước yêu cầu và nhiệm vụ đổi mới căn bản toàn diện giáo dục theo tinh thần của Nghị quyết 29-NQ/TW, Trường THPT thị xã Nghĩa Lộ đã có nhiều cách làm hiệu quả nhằm đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng tích cực. Để thực hiện mục tiêu đó, nhà trường đã chỉ đạo các tổ chuyên môn xây dựng các chuyên đề dạy học theo phương pháp dạy học tích cực phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường. Trong các tiết học, giáo viên

Được thành lập từ năm 1961, trải qua 58 năm xây dựng, Trường THPT thị xã Nghĩa Lộ đã vượt qua bao thử thách, ngày càng lớn mạnh, trở thành điểm sáng giáo dục, là chiếc nôi nuôi dưỡng tâm hồn, trí tuệ, tài năng của các thế hệ học sinh, góp phần cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho các đơn vị, cơ quan doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

là người hướng dẫn học sinh làm việc nhóm, khuyến khích học sinh hợp tác để thực hiện các nhiệm vụ học tập. Việc truyền thụ kiến thức có sự tương tác giữa thầy và trò, giáo viên nêu vấn đề, học sinh trao đổi, thảo luận báo cáo kết quả học tập, giáo viên nhận xét đánh giá kết quả học tập của học sinh.

Tất cả các thầy cô giáo trong nhà trường sử dụng thành thạo CNTT, kết hợp với giáo án thông thường và điện tử, khai thác thành thạo nhiều kênh tài liệu giảng dạy, công trường học kết nối. Trong năm học qua, nhà trường đặc biệt quan tâm đến việc sử dụng các loại thiết bị dạy học mới như bảng tương tác, máy tính bảng, phòng học thông minh để khai thác tốt những thiết bị mới được đầu tư, trang bị. Hiện trường có 21 lớp thì 20 lớp được trang bị bảng tương tác, 8 phòng học thông minh, máy chiếu.

Trong kiểm tra đánh giá, nhà trường kết hợp chặt chẽ các bài kiểm tra định kỳ và thường xuyên, hình thức trắc nghiệm khách quan và tự luận để bên cạnh việc rèn luyện tính tự giác học tập, các em còn có kỹ năng làm bài kiểm tra và thi tốt./

Đinh Long

Một số thành tích tiêu biểu của Trường THPT Thị xã Nghĩa Lộ

- Năm 2011 được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng III;
- 03 năm học gần đây, Chi bộ nhà trường liên tục đạt chi bộ trong sạch vững mạnh, Công đoàn nhà trường đạt "Công đoàn cơ sở vững mạnh xuất sắc"
- Năm học 2017 - 2018, Trường đạt Tập thể lao động xuất sắc, 4 tập thể và tổ chuyên môn đạt Tập thể lao động tiên tiến. Trường nhận được Cờ thi đua của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Có thành tích tiêu biểu xuất sắc dẫn đầu phong trào thi đua: "Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học"